

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
-----o0o-----

PHẠM ANH NGỌC

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN
Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG TRONG TIẾN TRÌNH
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

THÁI NGUYÊN 2008

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
-----o0o-----

PHẠM ANH NGỌC

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN
Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG TRONG TIẾN TRÌNH
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
MÃ SỐ: 60-31-10

NGƯỜI HƯỚNG DẪN: TS. BÙI ĐÌNH HÒA

THÁI NGUYÊN 2008

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
-----000-----

PHẠM ANH NGỌC

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN Ở HUYỆN PHÚ
LƯƠNG TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ
QUỐC TẾ**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
MÃ SỐ: 60-31-10

THÁI NGUYÊN 2008

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả. Các số liệu và kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trích dẫn trong quá trình nghiên cứu đều được ghi rõ nguồn gốc.

Tác giả
Phạm Anh Ngọc

Lời cảm ơn

Trong quá trình nghiên cứu và viết luận văn tôi đã nhận được sự quan tâm hướng dẫn giúp đỡ của nhiều tập thể, cá nhân trong và ngoài trường.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm dạy bảo của các thầy cô giáo trường Đại học Kinh tế Quản trị và Kinh doanh Thái Nguyên, xin chân thành cảm ơn đến UBND huyện, UBND các xã ở huyện Phú Lương đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn một cách tốt nhất.

Đặc biệt tôi xin được gửi lời cảm ơn tới Tiến sỹ Bùi Đình Hòa đã trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo tận tình cho tôi trong quá trình thực tập để tôi hoàn thành tốt luận văn này. Cuối cùng tôi xin chân thành cảm ơn các anh chị, bạn bè đã tạo điều kiện và khích lệ tôi hoàn thành khoá luận.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2008

Tác giả
Phạm Anh Ngọc

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nghĩa
1	BQ	Bình quân
2	BQC	Bình quân chung
3	BCH	Ban chấp hành
4	CNH-HĐH	Công nghiệp hoá - hiện đại hoá
5	ĐVT	Đơn vị tính
6	HND	Hộ nông dân
7	NN	Nông nghiệp
8	NLN	Nông lâm nghiệp
9	TLSX	Tư liệu sản xuất
10	UBND	Ủy ban nhân dân
11	LĐ	Lao động
12	SL	Sản lượng

MỤC LỤC

Mở đầu	
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	3
3. Đối tượng nghiên cứu	3
4. Phạm vi nghiên cứu	3
5. Bố cục của luận văn	4
Chương I	
Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu	5
1.1. Cơ sở khoa học	5
1.1.1. Cơ sở lý luận	5
1.1.1.1. Khái niệm hộ	5
1.1.1.2. Hộ nông dân	6
1.1.1.3. Kinh tế hộ nông dân	8
1.1.1.4. Phân loại hộ nông dân	11
1.1.1.5. Những nhân tố ảnh hưởng trong quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân	13
1.1.1.6. Quan điểm về phát triển kinh tế hộ nông dân	17
1.1.1.7. Hội nhập kinh tế quốc tế	21
1.1.1.8. Quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế	22
1.1.2. Cơ sở thực tiễn	28
1.1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở các nước trên thế giới và những bài học kinh nghiệm	28

1.1.2.2. Tình hình và kết quả phát triển kinh tế hộ nông dân ở nước ta	32
1.1.2.3 Kinh nghiệm phát triển kinh tế của Trung Quốc thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế	39
1.1.2.4 Nông nghiệp Việt Nam với hội nhập kinh tế quốc tế	43
1.2. Phương pháp nghiên cứu.....	50
1.2.1. Quan điểm nghiên cứu chung	50
1.2.2. Vận dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế	50
1.2.2.1. Chọn điểm nghiên cứu	50
1.2.2.2. Thu thập số liệu	51
1.2.2.3. Xử lý số liệu	52
1.2.2.4. Phương pháp phân tích	53
1.2.2.5. Các chỉ tiêu phản ánh trình độ và hiệu quả sản xuất của kinh tế hộ nông dân	53
Chương II	
Thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân tại huyện Phú Lương-tỉnh Thái Nguyên	55
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	55
2.1.1. Vài nét cơ bản về huyện Phú Lương-tỉnh Thái Nguyên	55
2.1.1.1. Vị trí địa lý	55
2.1.1.2. Địa hình	55
2.1.1.3. Khí hậu	56
2.1.1.4. Thủy văn	56
2.1.1.5. Các nguồn tài nguyên	56

2.1.1.6. Tình hình quản lý và sử dụng đất	58
2.1.1.7. Tình hình dân số và lao động	59
2.1.1.8. Tình hình về cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục	61
2.1.1.9. Tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn	64
2.1.2. Những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội ảnh hưởng đến phát triển kinh tế hộ nông dân ở vùng nghiên cứu	69
2.2. Thực trạng tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương	71
2.2.1. Tình hình chung kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương từ năm 2005-2007	71
2.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân ở các xã điều tra	76
2.2.2.1 Tình hình về chủ hộ nông dân	76
2.2.2.2 Các yếu tố sản xuất của hộ nông dân	77
2.2.2.3 Kết quả sản xuất của hộ nông dân	84
2.2.2.4 Phân tích ảnh hưởng của các nguồn lực đến kết quả sản xuất của hộ nông dân	96
2.2.2.5 Đánh giá chung và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế hộ nông dân của huyện Phú Lương	106
Chương III	
Phương hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân của huyện Phú Lương-tỉnh Thái Nguyên trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế	111
3.1. Phương hướng và mục tiêu	111

3.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương-tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015	111
3.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế huyện Phú Lương đến năm 2015	112
3.2. Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân ở địa bàn huyện Phú Lương	116
3.2.1. Nhóm giải pháp về đất đai	117
3.2.2. Nhóm giải pháp về vốn	120
3.2.3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	121
3.2.4. Nhóm giải pháp về khoa học kỹ thuật	124
3.2.5. Nhóm giải pháp xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn	127
3.2.6. Nhóm giải pháp về chính sách	128
3.2.7. Giải pháp phát triển kinh tế hộ nông dân toàn diện và bền vững	131
Kết luận	133
Tài liệu tham khảo	135

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

2.1 Đất đai và tình hình sử dụng đất đai của huyện năm 2007	59
2.2 Tình hình dân số và lao động của huyện qua 3 năm	59
2.3 Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội của huyện qua 3 năm	65
2.4. Một số chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh tế hộ nông dân của huyện qua 3 năm	74
2.5. Tình hình chủ hộ nông dân điều tra năm 2007	77
2.6. Thực trạng cơ cấu đất đai của nông hộ điều tra năm 2007	78
2.7. Một số chỉ tiêu về lao động và nhân khẩu điều tra năm 2007	79
2.8. Cơ cấu lao động trong độ tuổi của các hộ nông dân năm 2007	80
2.9. Trình độ học vấn của chủ hộ điều tra ở vùng nghiên cứu năm 2007	81
2.10. Vốn bình quân của nông hộ năm 2007	82
2.11. Quy mô vốn bình quân hộ nông dân tại thời điểm điều tra	82
2.12. TLSX chủ yếu bình quân của hộ nông dân năm 2007 theo thu nhập	84
2.13 Tổng thu từ sản xuất Nông -Lâm nghiệp ở hộ điều tra	85
2.14 Quy mô và cơ cấu CPSX nông - lâm nghiệp hộ nông dân năm 2007	88
2.15 Tổng thu nhập bình quân từ SX Nông -Lâm nghiệp của hộ	89
2.16. Tình hình thu nhập của hộ nông dân điều tra năm 2007	93
2.17 Thu nhập bình quân theo lao động và nhân khẩu	84
2.18 Chi tiêu bình quân đời sống của nông hộ năm 2007	94
2.19 Ảnh hưởng của chủ hộ nông dân	96
2.20 Ảnh hưởng của quy mô nguồn lực đến kết quả sản xuất năm 2007	98
2.21 Phương thức tiêu thụ một số sản phẩm của hộ nông dân vùng nghiên cứu năm 2007	100
2.22 Ảnh hưởng của điều kiện bên ngoài đến sản xuất của hộ nông dân năm 2007 ..	102
3.0 Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội chủ yếu của huyện đến năm 2015	113
3.1. Dự kiến diện tích trồng một số cây tính đến năm 2015	119
3.2. Dự kiến đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho hộ nông dân đến năm 2015	122

DANH MỤC ĐỒ THỊ

2.1 Tình hình sử dụng đất 2007	58
2.2 Tình hình dân số của huyện 2005-2007	60
2.3 Sản lượng lương thực 2005-2007	65
2.4 Một số kết quả sản xuất qua 3 năm.....	75
2.5 Giới tính của chủ hộ điều tra.....	76
2.6 Tổng thu từ sản xuất nông lâm nghiệp.....	85
2.7 Thu nhập bình quân từ nông lâm nghiệp	89
2.8 Tổng thu- Chi phí- Thu nhập các hộ điều tra 2007.....	90
2.9 Thu nhập từ NLN và từ ngoài NLN của hộ điều tra 2007	92

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Kể từ khi chính thức gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), nền kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng, đời sống nhân dân nói chung, nông dân nói riêng không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, những khó khăn, thách thức mà người nông dân đang phải đối mặt cũng không phải là ít.

Đất nước ta đang từng bước hội nhập nền kinh tế thế giới, giành nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội. Chất lượng cuộc sống mọi mặt của người dân nói chung, nông dân nói riêng không ngừng được cải thiện. Đó là kết quả đánh dấu cho những bước đi năng động, khẳng định những quyết sách đúng đắn, sáng tạo mang tầm chiến lược của Đảng và Nhà nước ta khi nước ta chính thức trở thành thành viên của (WTO).

Tuy nhiên, khu vực nông thôn (72% số dân sống ở nông thôn và 70% lao động làm nghề nông nghiệp) cũng rất dễ bị tổn thương nhất bởi sự tác động của các yếu tố có tính chất quy luật của nền kinh tế thị trường và các yếu tố bất lợi khác. Từ thực trạng trên cho thấy đời sống của người nông dân đang phải đối mặt không ít khó khăn. Sự phân hóa giàu nghèo, khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn ngày càng dẫn ra; tình trạng thất nghiệp, mất việc làm ngày càng gia tăng do quỹ đất nông nghiệp hằng năm thu hẹp lại dành cho sự phát triển đô thị hóa.

Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nước ta trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Ý thức được tầm quan trọng của nông nghiệp, nông thôn và nông dân, Đảng ta đã có nhiều chính sách đổi mới, đặc

biệt là nghị quyết 10 của Bộ chính trị ban chấp hành trung ương khóa VI Đảng Cộng sản Việt nam.

Hộ gia đình nông dân được xác định và trở thành đơn vị kinh tế sản xuất kinh doanh tự chủ. Kinh tế hộ nông dân đã phát huy tính năng động sáng tạo, tích cực trong sản xuất kinh doanh làm cho nông nghiệp nước ta phát triển mạnh mẽ. Từ chỗ luôn thiếu lương thực nay trở thành nước xuất khẩu gạo. Đời sống nông thôn, nông dân được cải thiện, nâng cao rõ rệt. Tuy nhiên, đến nay vấn đề đặt ra là tiếp tục phát triển kinh tế hộ nông dân như thế nào? Thực trạng, xu hướng phát triển của kinh tế hộ nông dân. Các mục tiêu, phương hướng và giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế hộ nông dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đó là những vấn đề lớn cần phải được làm sáng tỏ về lý luận và thực tiễn.

Phú Lương là một huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, trong những năm qua cùng với sự phát triển kinh tế chung của cả nước, đời sống kinh tế xã hội của nhân dân trong huyện cũng có nhiều thay đổi.

Vốn là một huyện miền núi, đất đai rộng lớn chủ yếu là đất đồi núi, trình độ sản xuất thấp, việc phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn còn gặp nhiều khó khăn, việc khai thác và sử dụng các nguồn lực của hộ nông dân vẫn chưa tốt. Vấn đề phát triển kinh tế hộ nông dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đang được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể các ngành và các nhà khoa học quan tâm. Những vấn đề cần làm rõ là: Hiện trạng kinh tế hộ nông dân của huyện Phú Lương ra sao? Những giải pháp chủ yếu nào nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế? Đó là một số vấn đề đặt ra cần được các nhà khoa học nghiên cứu và giải đáp. Để góp phần nghiên cứu và giải đáp những vấn đề trên, tôi lựa chọn đề tài: ***"Phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế"***

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

a. Mục tiêu chung

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân của huyện Phú Lương, đề xuất một số giải pháp hữu hiệu nhằm thúc đẩy kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương phát triển .

b. Mục tiêu cụ thể

- Góp phần hệ thống hoá và làm rõ một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế hộ nông dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời đi sâu nghiên cứu tính đặc thù của kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương.

- Đánh giá đúng thực trạng phát triển của kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương và phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế hộ nông dân.

- Đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương trong những năm tới.

3. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là kinh tế hộ nông dân của các dân tộc trên địa bàn huyện Phú Lương - Tỉnh Thái Nguyên.

4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Về nội dung: tập trung nghiên cứu kinh tế hộ nông dân trong giai đoạn hiện nay và một vài nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển kinh tế hộ nông dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Luận văn đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó giải pháp kinh tế là chủ yếu.

- Về không gian: nghiên cứu kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương, tập trung ở 3 xã: Yên Ninh, Động Đạt, Vô Tranh thuộc 3 vùng sinh thái khác nhau của huyện.

- Về thời gian: Nghiên cứu sự phát triển kinh tế hộ nông dân trong thời gian từ năm 2005-2007, số liệu khảo sát thực trạng được điều tra năm 2007.

5. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN

Phần mở đầu

Chương 1: Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Thực trạng về phát triển kinh tế nông hộ tại huyện Phú Lương - Tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3: Phương hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương.

Kết luận

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC

1.1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1.1. Khái niệm hộ

Hộ đã có từ lâu đời, cho đến nay nó vẫn tồn tại và phát triển. Trải qua mỗi thời kỳ kinh tế khác nhau, hộ và kinh tế hộ được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau song vẫn có bản chất chung đó là *“Sự hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành viên trong gia đình cố gắng làm sao tạo ra nhiều của cải vật chất để nuôi sống và tăng thêm tích lũy cho gia đình và xã hội”*.

Qua nghiên cứu cho thấy, có nhiều quan niệm của các nhà khoa học về hộ:

- Theo từ điển chuyên ngành kinh tế và từ điển ngôn ngữ *"Hộ là tất cả những người cùng sống chung trong một mái nhà. Nhóm người đó bao gồm những người cùng chung huyết tộc và những người làm công"*.

- Theo Liên hợp quốc *"Hộ là những người cùng sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung và có chung một ngân quỹ"*.

- Năm 1981, Harris (London - Anh) trong tác phẩm của mình cho rằng: *"Hộ là một đơn vị tự nhiên tạo nguồn lao động"* (31, 28) và trên góc độ này, nhóm các đại biểu thuộc trường phái "Hệ thống Thế Giới" (Mỹ) là Smith (1985 - Martin và Beiltell (1987) có bổ sung thêm: *"Hộ là một đơn vị đảm bảo quá trình tái sản xuất nguồn lao động thông qua việc tổ chức nguồn thu nhập chung"* [32].

- Tại Hội thảo Quốc tế lần thứ 2 về quản lý nông trại tại Hà Lan (năm 1980) các đại biểu nhất trí cho rằng: *"Hộ là đơn vị cơ bản của xã hội có liên quan đến sản xuất, tiêu dùng, xem như là một đơn vị kinh tế"* [21,11].

Đây mới chủ yếu nêu lên những khía cạnh về khái niệm hộ tiêu biểu nhất, mạnh khía cạnh này hay khía cạnh khác hoặc tổng hợp khái quát chung nhưng vẫn còn có chỗ chưa đồng nhất. Tuy nhiên từ các quan niệm trên cho thấy hộ được hiểu như sau:

- Trước hết, hộ là một tập hợp chủ yếu và phổ biến của những thành viên có chung huyết thống, tuy vậy cũng có cá biệt trường hợp thành viên của hộ không phải cùng chung huyết thống (con nuôi, người tình nguyện và được sự đồng ý của các thành viên trong hộ công nhận cùng chung hoạt động kinh tế lâu dài...).

- Hộ nhất thiết là một đơn vị kinh tế (chủ thể kinh tế), có nguồn lao động và phân công lao động chung; có vốn và chương trình, kế hoạch sản xuất kinh doanh chung, là đơn vị vừa sản xuất vừa tiêu dùng, có ngân quỹ chung và được phân phối lợi ích theo thoả thuận có tính chất gia đình. Hộ không phải là một thành phần kinh tế đồng nhất, mà hộ có thể thuộc thành phần kinh tế cá thể, tư nhân, tập thể, Nhà nước...

- Hộ không đồng nhất với gia đình mặc dầu cùng chung huyết thống bởi vì hộ là một đơn vị kinh tế riêng, còn gia đình có thể không phải là một đơn vị kinh tế (ví dụ gia đình nhiều thế hệ cùng chung huyết thống, cùng chung một mái nhà nhưng nguồn sinh sống và ngân quỹ lại độc lập với nhau....

1.1.1.2. Hộ nông dân

Về hộ nông dân, tác giả Frank Ellis định nghĩa "*Hộ nông dân là các hộ gia đình làm nông nghiệp, tự kiếm kế sinh nhai trên những mảnh đất của mình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất, thường nằm trong hệ thống kinh tế lớn hơn, nhưng chủ yếu đặc trưng bởi sự tham gia cục bộ vào các thị trường và có xu hướng hoạt động với mức độ không hoàn hảo cao*" [19].

Nhà khoa học Traianóp cho rằng "*Hộ nông dân là đơn vị sản xuất rất ổn định*" và ông coi "*hộ nông dân là đơn vị tuyệt vời để tăng trưởng và phát triển nông nghiệp*" [28, 8-12].

Luận điểm trên của ông đã được áp dụng rộng rãi trong chính sách nông nghiệp tại nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước phát triển.

Đồng tình với quan điểm trên của Traianóp, hai tác giả Mats Lundahl và Tommy Bengtsson bổ sung và nhấn mạnh thêm "*Hộ nông dân là đơn vị sản xuất cơ bản*" [28, tr.5]. Chính vì vậy, cải cách kinh tế ở một số nước những thập kỷ gần đây đã thực sự coi hộ nông dân là đơn vị sản xuất tự chủ và cơ bản, từ đó đã đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Ở nước ta, có nhiều tác giả đề cập đến khái niệm hộ nông dân. Theo nhà khoa học Lê Đình Thắng (năm 1993) cho rằng: "*Nông hộ là tế bào kinh tế xã hội, là hình thức kinh tế cơ sở trong nông nghiệp và nông thôn*" [19, 5]. Đào Thế Tuấn (1997) cho rằng: "*Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng, bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn*". Còn theo nhà khoa học Nguyễn Sinh Cúc, trong phân tích điều tra nông thôn năm 2001 cho rằng: "*Hộ nông nghiệp là những hộ có toàn bộ hoặc 50% số lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp (làm đất, thủy nông, giống cây trồng, bảo vệ thực vật,...) và thông thường nguồn sống chính của hộ dựa vào nông nghiệp*" [6, 2].

Nghiên cứu những khái niệm trên đây về hộ nông dân của các tác giả và theo nhận thức cá nhân, tôi cho rằng:

- Hộ nông dân là những hộ sống ở nông thôn, có ngành nghề sản xuất chính là nông nghiệp, nguồn thu nhập và sinh sống chủ yếu bằng nghề nông. Ngoài hoạt động nông nghiệp, hộ nông dân còn tham gia các

hoạt động phi nông nghiệp (như tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ...) ở các mức độ khác nhau.

- Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở, vừa là một đơn vị sản xuất vừa là một đơn vị tiêu dùng. Như vậy, hộ nông dân không thể là một đơn vị kinh tế độc lập tuyệt đối và toàn năng, mà còn phải phụ thuộc vào các hệ thống kinh tế lớn hơn của nền kinh tế quốc dân. Khi trình độ phát triển lên mức cao của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thị trường, xã hội càng mở rộng và đi vào chiều sâu, thì các hộ nông dân càng phụ thuộc nhiều hơn vào các hệ thống kinh tế rộng lớn không chỉ trong phạm vi một vùng, một nước. Điều này càng có ý nghĩa đối với các hộ nông dân nước ta trong tình hình hiện nay.

1.1.1.3. Kinh tế hộ nông dân

Hộ nông dân là thực thể kinh tế văn hoá xã hội chủ yếu ở nông thôn, vì vậy cần phải hệ thống lý thuyết về phát triển kinh tế hộ nông dân làm nền tảng cho việc phân tích, đánh giá và xây dựng chiến lược phát triển kinh tế nông thôn.

Sau các công trình nghiên cứu về kinh tế nông dân của C.Mác và V.I.Lênin đã xuất hiện một xu hướng nghiên cứu về sự phát triển kinh tế hộ nông dân.

Theo Hemery, Margolin (1988) thì “*xã hội nông dân lạc hậu không nhất thiết phải đi lên chủ nghĩa tư bản, mà có thể phát triển lên chế độ xã hội khác bằng con đường phi tư bản chủ nghĩa*” [33, 8].

Các tác giả của thuyết dân tuý cho rằng có nhiều con đường phát triển của lịch sử, lịch sử không phải chỉ có một con đường phát triển mà nó tiến hoá bằng các chu kỳ, mang tính chất vùng, có các thời kỳ trì trệ và tiến lên. Do đó các nước đi sau có thể đuổi kịp, thậm chí có thể vượt các nước đi trước. Phải đi lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phục hồi nền văn minh nông

dân, chủ yếu là cộng đồng nông thôn và hợp tác xã thủ công nghiệp. Phải tiến hành công nghiệp hoá do nhà nước. Chỉ có bằng cách này mới công nghiệp hoá mà tránh được các nhược điểm của chủ nghĩa xã hội.

Trong quyển I của bộ Tư bản, C.Mác đã phân tích kỹ quá trình tước đoạt ruộng đất của nông dân Anh một cách ồ ạt, làm phá vỡ nền nông nghiệp truyền thống và sự hình thành của các tầng lớp trại chủ tư bản chủ nghĩa thuê đất và vay vốn của địa chủ, bóc lột người làm thuê. Người dự đoán, kinh tế hộ sẽ hoàn toàn bị xoá bỏ trong điều kiện phát triển đại công nghiệp. Nhưng ở quyển III, C.Mác khẳng định, ngay ở Anh, với thời gian đã thấy hình thức sản xuất nông nghiệp cơ bản được phát triển không phải là các nông trại lớn mà là các nông trại gia đình, không dùng lao động làm thuê. Các nông trại lớn không có khả năng cạnh tranh với nông trại gia đình.

V.I.Lênin cho rằng: *“cải tạo tiểu nông không phải là tước đoạt của họ mà phải tôn trọng sở hữu cá nhân của họ, khuyến khích họ liên kết với nhau một cách tự nguyện để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của chính họ”*. Khi phân tích kết cấu xã hội nông dân nước Nga, V.I.Lênin đã lưu ý, hộ nông dân khai thác triệt để năng lực sản xuất đáp ứng những nhu cầu đa dạng của gia đình và xã hội. Ông đã chỉ ra năng lực tự quyết định của quá trình sản xuất của hộ nông dân trong nền kinh tế tự cung tự cấp, là mầm mống của những chiều hướng phát triển hàng hoá khác nhau, chính nó sẽ tự phá vỡ các quan hệ khép kín của hộ dẫn đến những quá trình sự vỡ kết cấu kinh tế" [33, 5].

David (1903) đã nhận xét rằng, chủ nghĩa tư bản không làm phá sản nền sản xuất tiểu nông, nền kinh tế này có "ưu thế", "ổn định", nếu so với các nông trại lớn tư bản chủ nghĩa.

Theo Tchayanov (1924), luận điểm cơ bản nhất của Tchayanov là coi kinh tế hộ nông dân là một phương thức sản xuất tồn tại trong mọi

chế độ xã hội. Mỗi phương thức sản xuất có những quy luật phát triển riêng của nó, và trong mỗi chế độ, nó tìm cách thích ứng với cơ chế kinh tế hiện hành. Mục tiêu của hộ nông dân là có thu nhập cao không kể thu nhập ấy do nguồn gốc nào, trồng trọt, chăn nuôi hay ngành nghề đó là kết quả chung của lao động gia đình.

Khái niệm gốc để phân tích kinh tế gia đình là sự cân bằng lao động - tiêu dùng giữa sự thoả mãn các nhu cầu của gia đình và sự nặng nhọc của lao động. Sản lượng chung của hộ gia đình hàng năm trừ đi chi phí sẽ là sản lượng thuần mà gia đình dùng để tiêu dùng, đầu tư sản xuất và tiết kiệm. Mỗi hộ nông dân cố gắng đạt được một thoả mãn nhu cầu thiết yếu bằng cách tạo một sự cân bằng giữa mức độ thoả mãn nhu cầu của gia đình với mức độ nặng nhọc của lao động. Sự cân bằng này thay đổi theo thời gian, theo cân bằng sinh học, do tỷ lệ giữa người tiêu dùng và người lao động quyết định [33,12].

J.Harris (1982) trong bài giới thiệu cho cuốn sách "*Phát triển nông thôn*" đã phân loại các công trình nghiên cứu về nông thôn, nông dân, nông nghiệp ra ba xu hướng chính, đó là xu hướng tiếp cận hệ thống, mô hình ra quyết định và tiếp cận cấu trúc lịch sử.

Vấn đề được tranh luận chủ yếu là, trong quá trình phát triển sản xuất hàng hoá, xã hội nông thôn phân hoá thành tư bản nông nghiệp, người làm thuê nông nghiệp hay là người nông dân sản xuất nhỏ, có đất đai, tư liệu sản xuất kinh doanh bằng lao động gia đình vẫn tồn tại vì có được nông sản rẻ hơn các nông trại tư bản chủ nghĩa.

Nghiên cứu sự phát triển của nền kinh tế nông dân ở các nước đang phát triển gần đây Georgescu - Roegen (1960) cho thấy, nông trại nhỏ dùng lao động cho đến lúc thu nhập ròng xuống đến số không và chủ yếu nhằm tăng sản lượng của một đơn vị ruộng đất.

Dandekar (1970) cho rằng có hai kiểu nông dân, một kiểu sản xuất hàng hoá, chỉ đầu tư lao động đến lúc lãi bằng tiền lương và một kiểu tự túc, chủ yếu đầu tư lao động nhằm tăng sản lượng đủ sống.

Nhiều công trình nghiên cứu (Vergopoulos - 1978), Taussig - 1978 cho thấy nông trại nhỏ gia đình hiệu quả hơn nông trại lớn tư bản chủ nghĩa, và chính hình thức sản xuất này có lợi cho chủ nghĩa tư bản hơn vì khai thác được cao nhất thặng dư lao động ở nông thôn và giữ được giá nông sản thấp.

Hayami và Kikuchi (1981) nghiên cứu sự thay đổi của kinh tế nông thôn Đông Nam Á và thấy rằng, áp lực dân số trên ruộng đất ngày càng tăng, lãi do đầu tư thêm lao động ngày càng giảm mặc dù có cải tiến kỹ thuật, nhưng giá ruộng đất (địa tô) ngày càng tăng.

Năm 1989, Lipton cho rằng trong khoa học xã hội về phát triển nông thôn hiện nay, phổ biến ba cách tiếp cận, đó là cách tiếp cận macxit phân tích (Roemer - 1985); tiếp cận cổ điển mới (Krueger, 1974) và tiếp cận hàng hoá tập thể (Olson, 1982). Ba tiếp cận trên về mặt lý luận, trong thực tiễn đều thuộc về quan hệ giữa nhà nước và nông dân. Mỗi quan hệ đó, thường theo các hướng là tăng thặng dư kinh tế của nông thôn; chuyển thặng dư từ ngành này sang ngành khác; rút thặng dư và thúc đẩy việc luân chuyển. Nhìn chung bất cứ một quá trình phát triển nào cũng phải tăng thặng dư, quá trình này cần sự tác động của Nhà nước.

Tóm lại, có thể thấy kinh tế nông hộ là một hình thức cơ bản và tự chủ trong nông nghiệp. Nó được hình thành và phát triển một cách khách quan, lâu dài, dựa trên sự tư hữu các yếu tố sản xuất, là loại hình kinh tế có hiệu quả, phù hợp với sản xuất nông nghiệp, thích ứng, tồn tại và phát triển trong mọi chế độ kinh tế xã hội.

1.1.1.4. Phân loại hộ nông dân

- Căn cứ vào mục tiêu và cơ chế hoạt động gồm có:

+ Hộ nông dân hoàn toàn tự cấp không có phản ứng với thị trường. Loại hộ này có mục tiêu là tối đa hoá lợi ích, đó là việc sản xuất các sản phẩm cần thiết để tiêu dùng trong gia đình. Để có đủ sản phẩm, lao động trong nông hộ phải hoạt động cật lực và đó cũng được coi như một lợi ích, để có thể tự cấp tự túc cho sinh hoạt, sự hoạt động của họ phụ thuộc vào:

- ✓ Khả năng mở rộng diện tích đất đai.
- ✓ Có thị trường lao động để họ mua nhằm lấy lãi.
- ✓ Có thị trường lao động để họ bán sức lao động để có thu nhập.
- ✓ Có thị trường sản phẩm để trao đổi nhằm đáp ứng nhu cầu của mình.

+ Hộ nông dân sản xuất hàng hoá chủ yếu: loại hộ này có mục tiêu là tối đa hoá lợi nhuận được biểu hiện rõ rệt và họ có phản ứng gay gắt với thị trường vốn, ruộng đất, lao động.

- Theo tính chất của ngành sản xuất hộ gồm có:

+ Hộ thuần nông: là loại hộ chỉ thuần túy sản xuất nông nghiệp.

+ Hộ chuyên nông: là loại hộ chuyên làm các ngành nghề như cơ khí, mộc nề, rèn, sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, vận tải, thủ công mỹ nghệ, dệt, may, làm dịch vụ kỹ thuật cho nông nghiệp.

+ Hộ kiêm nông: là loại hộ vừa làm nông nghiệp vừa làm nghề tiểu thủ công nghiệp, nhưng thu từ nông nghiệp là chính.

+ Hộ buôn bán: ở nơi đông dân cư, có quầy hàng hoặc buôn bán ở chợ.

Các loại hộ trên không ổn định mà có thể thay đổi khi điều kiện cho phép, vì vậy sản xuất công nghiệp nông thôn, phát triển cơ cấu hạ tầng sản xuất và xã hội ở nông thôn, mở rộng mạng lưới thương mại và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn để chuyển hộ độc canh thuần nông sang đa ngành hoặc chuyên môn hoá. Từ đó làm cho lao động nông nghiệp giảm, thu hút lao động dư thừa ở nông thôn hoặc làm cho đối tượng phi nông nghiệp tăng lên [30].

- Căn cứ vào mức thu nhập của nông hộ:

+ Hộ giàu

+ Hộ khá

+ Hộ Trung bình

+ Hộ nghèo

+ Hộ đói

Sự phân biệt này dựa vào quy định chung của cả nước hoặc quy định của địa phương. Trong luận văn này để đơn giản cho việc phân loại hộ nông dân theo thu nhập, tôi chia thành 3 nhóm như sau:

+ Nhóm 1: Hộ có thu nhập lớn hơn 17 triệu tại thời điểm điều tra

+ Nhóm 2: Hộ có thu nhập khoảng nhỏ hơn 17 triệu và lớn hơn 12 triệu

+ Nhóm 3: Hộ có thu nhập nhỏ hơn 12 triệu tại thời điểm điều tra

1.1.1.5. Những nhân tố ảnh hưởng trong quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân.

** Nhóm nhân tố thuộc điều kiện tự nhiên:*

- Vị trí địa lý và đất đai

Vị trí địa lý có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và sự phát triển của kinh tế hộ nông dân. Những hộ nông dân có vị trí thuận lợi như: gần đường giao thông, gần các cơ sở chế biến nông sản, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, gần trung tâm các khu công nghiệp, đô thị lớn... sẽ có điều kiện phát triển kinh tế.

Sản xuất chủ yếu của hộ nông dân là nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt và không thể thay thế trong quá trình sản xuất. Do vậy quy mô đất đai, địa hình và tính chất nông hoá thổ nhưỡng có liên quan mật thiết tới từng loại nông sản phẩm, tới số lượng và chất lượng sản phẩm, tới giá trị sản phẩm và lợi nhuận thu được.

- Khí hậu thời tiết và môi trường sinh thái

Khí hậu thời tiết có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Điều kiện thời tiết, khí hậu, lượng mưa, độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng... có mối quan hệ chặt chẽ đến sự hình thành và sử dụng các loại đất. Thực tế cho thấy ở những nơi thời tiết khí hậu thuận lợi, được thiên nhiên ưu đãi sẽ hạn chế những bất lợi và rủi ro, có cơ hội để phát triển kinh tế.

Môi trường sinh thái cũng ảnh hưởng đến phát triển hộ nông dân, nhất là nguồn nước. Bởi vì những loại cây trồng và gia súc tồn tại theo quy luật sinh học, nếu môi trường thuận lợi cây trồng, con gia súc phát triển tốt, năng suất cao, còn ngược lại sẽ phát triển chậm, năng suất chất lượng giảm từ đó dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp kém.

** Nhóm nhân tố thuộc kinh tế và tổ chức, quản lý:*

Đây là nhóm yếu tố có liên quan đến thị trường và các nguồn lực chủ yếu có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế hộ nông dân nói riêng.

- Trình độ học vấn và kỹ năng lao động:

Người lao động phải có trình độ học vấn và kỹ năng lao động để tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất tiên tiến. Trong sản xuất, phải giỏi chuyên môn, kỹ thuật, trình độ quản lý mới mạnh dạn áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm mang lại lợi nhuận cao. Điều này là rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả trong sản xuất kinh doanh của hộ, ngoài ra còn phải có những tố chất của một người dám làm kinh doanh.

- Vốn:

Trong sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng, vốn là điều kiện đảm bảo cho các hộ nông dân về tư liệu sản xuất, vật tư nguyên liệu cũng như thuê nhân công để tiến hành sản xuất. Vốn là điều kiện không thể thiếu, là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

- Công cụ sản xuất:

Trong quá trình sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng, công cụ lao động có vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật sản xuất. Muốn sản xuất có hiệu quả, năng suất cao cần phải sử dụng hệ thống công cụ phù hợp. Ngày nay với kỹ thuật canh tác tiên tiến, công cụ sản xuất nông nghiệp đã không ngừng được cải tiến và đem lại hiệu quả cao cho các hộ nông dân trong sản xuất. Năng suất cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng lên, chất lượng sản phẩm tốt hơn, do đó công cụ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả và hiệu quả trong sản xuất của các nông hộ.

- Cơ sở hạ tầng:

Cơ sở hạ tầng chủ yếu trong nông nghiệp nông thôn bao gồm: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, nhà xưởng, trang thiết bị nông nghiệp..., đây là những yếu tố quan trọng trong phát triển sản xuất của kinh tế hộ nông dân, thực tế cho thấy, nơi nào cơ sở hạ tầng phát triển nơi đó sản xuất phát triển, thu nhập tăng, đời sống của các nông hộ được ổn định và cải thiện.

- Thị trường:

Nhu cầu thị trường sẽ quyết định hộ sản xuất sản phẩm gì? với số lượng bao nhiêu và theo tiêu chuẩn chất lượng như thế nào? Trong cơ chế thị trường, các hộ nông dân hoàn toàn tự do lựa chọn loại sản phẩm mà thị trường cần trong điều kiện sản xuất của họ. Từ đó, kinh tế hộ nông dân mới có điều kiện phát triển.

- Hình thức và mức độ liên kết hợp tác trong mối quan hệ sản xuất kinh doanh:

Để đáp ứng yêu cầu của thị trường về sản phẩm hàng hoá, các hộ nông dân phải liên kết hợp tác với nhau để sản xuất, hỗ trợ nhau về vốn, kỹ thuật và giúp nhau tiêu thụ sản phẩm. Nhờ có các hình thức liên kết, hợp tác mà các hộ nông dân

có điều kiện áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất cây trồng, con gia súc và năng suất lao động.

** Nhóm nhân tố thuộc khoa học kỹ thuật và công nghệ*

- Kỹ thuật canh tác:

Do điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của mỗi vùng óc khác nhau, với yêu cầu giống cây, con khác nhau đòi hỏi phải có kỹ thuật canh tác khác nhau. Trong nông nghiệp, tập quán, kỹ thuật canh tác của từng vùng, từng địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông hộ.

- Ứng dụng tiên bộ khoa học - công nghệ:

Sản xuất của hộ nông dân không thể tách rời những tiên bộ khoa học kỹ thuật, vì nó đã tạo ra cây trồng vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Thực tế cho thấy những độ nhạy cảm với tiên bộ kỹ thuật về giống, công nghệ sản xuất, hiểu biết thị trường, dám đầu tư lớn và chấp nhận những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp, họ giàu lên rất nhanh. Nhờ có công nghệ mà các yếu tố sản xuất như lao động, đất đai, sinh vật, máy móc và thời tiết khí hậu kinh tế kết hợp với nhau để tạo ra sản phẩm nông nghiệp. Như vậy, ứng dụng các tiên bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp có tác dụng thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, thậm chí những tiên bộ kỹ thuật làm thay đổi hẳn bằng sản xuất hàng hoá.

** Nhóm nhân tố thuộc quản lý vĩ mô của Nhà nước*

Nhóm nhân tố này bao gồm chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước như: chính sách thuế, chính sách ruộng đất, chính sách bảo hộ, trợ giá nông sản phẩm, miễn thuế cho sản phẩm mới, chính sách cho vay vốn, giải quyết việc làm, chính sách đối với đồng bào đi xây dựng vùng kinh tế mới... Các chính sách này có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế nông hộ và

là công cụ đắc lực để Nhà nước can thiệp có hiệu quả vào sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho các hộ nông dân phát triển kinh tế [30].

Tóm lại: từ các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế hộ nông dân, có thể khẳng định: hộ nông dân sản xuất tự cấp tự túc muốn phát triển kinh tế cần phải phá vỡ kết cấu kinh tế khép kín của hộ để chuyển sang sản xuất với quy mô lớn và chính sách kinh tế là tiền đề, là môi trường để đầu tư, đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất để kinh tế hộ nông dân hoạt động có hiệu quả.

1.1.1.6. Quan điểm về phát triển kinh tế hộ nông dân

** Quan điểm về phát triển và phát triển kinh tế, phát triển bền vững*

- Quan điểm về phát triển:

Theo quan điểm của Patchanee napracha and Alexxandra Steppens trong cuốn “Talking hold of ruallif” thì “*Phát triển là một quá trình thay đổi. Nó đòi hỏi sự hoàn thiện trong các lĩnh vực mà các nhân tố này ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống*”[14]. Nghĩa là nó đáp ứng nhu cầu của con người ở mức độ cao trong mọi lĩnh vực, cả về đời sống vật chất và đời sống tinh thần, cả phát triển kinh tế và phát triển xã hội theo hướng văn minh nhân loại.

Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng lên về quy mô sản lượng và tiến bộ mọi mặt của xã hội hình thành cơ cấu kinh tế hợp lí.

- Phát triển bền vững:

Phát triển bền vững là sự phát triển kinh tế xã hội với mức độ cao liên tục trong thời gian dài. Sự phát triển của nó dựa trên việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách có hiệu quả mà vẫn bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không phương hại đến việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

Về quan điểm phát triển bền vững kinh tế hộ nông dân không tách rời với quan điểm phát triển bền vững nông thôn. Nội dung của quan điểm phát triển nông thôn là:

+ Đảm bảo nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

+ Phát triển kinh tế xã hội nông thôn gắn liền với giữ gìn và bảo vệ môi trường.

Quan điểm phát triển bền vững kinh tế nông thôn đứng trên quan điểm tiếp cận hệ thống trong phát triển nông thôn. Quá trình phát triển kinh tế nông hộ có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng song ảnh hưởng sâu sắc có một số nhân tố sau:

- ✓ Nhân tố nội tại của nông hộ
- ✓ Nhân tố thị trường
- ✓ Nhân tố tự nhiên
- ✓ Nhân tố kỹ thuật
- ✓ Nhân tố xã hội

Trong đó chúng ta cần xét đến các nội dung cụ thể như ruộng đất, vấn đề kỹ thuật công nghệ và vấn đề nghèo đói.

** Những điều kiện phát triển kinh tế nông hộ của nước ta*

- Về ruộng đất

Chính sách ruộng đất là một trong những điều kiện quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển kinh tế hộ nông dân, bởi vì đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, luôn gắn liền với sản xuất nông nghiệp.

Trước năm 1975, nước ta đã tiến hành các cuộc cải cách ruộng đất nhằm thực hiện người cày có ruộng, đặc biệt đến năm 1988 cả nước thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về "*Đổi mới quản lý trong nông nghiệp*", vai trò chủ thể của hộ nông dân và vấn đề ruộng đất mới

cơ bản được đặt ra với nhận thức mới phù hợp với điều kiện của nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề ruộng đất được giải quyết từng bước thông qua: Luật đất đai 1988, Luật đất đai 1993, Luật đất đai sửa đổi và bổ sung tháng 12/1998, tháng 12/2000. Trọng tâm của vấn đề là: quyền sử dụng lâu dài và 5 quyền là, chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp và thừa kế.

Như vậy ta có thể kết luận:

+ Chính sách đất đai của Đảng và Nhà nước đã giải quyết quan hệ giữa quyền sử dụng và quyền sở hữu, là động lực mới thúc đẩy kinh tế hộ phát triển. Nhờ vậy hộ nông dân yên tâm sản xuất, yên tâm đầu tư, một bộ phận nông dân thoát khỏi tình trạng sản xuất tiểu nông, sản xuất nhỏ lên sản xuất hàng hoá.

+ Tuy nhiên 5 quyền trong luật chưa phù hợp chung trong cả nước, nhất là đối với từng địa phương cụ thể, trong đó có quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê đang bị thả lỏng.

Các hộ nông dân cần đứng trên quan điểm quản lý sử dụng đất đai bền vững trong quyền sử dụng lâu dài ruộng đất của hộ nông dân, nhằm:

- + Duy trì nâng cao sản lượng.
- + Giảm rủi ro sản xuất.
- + Bảo vệ tiềm năng, ngăn ngừa thoái hoá đất và nước.
- + Sử dụng đất đai có hiệu quả hơn.
- + Được xã hội và cộng đồng chấp nhận.

Kiểm soát được thị trường đất: một thị trường đất tốt yếu sẽ hình thành, cần kiểm soát và có sự hướng dẫn của các cấp quản lý Nhà nước.

Giải quyết vấn đề hộ nông dân không có đất và sự hình thành kinh tế trang trại.

- Chuyển giao khoa học kỹ thuật cho hộ nông dân

Khoa học kỹ thuật chỉ có thể thành công nếu xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của người tiếp nhận khoa học kỹ thuật đó, trong đó việc kết hợp giữa các kiến thức hàn lâm và kiến thức bản địa là rất quan trọng.

Đối với hộ nông dân, vấn đề chuyển giao khoa học kỹ thuật phải đứng trên các quan điểm sau đây:

- + Có tính khả thi về kỹ thuật.
- + Chi phí thấp, phù hợp với đầu tư của hộ nông dân.
- + Đáp ứng nhu cầu của nông dân địa phương.
- + Tôn trọng quyền của người sử dụng.
- + Giảm sự phụ thuộc vào bên ngoài.
- + Năng động và cho phép ứng phó khi điều kiện thay đổi.
- + Làm giảm sự nặng nhọc trong lao động đối với phụ nữ và trẻ em.

Để làm được tốt công tác khuyến nông cần phải:

- + Tổ chức tốt hệ thống khuyến nông cơ sở.
- + Đào tạo khuyến nông viên tại chỗ.
- + Biên soạn, tài liệu, các chương trình phổ cập truyền thông khuyến nông phục vụ cho công tác khuyến nông.
- + Lồng ghép công tác khuyến nông vào các nhiệm vụ của chính quyền, tổ chức xã hội, cơ quan nghiên cứu...

- Xoá đói giảm nghèo

Đói nghèo hiện nay là vấn đề trọng tâm nan giải ở nông thôn, đây là cội nguồn của mọi vấn đề. Việt Nam là nước nghèo, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa và phân bố không đồng đều giữa các vùng.

Nguyên nhân của đói nghèo chủ yếu là do nguồn lực hạn chế, trình độ nhận thức thấp, kỹ thuật canh tác lạc hậu, nhiều tập quán chi phối, không biết

cách làm ăn, thiếu dịch vụ, thông tin, khoa học kỹ thuật, điều kiện tự nhiên khuyến khích, thiên tai, bão lụt...

Để giải quyết vấn đề này, quan điểm cơ bản phải là: làm thế nào để hộ nông dân tự mình thoát ra khỏi cảnh đói nghèo thông qua việc hỗ trợ cho họ, với mục tiêu: nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân trong vùng, tạo điều kiện để họ thoát nghèo đói và lạc hậu, hoà nhập với sự phát triển chung của cả nước [30].

Mục tiêu năm 2007 của Chính phủ là: giảm tỷ lệ đói nghèo, cung cấp đủ nước sinh hoạt, nâng cao kiến thức văn hoá, đời sống, kiểm soát dịch bệnh, phát triển giao thông, phát triển tiêu thụ sản phẩm và tín dụng nông thôn (chương trình 135 CP), có như vậy mới tạo điều kiện để các hộ nông dân đói nghèo phát triển kinh tế.

- Các vấn đề khác như: cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, phụ nữ và trẻ em...

Những vấn đề này cũng luôn luôn phải được quan tâm một cách có hệ thống và đồng bộ với các vấn đề trên, nhằm tạo ra điều kiện đảm bảo cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói chung và kinh tế hộ nông dân nói riêng [30].

1.1.1.7 Hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các doanh nghiệp của một quốc gia tham gia một cách chủ động, tích cực vào nền kinh tế thế giới. Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một xu thế khách quan trong thế giới ngày nay khi làn sóng toàn cầu hóa đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ. Nếu như toàn cầu hoá luôn có hai mặt tích cực và tiêu cực thì hội nhập kinh tế quốc tế luôn mang theo mình những cơ hội và thách thức to lớn.

Hội nhập kinh tế quốc tế của các nền kinh tế chuyển đổi (trong đó có Việt Nam) là quá trình thực hiện tự do hoá thương mại và thực hiện cải cách toàn diện theo hướng mở cửa thị trường. Từ đó đem lại nhiều cơ hội kinh tế

như hàng hoá xuất khẩu có thể tiếp cận thị trường tốt hơn, thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài hơn và nhiều lợi ích gián tiếp khác đi liền với cạnh tranh quốc tế gay gắt và tăng dần hiệu quả kinh tế theo quy mô.

1.1.1.8 Quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế

Qua hơn một năm, kể từ khi chính thức gia nhập WTO, nền kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng, đời sống nhân dân nói chung, nông dân nói riêng không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, những khó khăn, thách thức mà người nông dân đang phải đối mặt cũng không phải là ít.

Chính phủ đã thực hiện hàng loạt chính sách quan tâm như miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn điền, bỏ thủy lợi phí, giảm các khoản đóng góp cho nông dân... Những thành tựu trên các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ gen, công nghệ sinh học... và những tính năng, tiện ích của nó ngày càng được ứng dụng sâu rộng trong lĩnh vực nông nghiệp. Hàm lượng chất xám trong sản phẩm của nông dân ngày một gia tăng, đạt giá trị kinh tế cao góp phần vào tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước (chiếm 20% GDP và hơn 30% kim ngạch xuất khẩu). Ngoài nhiệm vụ bảo đảm an ninh lương thực, sản phẩm ngành nông nghiệp đã thật sự đưa nước ta trở thành một trong những nước xuất khẩu nông sản hàng đầu trên thế giới về hồ tiêu, gạo, cà-phê... Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cơ cấu lao động nông thôn diễn ra mạnh mẽ theo hướng tích cực, tạo điều kiện cho nông dân chủ động tiếp cận, nắm bắt những cơ hội mới, khai thác, phát huy có hiệu quả mọi nguồn lực và cống hiến nhiều hơn. Trên thực tế nhiều phát minh, sáng chế, nhiều sản phẩm mang thương hiệu nông dân liên tục xuất hiện khẳng định ý nghĩa, giá trị cả về khoa học và thực tiễn. Sự cân bằng và thích nghi trong mọi hoàn cảnh, kể cả những yếu tố bất lợi đã xác định vai trò làm chủ của người nông dân trong cuộc chiến chống đói

nghèo, kết quả giảm 3,3% hộ nghèo so với năm 2006. Chất lượng y tế, giáo dục ngày càng được nâng cao, cùng với sự đa dạng, phong phú về đời sống văn hóa, tinh thần và những lợi ích từ các chính sách an ninh xã hội, góp phần tạo diện mạo nông thôn ngày càng khởi sắc.

Tuy nhiên, khu vực nông thôn (72% số dân sống ở nông thôn và 70% lao động làm nghề nông nghiệp) cũng rất dễ bị tổn thương nhất bởi sự tác động của các yếu tố có tính chất quy luật của nền kinh tế thị trường và các yếu tố bất lợi khác. Sức ép của cơn "bão giá" đang hoành hành, trong khi hậu quả của các cơn bão thiên tai chưa kịp khắc phục xong, đó là chưa kể thiên tai, dịch bệnh gây ra cho ngành nông nghiệp đã lấy đi từ sự dành dụm của người nông dân rất nhiều so với mất mát, tổn thất chung của toàn xã hội, làm cho người nông dân lâm vào tình trạng khó khăn. Một nguyên nhân nữa bắt nguồn từ nhân tố nội lực, một bộ phận nông dân chưa thoát ly được lối tư duy bao cấp, sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; sản phẩm thất thoát trong và sau thu hoạch cao (khoảng 10 - 13%) và năng lực cạnh tranh thấp; chưa khai thác, phát huy có hiệu quả mọi nguồn lực và thế mạnh của từng địa phương.

Mặt khác, sự đầu tư của Nhà nước dành cho lĩnh vực nông nghiệp cũng còn khiêm tốn (chỉ khoảng 10% ngân sách), sự bất bình đẳng về vị thế, quyền lợi của người nông dân trong mối liên kết "4 nhà", tỷ lệ thu hút vốn nước ngoài còn hạn chế (chỉ chiếm 1,47% nguồn vốn FDI)...

Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết về hội nhập kinh tế quốc tế. Sau khi đánh giá những thành tựu quan trọng của đất nước ta trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại; những yếu kém và nguyên nhân của những khuyết điểm trong hợp tác kinh tế với nước ngoài, Nghị quyết của Bộ Chính trị đã chỉ rõ mục tiêu, những quan điểm chỉ đạo, một số nhiệm vụ cụ thể trong quá trình

hội nhập kinh tế quốc tế. Dưới đây là những nội dung chủ yếu của Nghị quyết quan trọng này.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ nêu ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2001 - 2010.

** Những quan điểm chỉ đạo trong quá trình hội nhập*

- Quán triệt chủ trương được xác định là: 'Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường'.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng.

- Nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường.

- Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những mưu toan thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ 'diễn biến hòa bình' đối với nước ta.

** Một số nhiệm vụ cụ thể trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế:*

- Tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên truyền, giải thích trong các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, trong các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân để đạt được nhận thức và hành động thống nhất và nhất quán về hội nhập kinh tế quốc tế, coi đó là nhu cầu vừa bức xúc, vừa cơ bản và lâu dài của nền kinh tế nước ta, nâng cao niềm tin vào khả năng và quyết tâm của nhân dân ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

- Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội IX, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 cũng như các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia, xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp khẩn trương sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh, bảo đảm cho hội nhập có hiệu quả. Trong khi hình thành chiến lược hội nhập, cần đặc biệt quan tâm bảo đảm sự phát triển của các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, viễn thông... là những lĩnh vực quan trọng mà ta còn yếu kém.

- Chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và trình độ quản lý để nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tối đa lợi thế so sánh của nước ta, ra sức phấn đấu không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ, bắt kịp sự thay đổi nhanh chóng trên thị trường thế giới, tạo ra những ngành, những sản phẩm mũi

nhọn để hàng hóa và dịch vụ của ta chiếm lĩnh thị phần ngày càng lớn trong nước cũng như trên thế giới, đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tiến hành điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, từng dịch vụ, từng doanh nghiệp, từng địa phương để có biện pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh. Gắn quá trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong quá trình hội nhập cần quan tâm tranh thủ những tiên bộ mới của khoa học, công nghệ; không nhập khẩu những công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

Đi đôi với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ, của các doanh nghiệp, cần ra sức cải thiện môi trường kinh doanh, khả năng cạnh tranh quốc gia thông qua việc khẩn trương đổi mới và xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật phù hợp với đường lối của Đảng, với thông lệ quốc tế, phát triển mạnh kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính nhằm xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch về phẩm chất, vững mạnh về chuyên môn.

- Tích cực tạo lập đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại hình thị trường hàng hóa, dịch vụ, lao động, khoa học - công nghệ, vốn, bất động sản...; tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước đối với nền kinh tế, đặc biệt chú trọng đổi mới và củng cố hệ thống tài chính, ngân hàng.

- Có kế hoạch cụ thể đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực vững vàng về chính trị, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, tinh thông nghiệp vụ và ngoại ngữ, có tác phong công nghiệp và tinh thần kỷ luật cao. Trong phát triển nguồn nhân lực theo những tiêu chuẩn chung nói trên, cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ, quản lý và kinh doanh hiểu biết sâu về luật pháp quốc tế và nghiệp vụ chuyên môn, nắm bắt nhanh những chuyển biến trên thương trường quốc tế để ứng xử kịp thời, nắm được kỹ năng thương thuyết và có trình độ ngoại ngữ tốt. Bên cạnh đó, cần hết sức coi trọng việc đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao.

Cùng với việc đào tạo nhân lực cần có chính sách thu hút, bảo vệ và sử dụng nhân tài; bố trí, sử dụng cán bộ đúng với ngành nghề được đào tạo và với sở trường năng lực của từng người.

- Kết hợp chặt chẽ hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại.

Cũng như trong lĩnh vực chính trị đối ngoại, trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế cần giữ vững đường lối độc lập tự chủ, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường và đối tác, tham gia rộng rãi các tổ chức quốc tế. Các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đắc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tích cực tham gia đấu tranh vì một hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng, công bằng, cùng có lợi, bảo đảm lợi ích của các nước đang phát triển và chậm phát triển.

Các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài cần coi việc phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước là một nhiệm vụ hàng đầu.

- Gắn kết chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng ngay từ khâu hình thành kế hoạch, xây dựng lộ trình

cũng như trong quá trình thực hiện, nhằm làm cho hội nhập không ảnh hưởng tiêu cực tới nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và an toàn xã hội; mặt khác, các cơ quan quốc phòng và an ninh cần có kế hoạch chủ động hỗ trợ tạo môi trường thuận lợi cho quá trình hội nhập.

- Tích cực tiến hành đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) theo các phương án và lộ trình hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh của nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp và đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế. Gắn kết quá trình đàm phán với quá trình đổi mới mọi mặt hoạt động kinh tế ở trong nước.

- Kiện toàn ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế đủ năng lực và thẩm quyền giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo các hoạt động về hội nhập kinh tế quốc tế.

1.1.2. Cơ sở thực tiễn

1.1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở các nước trên thế giới và những bài học kinh nghiệm

Thực tiễn cho thấy, quá trình xây dựng và phát triển kinh tế của các nước nhất là lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, trang trại, nông thôn đã có nhiều kinh nghiệm quý báu để chúng ta học tập [12].

**** Kinh tế nông hộ ở các nước Châu Á***

- Thái Lan: một nước trong khu vực Đông Nam châu Á, Chính phủ Thái Lan đã thực hiện nhiều chính sách để đưa từ một nước lạc hậu trở thành nước có nền khoa học kỹ thuật tiên tiến. Một số chính sách có liên quan đến việc phát triển kinh tế vùng núi ban hành (từ 1950 đến năm 1980). Thứ nhất: xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Mạng lưới đường bộ bổ sung cho mạng lưới đường sắt, phá thế cô lập các vùng ở xa (Bắc, Đông Bắc, Nam...), đầu tư xây dựng đập nước ở các vùng. Thứ hai: chính sách mở rộng diện tích canh tác và đa dạng hoá sản phẩm như cao su ở vùng đồi phía Nam,

ngô, mía, bông, sắn, cây lấy sợi ở vùng núi phía Đông Bắc. Thứ ba: đẩy mạnh công nghiệp hoá chế biến nông sản để xuất khẩu như ngô, sắn sang các thị trường châu Âu và Nhật Bản. Thứ tư: thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài và chính sách thay thế nhập khẩu trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ. Nhà nước cũng thực hiện chính sách trợ giúp tài chính cho nông dân như: cho nông dân vay tiền với lãi suất thấp, ứng trước tiền cho nông dân và cam kết mua sản phẩm với giá định trước... cùng với nhiều chính sách khác đã thúc đẩy vùng núi Thái Lan phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Hàng năm có 95% sản lượng cao su, hơn 4 triệu tấn dầu cọ do nông dân sản xuất ra. Song trong quá trình thực hiện có bộc lộ một số vấn đề còn tồn tại: đó là việc mất cân bằng sinh thái, là hậu quả của một nền nông nghiệp làm nghèo kiệt đất đai. Kinh tế vẫn mất cân đối giữa các vùng, xu hướng nông dân rời bỏ nông thôn ra thành thị lâu dài hoặc rời bỏ nông thôn theo mùa vụ ngày càng gia tăng.

- Đài Loan: ý thức được xuất phát điểm của mình có vị trí quan trọng là nông nghiệp nhưng ở trình độ thấp, nên ngay từ đầu Đài Loan đã coi trọng và chú ý đầu tư cho nông nghiệp. Trong những năm 1950 đến 1960 chủ trương "*Lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp, lấy công nghiệp phát triển nông nghiệp*". Từ năm 1951 đã có chương trình cải cách ruộng đất theo 3 bước: giảm tô, giải phóng đất công, bán đất cho tá điền, thực hiện người cày có ruộng (1953 - 1954).

Theo đạo luật cải cách ruộng đất của Đài Loan, địa chủ chỉ được giữ lại 3ha nếu là ruộng thấp và 6 ha nếu là ruộng cao, số còn lại Nhà nước mua và bán lại cho tá điền với giá thấp và được trả dần, trả góp. Chính sách phát triển nông nghiệp của Đài Loan trong thời kỳ này đã làm cho nông dân phấn khởi, lực lượng sản xuất trong nông thôn được giải phóng, sản xuất đã tăng với tốc độ nhanh.

Tại Đài Loan hiện có 30 vạn người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng cao, song đã có đường đi lên núi là đường nhựa, nhà có đủ điện nước, có ô tô riêng. Từ 1974 họ thành lập nông trường, nông hội, trồng những sản phẩm quý hiếm như "cao sơn trà", bán các mặt hàng sản phẩm của rừng như cao các loại, thịt hươu, nai khô..., cùng các sản phẩm nông dân sản xuất được trong vùng. Về chính sách thuế và ruộng đất của chính quyền có sự phân biệt giữa 2 đối tượng "*nông mại nông*" thì miễn thuế (nông dân bán đất cho nông dân khác), "*nông mại bất nông*" thì phải đóng thuế gấp 3 lần tiền mua (bán đất cho đối tượng phi nông nghiệp). Nguồn lao động trẻ ở nông thôn rất dồi dào nhưng không di chuyển ra thành thị, mà dịch vụ tại chỗ theo kiểu "*ly nông bất ly hương*". Các cơ quan khoa học ở Đài Loan rất mạnh dạn nghiên cứu cải tạo giống mới cho nông dân và họ không phải trả tiền.

- Trung Quốc: trong những năm qua phát triển rất mạnh trong lĩnh vực đầu tư cho nông nghiệp nông thôn. Một trong những thành tựu của Trung Quốc trong cải cách mở cửa là phát triển nông nghiệp hương trấn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, từ đó tăng trưởng với tốc độ cao. Nguyên nhân của thành tựu đó có nhiều, trong đó điều chỉnh chính sách đầu tư rất quan trọng, tăng vốn đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp để tạo ra tiền đề vật chất cho sự tăng trưởng trước hết là đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, mở rộng sản xuất lương thực, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nghiên cứu ứng dụng cây trồng, vật nuôi, cây con vào sản xuất nhất là lúa, ngô, bông [8], [12], [30].

- Indonexia: ngay từ kế hoạch 5 năm 1969 - 1974, việc di dân đã thành công với sự tài trợ của Ngân hàng thế giới, ở đó mỗi hộ di cư đều được trợ cấp bởi Chính phủ như tiền cước vận chuyển đi quê mới, một căn nhà 2 buồng, 0,5ha đất thổ cư và 2ha đất canh tác (1ha cây lâu năm và 1ha cây hàng năm), một năm lương thực khi đến khu định cư mới.

Được chăm sóc y tế, giáo dục, được vay vốn với lãi suất ưu đãi, vay đầu tư cho cây nông nghiệp, khi đến kỳ thu hoạch mới trả nợ. Hiện nay ở Indonexia có 80.000 - 100.000 hộ đến các vùng kinh tế mới, chi phí bình quân/hộ từ 5.000 - 7.000USD.

** Nền nông nghiệp trang trại một số nước Châu Âu*

- Anh: từ cuối thế kỷ XVII cuộc Cách mạng Tư sản đã phá bỏ triệt để chế độ bãi chảnh thả công và các cơ chế có lợi cho nông dân nghèo, nên đã thúc đẩy quá trình tập trung hoá ruộng đất và tập trung hoá các nông trại nhỏ. Tuy vậy sang giữa thế kỷ XIX chế độ bãi chảnh thả công và nông trại nhỏ chiếm một tỷ lệ cao. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, diện tích nông trại bình quân lên đến 36 ha nông trại nhỏ dưới 5 ha chiếm 1/3.

- Pháp: chính sách ruộng đất của Cách mạng Tư sản thuận lợi cho việc phát triển nông trại nhỏ, quá trình rút lao động ra thành thị không nhanh như ở Anh, vì vậy trong thế kỷ XIX xu hướng tăng dần nông trại nhỏ là phổ biến. Năm 1982 nông dân chiếm 27% dân số nông thôn. Các nông trại nhỏ đều có thu nhập phi nông nghiệp cao hơn thu nhập nông nghiệp, năm 1980 có 29% số nông trại có hoạt động phi nông nghiệp, 2/3 số nông trại có nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp.

- Hà Lan: quy mô đất canh tác bình quân một nông trại là 10 ha, họ sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, chỉ thuê 1-2 lao động những lúc mùa vụ căng thẳng, nông trại có đủ công cụ máy móc cần thiết, có 17% số trang trại nuôi từ 50 - 200 con lợn và chiếm 43,7% đàn lợn của cả nước, một lao động nông nghiệp nuôi được 112 người. Quy mô bình quân đất canh tác của một nông trại là 31,7ha, 87% số trang trại sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, khoảng 13% số trang trại có thuê từ 1 đến 2 lao động, một lao động nông nghiệp nuôi được 160 người [1], [8], [12], [30].

Từ thực tế phát triển kinh tế nông nghiệp ở một số nước với trình độ phát triển và chế độ chính sách khác nhau cho thấy:

- Ở các nước phát triển, trong giai đoạn đầu có số lượng nông trại lớn với quy mô nhỏ. Theo bước tiến của công nghiệp hóa, số lượng nông trại giảm dần, quy mô nông trại tăng lên. Nông sản phẩm hàng hóa tăng lên nhanh chóng. Do đó, đã thúc đẩy những tiến bộ về khoa học kỹ thuật, về cơ giới hóa, điện khí hóa và ngày nay là tin học hóa đang ngày càng xâm nhập nông nghiệp, nông thôn.

- Ở các nước đang phát triển, kinh tế nông nghiệp gia đình ở dạng kinh tế nông hộ tự cấp, tự túc còn chiếm một bộ phận quan trọng. Bộ phận kinh tế nông hộ chuyển sang kinh tế nông trại sản xuất hàng hóa ngày một nhiều. Sự chuyển dịch này là một bước đi tất yếu, một quy luật khách quan. Bước đi nhanh hay chậm là tùy thuộc vào trình độ dân trí, tiến bộ khoa học kỹ thuật, thể chế nhà nước và các chính sách khuyến khích có hiệu lực.

1.1.2.2. Tình hình và kết quả phát triển kinh tế hộ nông dân nước ta

** Trước khi có HTX (trước năm 1958)*

- Trước cải cách ruộng đất

Nét chung nhất của thời kỳ này là sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở hộ gia đình là chính, ruộng đất căn bản thuộc sở hữu tư nhân, trước cải cách ruộng đất trên 95% diện tích đất canh tác thuộc sở hữu tư nhân, nhưng trong đó có 83% thuộc sở hữu của phú nông, địa chủ, nông dân nghèo chiếm tới 95% dân số, nhưng chỉ sở hữu 17% ruộng đất. Kinh tế nông hộ ở nông thôn phân thành 2 nhóm: Phú nông, địa chủ và nhóm dân nghèo. Các gia đình Phú nông, địa chủ một mặt thuê mướn lao động và tiến hành kinh doanh ruộng đất, mặt khác dành một phần đất đai cho cấy rẽ, các hộ nông dân nghèo có ruộng tự tổ chức sản xuất, còn đa số đi làm thuê hoặc lĩnh canh. Thời kỳ này sản xuất nông nghiệp kém phát triển [8].

- Sau cải cách ruộng đất

Hàng triệu hộ nông dân được cấp ruộng đất, đa số hộ nông dân đã có ruộng đất và tự tổ chức sản xuất trên đất đai của mình.

Thời kỳ này nền nông nghiệp cơ bản được tổ chức sản xuất theo các hộ gia đình nông dân cá thể, với những hình thức hợp tác giản đơn, trên nguyên tắc tự nguyện, tự do sản xuất lưu thông hàng hoá (năm 1959, sản lượng lương thực quy thóc ở miền Bắc là 5,6 triệu tấn).

** Trước khi có chỉ thị 100 CT/TW (ngày 13/1/1981) của Ban Bí thư Trung Ương Đảng*

Sau một năm, khi cuộc cải cách ruộng đất kết thúc chúng ta bắt đầu xây dựng hợp tác hoá nông nghiệp, đến cuối năm 1960 hơn 84% tổng số nông dân đã tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp. Từ đây môi trường sản xuất của các hộ gia đình thay đổi cơ bản.

Ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, các quan hệ mua bán trao đổi ruộng đất bị cấm đoán. Ruộng đất được giao chủ yếu cho các nông, lâm trường và hợp tác xã.

Sản xuất nông nghiệp chủ yếu giao cho nông trường và hợp tác xã với cơ chế kế hoạch tập trung, trực tiếp và toàn diện, hộ nông dân chỉ được sản xuất trên 5% diện tích canh tác để làm "kinh tế phụ gia đình", hộ nông dân được chia làm 2 loại: hộ nông dân cá thể và hộ gia đình xã viên, gia đình công nhân viên (trong các nông trường). Hộ nông dân cá thể ngày càng giảm bớt luôn chịu áp lực về mặt chính trị, xã hội. Sự phân biệt chính sách kinh tế, làm cho sản xuất lưu thông bị bó buộc, cấm đoán. Đối với hộ xã viên, công nhân viên thu nhập của kinh tế gia đình gồm hai bộ phận. Một phần do kinh tế tập thể đem lại qua ngày công đóng góp (hoặc lương) phần còn lại là thu nhập trên đất 5% của hộ với số lao động và vật tư còn lại sau khi hoàn thành nghĩa vụ đối với hợp tác xã. Trong quá trình hợp tác hoá nông nghiệp thời kỳ

này, nông hộ mất hết quyền tự chủ, chức năng và vai trò của các nông hộ bị giới hạn trong khuôn khổ chật hẹp của kinh tế phụ gia đình.

Do hoạt động của kinh tế tập thể kém hiệu quả và ngày càng sa sút nên phần thu nhập từ kinh tế tập thể ngày càng giảm so với tổng thu nhập của gia đình nông dân (thời kỳ 1960 đến 1965 phần thu từ kinh tế tập thể chiếm 70% đến 75%, thời kỳ 1975 - 1980 chỉ còn lại từ 25% đến 30%. Người nông dân chán nản, xa rời tập thể.

** Sau khi có chỉ thị 100 đến trước khi có Nghị quyết 10 (ngày 5/4/1988) của Bộ Chính trị BCH Trung Ương Đảng khoá VI*

- Thời kỳ 1981 - 1985

Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (13/1/1981) ra đời. Chủ trương khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động được nông dân hưởng ứng, khắp nơi nông dân đã quan tâm đến ruộng đất, tiết kiệm vật tư, tài sản, đầu tư thêm lao động, thêm vốn trên ruộng khoán sản xuất nông nghiệp, thu nhập của các hộ nông dân cũng tăng nhanh, bộ mặt nông thôn đã có những biến đổi sâu sắc so với những năm 1980, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 33%, sản lượng lương thực bình quân đạt 17,01 triệu tấn/năm, năng suất các loại cây trồng tăng nhanh.

Điều kiện sản xuất kinh doanh của các nông hộ đã được cải thiện một bước, được mở rộng quyền tự chủ trên ruộng khoán, được tranh bị thêm những tư liệu sản xuất thiết yếu như trâu bò, nông cụ tùy the từng nơi mà thực hiện theo cơ chế "5 khâu, 3 khâu".

- Thời kỳ 1986 đến 1987

Chỉ thị 100 hay còn gọi là khoán 100 đã bộc lộ những mặt hạn chế, hiệu quả đầu tư của hộ bắt đầu giảm dần, cùng với giá vật tư nông nghiệp cao hơn giá thóc, chế độ thu mua của Nhà nước nặng nề, nhiều loại thuế, các hợp tác xã lại không ổn định ruộng đất khoán, làm cho các hộ không an tâm

đầu tư và hợp tác xã thường xuyên nâng cao mức sản lượng khoán đã làm cho nông dân không an tâm nhận khoán. Nhiều nơi đã trả lại ruộng đất cho hợp tác xã, trước tình hình đó đòi hỏi có một cơ chế khoán mới.

** Sau khi có Nghị quyết 10 Bộ Chính trị (1988 đến nay)*

Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5/4/1988) về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp với nhiều nội dung, trong đó có 2 nội dung quan trọng đó là: khẳng định quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các hộ nông dân và chủ trương giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định, lâu dài cho các nông hộ, cùng với các biện pháp khác như xoá bỏ thu mua theo nghĩa vụ, tự do trao đổi hàng hoá. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã làm cho hàng triệu hộ nông dân phấn khởi, hăng hái tăng gia sản xuất, làm cho cuộc sống của họ và bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới rõ rệt, đặc biệt từ năm 1991 việc thực hiện chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất cho các hộ nông dân, mở rộng việc cho vay vốn đến các nông hộ, thực hiện cuộc xoá đói giảm nghèo trên diện rộng đã tăng thêm lòng tin, người nông dân có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh.

Sau 20 năm đổi mới, sản xuất nông nghiệp đã phát triển một cách toàn diện, tăng trưởng cao đạt tốc độ bình quân 4,3% năm. Năm 1997 so với 1987 sản lượng lương thực tăng 1,8 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 800 nghìn tấn đến 1 triệu tấn, sản lượng cà phê đã tăng 20 lần, cao su tăng 3,5 lần, năm 1997 xuất khẩu đạt 3,5 tỷ USD, chiếm 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- Đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt, ước tính thu nhập bình quân đầu người tăng lên khoảng 1,5 lần, điều kiện ăn ở, đi lại, học hành, chữa bệnh được cải thiện rõ rệt.

- Chủ trương đổi mới hợp tác xã nông nghiệp, với việc xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ và chính sách kinh tế nhiều thành phần, đã

cụ thể hoá một bước rất quan trọng trong đường lối chiến lược của Đảng và Nhà nước: giải phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng to lớn của nông dân. Hàng triệu hộ nông dân trên cả nước đã hăng hái hưởng ứng và ra sức thực hiện, đưa đến những thành tựu nổi bật trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam [1], [8], [12], [17].

Sau một năm gia nhập WTO, năm 2007, xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt kết quả cao với tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 12,6 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2006, chiếm 25% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và đã vượt mục tiêu đề ra cho năm 2010 tới 1,5 tỷ USD.

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2007 tiếp tục là năm thành công trong xuất khẩu nông sản. Hầu hết hàng nông sản năm nay đều được giá nên giá trị xuất khẩu tăng mạnh với nhiều mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu 1 tỷ USD trở lên như thủy sản, gạo, cà phê, cao su, sản phẩm gỗ. Trong đó kim ngạch nông sản ước đạt khoảng 6,2 tỷ USD, so kế hoạch tăng 26,7%, so với năm trước tăng 22,5%, thủy sản ước đạt 3,75 tỷ USD, so kế hoạch năm tăng 4%, tăng 11,7% so với năm trước, lâm sản ước đạt trên 2,6 tỷ USD, vượt kế hoạch năm 11,6%, so với năm trước tăng 20,6% .

Trong năm 2007, cả nước có 9 mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, ngành nông nghiệp chiếm 5 mặt hàng, mặt hàng thủy sản đứng ở vị trí thứ 4/9. Về tốc độ tăng trưởng kim ngạch năm nay của các mặt hàng nông lâm thủy sản so năm trước, mặt hàng cà phê có tốc độ tăng cao nhất với mức tăng gần 50%. Năm nay, lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu cà phê vượt qua mặt hàng gạo.

Cà phê là mặt hàng về đích sớm với khoảng 1,8 tỷ USD, tăng gần 50% so với năm 2006 (năm 2006 xuất khoảng 1,2 tỷ USD). Mặt hàng gỗ chế biến đạt khoảng 2,34 tỷ USD, tăng 21% so với năm 2006; cao su trên 1,4 tỷ

USD, tăng 10%; gạo là 1,48 tỷ USD, tăng 16%, trong khi đó thủy sản vẫn dẫn đầu với mức 3,75 tỷ USD. Ngoài ra, hàng loạt nông sản khác cũng được cải thiện đáng kể về chất lượng, giá trị mà đáng chú ý nhất là hồ tiêu với giá xuất khẩu bình quân 3.500 USD/tấn (năm 2006 là 1.500 USD/tấn), vì vậy, dù lượng xuất khẩu năm 2007 giảm khoảng 15% so với năm 2006, nhưng kim ngạch vẫn đạt 300 triệu USD, tăng 57,9%.

Những nỗ lực của ngành chè trong việc đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến theo quy hoạch, tăng nhanh tỷ lệ các sản phẩm chè tinh chế, có chất lượng cao đã cải thiện đáng kể giá chè xuất khẩu của Việt Nam với mức tăng khoảng 25%, tương ứng 270-280 USD/tấn. Kim ngạch xuất khẩu đạt 130 triệu USD, tăng 18%.

Ước xuất khẩu tháng 12/2007 đạt 60 ngàn tấn, kim ngạch đạt trên 29 triệu USD, so với cùng kỳ năm trước tăng 35% về lượng và 2,1 lần về giá trị.

Lượng gạo xuất năm 2007 ước đạt 4,5 triệu tấn, kim ngạch 1,46 tỷ USD, so với năm 2006 giảm 3% về lượng, nhưng tăng 14,4% về giá trị. Khoảng cách giá gạo xuất khẩu của Việt Nam với Thái Lan đã thu hẹp, có thời điểm đạt mức ngang giá. Giá gạo xuất khẩu bình quân năm nay đạt khoảng 300 USD/tấn, tăng 17,5% so với năm trước.

Lượng điều xuất khẩu năm 2007 ước đạt 150 ngàn tấn, kim ngạch 641 triệu USD, so với năm trước tăng 18% về lượng và 27% về giá trị. So với kế hoạch năm, điều xuất khẩu vượt 43% về lượng và 28% về kim ngạch. Để đạt mức xuất khẩu trên, ngành điều đã phải nhập lượng điều thô lớn để đáp ứng cho chế biến xuất khẩu. Giá hạt điều xuất khẩu bình quân năm nay đạt khoảng 4.274 USD/tấn, cao hơn năm trước 8%. Là năm được mùa về xuất khẩu nông sản như vậy, nhưng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cao Đức Phát nhận định, nhìn tổng quát, nền nông nghiệp của nước ta vẫn có năng suất, chất lượng và hiệu quả cạnh tranh thấp so với

nhieu nước trên thế giới. Việc thực hiện chủ trương nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông lâm thủy sản chưa được nhiều. Vấn đề dịch bệnh trên cây trồng, gia súc, gia cầm và vệ sinh an toàn thực phẩm đang đặt ra hết sức bức xúc.

Nhằm khắc phục từng bước những vấn đề còn đang tồn tại trong năm 2007, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đưa ra nhóm nhiệm vụ cấp bách cần tập trung chỉ đạo trong năm 2008 để đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu đạt 13,5 tỷ USD. Theo đó, diện tích đất nông nghiệp trồng cây lương thực (lúa, ngô) sẽ tiếp tục giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng nên công tác giống, chống sâu bệnh được đặt lên hàng đầu để sản lượng của 7,25 triệu ha lúa đạt 36-36,5 triệu tấn, sản lượng ngô đạt 5 triệu tấn. Các loại cây công nghiệp chủ lực (cà phê, cao su, chè, mía...) duy trì diện tích hiện tại, chỉ phát triển mới ở những khu vực có điều kiện thuận lợi, tập trung chủ yếu vào cải tạo, đưa các giống mới để cải thiện đáng kể năng suất, chất lượng. Diện tích các loại cây ăn quả đặc sản sẽ được mở rộng theo hướng xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, thực hiện quy trình sản xuất GAP với diện tích dự kiến khoảng 800.000ha.

Trên cơ sở nhận diện những thuận lợi và hạn chế sau một năm gia nhập WTO, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định tiếp tục xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá có năng suất, chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao gắn với hội nhập kinh tế quốc tế.

Quá trình phát triển kinh tế nông hộ hầu hết ở các nước trên thế giới và ở Việt Nam đều có xu hướng chung là:

- Kinh tế nông hộ là loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp phù hợp gắn liền với quá trình công nghiệp hoá từ thấp đến cao. Kinh tế nông hộ là sự phát triển tất yếu của nền nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá. Chính công nghiệp hoá đã đặt yêu cầu khách quan cho sự phát triển sản xuất

nông sản hàng hoá nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và tạo ra những điều kiện cho kinh tế nông hộ hình thành và phát triển.

- Kinh tế trang trại gia đình là kết quả tất yếu của kinh tế hộ gắn với sản xuất hàng hoá là bước tiến bộ mới về tổ chức sản xuất nông nghiệp của nhân loại.

- Ở hầu hết các nước, hộ nông dân là hình thức tổ chức sản xuất giữ vị trí xung kích trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn và trở thành lực lượng chủ lực khi nền kinh tế phát triển đến giai đoạn cao. Thực tiễn đã chứng tỏ rằng, kinh tế nông hộ đã có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế.

- Thời kỳ bắt đầu công nghiệp hoá, số lượng trang trại nhiều, quy mô nhỏ. Khi công nghiệp phát triển đạt trình độ cao thì số lượng trang trại giảm, quy mô trang trại tăng. Kinh tế trang trại phát triển theo hướng kinh doanh tổng hợp, sau đó từng bước đi vào sản xuất tập trung chuyên canh lớn.

Cho nên, kinh tế nông hộ là loại hình tổ chức sản xuất phù hợp với trình độ tổ chức quản lý, khoa học công nghệ và phù hợp với điều kiện của nông nghiệp nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đối với nước ta, thời kỳ đổi mới kinh tế, từ năm 1988 đến nay kinh tế nông hộ đã có tiền đề cơ bản để trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ, ngày càng có nhiều hộ nông dân thoát khỏi tình trạng thuần nông, tự cung, tự cấp tiến lên sản xuất hàng hoá.

Như vậy, có thể khẳng định: *Phát triển kinh tế nông hộ cần có chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Do vậy, vai trò của Nhà nước là rất to lớn trong việc tạo điều kiện cho kinh tế nông hộ phát triển.*

1.1.2.3 Kinh nghiệp phát triển kinh tế của Trung Quốc thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhiệm kỳ 2, đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9 đã đề ra chính sách tiếp tục đầu tư mạnh vào nông nghiệp, thúc đẩy sự phát triển toàn diện kinh tế

nông thôn, nhằm gia tăng thu nhập của người dân, xây dựng cơ cấu nông nghiệp, tăng cường vốn cho các dự án cấp thoát nước sạch, trồng xen các loại cây bán nông nghiệp, điều chỉnh cơ cấu doanh nghiệp thành thị, phát triển định hướng thị trường chế xuất và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Hiện Trung quốc được đánh giá là Quốc gia có thị trường nông nghiệp tiềm năng, tiêu thụ lớn nhất trên thế giới. Đây cũng chính là một thị trường nhập khẩu có ảnh hưởng lớn đến sức mua trên toàn cầu về ngũ cốc và giao dịch ngoại thương. Dự tính niên vụ 2005-2006 Trung quốc sẽ nhập khẩu vào khoảng 23,5 triệu tấn ngũ cốc, chiếm 18% thị phần thế giới. Thống kê cho thấy, tỉ lệ tăng trưởng ngũ cốc hàng năm của Trung Quốc đạt 21%. Tuy nhiên mức cầu cũng gia tăng đến chóng mặt, lên đến con số 43% hàng năm.

Báo cáo của các chuyên gia kinh tế cho biết, thị phần ngành chăn nuôi của Trung quốc chiếm 11%; cung cấp khoảng 20% nhu cầu thị phần thế giới.

Nắm bắt được tầm quan trọng của vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp chế biến thịt đã đề ra những mục tiêu như phát triển về chăn nuôi gia súc trên diện rộng; tăng cường cải tiến công nghệ, kỹ thuật, điều chỉnh cơ cấu phát triển, tăng năng xuất các loại cây trồng; hoàn chỉnh hệ thống sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm.

Ngành chăn nuôi gia súc tạo ra nhu cầu lớn cho thị trường đóng gói và chế biến bao bì thực phẩm. Hiện đại hoá nông nghiệp nói chung và ngành chăn nuôi gia súc nói riêng phụ thuộc vào tốc độ cơ khí hoá và sự áp dụng hợp lý trang thiết bị, khoa học kỹ thuật. Đây là lĩnh vực được ưu tiên và cũng là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của các cấp chính quyền Trung quốc.

Hội nhập WTO ảnh hưởng lớn đến vận mệnh nền nông nghiệp quốc gia Trung Quốc. Không cần phải bàn thì dỡ bỏ hàng rào thuế quan là điều tất yếu, đặc biệt trong các lĩnh vực giao thương nông sản. Diễn giải ra, chính là

việc thay đổi về cơ chế giao thương, các hành xử thương mại và chính sách giá cả.

Trung Quốc cũng phải thực hiện những cam kết đã đưa ra trong vòng đàm phán suốt 13 năm để trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới. Những ảnh hưởng tích cực của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Trung Quốc là rất rõ ràng. Cụ thể là quyền lợi của nền thương mại tự do, đặc biệt Trung Quốc sẽ được giảm thuế khi xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước và hưởng các quyền lợi thành viên của Hiệp ước chung về thương mại và thuế quan- tiền thân của tổ chức thương mại thế giới WTO.

Trung Quốc đương nhiên cũng được hưởng những ưu đãi với các thành viên trong WTO, chính điều này đã tạo cho Trung Quốc cơ hội thuận lợi để tiếp cận thị trường nông nghiệp thế giới. Việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới sẽ giúp Trung Quốc đẩy nhanh tiến trình cải cách nông nghiệp và thiết lập hệ thống quản lý nông nghiệp trên tầm vĩ mô, vì vậy sẽ nâng cao sức sản xuất nông nghiệp, nâng cao tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường quốc tế. Với tư cách là thành viên của WTO, Trung Quốc cũng có điều kiện tốt hơn để bảo vệ những lợi ích thương mại của mình. Trung Quốc cũng có đủ tư cách tham gia vào các cơ quan, các tổ chức của WTO giải quyết những tranh chấp để bảo vệ thị trường và nền sản xuất nông nghiệp trong nước; tham gia đàm phán thương mại đa phương chống lại luật bảo hộ thương mại và các sản phẩm nông nghiệp. Điều này đồng nghĩa với việc giảm đáng kể luật đối xử không công bằng của các nước đối với nền nông nghiệp. Có thể dẫn ra ví dụ như như luật hạn chế các sản phẩm xuất khẩu không đánh thuế của Trung Quốc để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và mở rộng thị phần của các doanh nghiệp trong nước.

Trung Quốc cũng có đủ tư cách tham gia đàm phán thương mại đa phương chống lại luật bảo hộ thương mại và các sản phẩm nông nghiệp.

Tham gia vào tổ chức thương mại thế giới Trung Quốc cũng sẽ giảm đáng kể luật đối xử không công bằng của các nước đối với nền nông nghiệp của mình ví dụ như luật hạn chế các sản phẩm xuất khẩu không đánh thuế của Trung Quốc để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và mở rộng thị phần của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc gia nhập WTO giống như con dao hai lưỡi bởi nó cũng khiến nền nông nghiệp Trung Quốc phải mở cửa thị trường trong nước và xoá bỏ mọi loại thuế đối với các mặt hàng nông sản nhập khẩu. Do những chính sách bảo hộ sản phẩm nông sản nội địa của chính phủ không còn nữa nên Trung Quốc sẽ phải đối mặt với các mặt hàng nông sản giá rẻ của nước ngoài.

Các sản phẩm nông nghiệp của nước ngoài ồ ạt tràn vào Trung Quốc sẽ đặt một sức ép lớn lên việc duy trì tỉ giá với đồng ngoại tệ, nguồn tài chính của các mặt hàng nhập khẩu. Gia nhập WTO sẽ có ảnh hưởng rộng lớn đến hầu hết các sản phẩm nông sản của Trung Quốc như: ngũ cốc, bông, dầu.

Trong hội nghị bàn tròn tại Uruguay, một số thành viên của WTO như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ đã cam kết sẽ mở rộng thị trường hơn nữa và xoá bỏ chính sách bảo hộ đối với mặt hàng ngũ cốc đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho các nhà xuất khẩu ngũ cốc Trung Quốc. Xuất phát từ tình hình trên, chính phủ Trung Quốc đã quyết định tăng cường đầu tư và nguồn cung cấp cho các sản phẩm nông nghiệp trong nước. Giá lúa mì trên thị trường thế giới liên tục tăng buộc Trung Quốc – một trong những nhà nhập khẩu lúa mì lớn nhất thế giới phải cắt giảm lượng nhập khẩu và phải phụ thuộc rất nhiều vào nguồn cung cấp trong nước.

Cũng tại hội nghị này, liên minh Châu Âu và những nhà cung cấp lúa mì dài hạn cho Trung Quốc đều cam kết sẽ cắt giảm trợ cấp chính phủ đối với nông dân trồng lúa mì, vì đây nguyên nhân chính khiến giá lúa mì xuất

khẩu tăng. Trung Quốc sẽ phải đàm phán với các nước như: Australia, Argentina để tạo nguồn cung cấp lúa mì với mức giá thấp và ổn định.

Trong khi nhu cầu của thị trường Trung Quốc về mặt hàng bông vải sợi là 5,52 triệu tấn mỗi năm Trong khuôn khổ hiệp định đạt được tại Hội nghị bàn tròn Uruguay, Trung Quốc có thể tăng lượng hàng dệt may xuất khẩu. Theo đó, nhu cầu cho bông vải sợi cũng tăng theo trong vài năm tới đây. Để bù đắp cho lượng thiếu hụt này Trung Quốc không còn cách nào khác là phải mở rộng thị trường nhập khẩu, chính điều này cũng sẽ khiến cho giá bông vải sợi trên thị trường thế giới tăng cao lại càng làm gia tăng thêm sức ép cho việc duy trì tỉ giá với đồng ngoại tệ.

Thông kê cho thấy, các nhà sản xuất bông Trung Quốc chỉ đáp ứng được 4,25 triệu tấn mỗi năm. Xét về mặt tích cực, giá bông sợi trên thị trường thế giới tăng cao sẽ thúc đẩy ngành sản xuất bông trong nước phát triển. Nếu chính sách bảo hộ của chính phủ bị xoá bỏ, ngành dệt len của Trung Quốc sẽ phải chịu ảnh hưởng nặng nề do không đủ sức cạnh tranh với chất lượng và qui mô sản xuất của Australia. Sự mất cân bằng giữa nguồn cung và cầu của mặt hàng đường vẫn tiếp tục là vấn đề nan giải trong thời gian dài. Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của thị trường trong nước, Trung Quốc vẫn phải tiếp tục nhập khẩu một số lượng đường lớn của thị trường thế giới. Những gì Trung Quốc đã trải qua của thời kỳ hội nhập là bài học kinh nghiệm quý giá với nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay.

1.1.2.4 Nông nghiệp Việt Nam với hội nhập kinh tế quốc tế

Khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các ngành kinh tế đất nước sẽ có nhiều thay đổi. Đối với nông nghiệp, những biến đổi do tác động của việc gia nhập WTO cũng không tránh khỏi. Vì vậy, cần nghiên cứu các cam kết của Việt

Nam với WTO trong lĩnh vực nông nghiệp và tác động của nó đối với sản xuất, xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam.

- Các cam kết của Việt Nam với WTO trong lĩnh vực nông nghiệp

Tổ chức Thương mại thế giới đã thấy sự cần thiết phải đưa vấn đề nông nghiệp vào trong khuôn khổ những nguyên tắc của mình nhằm chống lại một thực tế là giá cả trên thị trường nông sản thế giới thường bị bóp méo. Bởi đây là mặt hàng có tính nhạy cảm cao, luôn được các nước có chính sách duy trì bảo hộ cao, chặt chẽ và đồng thời tìm cách hỗ trợ cho xuất khẩu. Cụ thể, Hiệp định Nông nghiệp (AOA), với mục tiêu cải cách thương mại quốc tế đối với hàng nông sản theo hướng công bằng, bình đẳng, góp phần củng cố vai trò của thị trường, đã yêu cầu các nước phải chấp nhận 2 điều kiện: i) Giảm trợ cấp, bao gồm cả trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp sản xuất; ii) Tăng mức độ mở cửa thị trường hay nói cách khác là tăng sự tiếp cận thị trường. Vì vậy, khi gia nhập WTO, nước ta cũng phải thực hiện những cam kết trên.

** Về các cam kết cắt giảm trợ cấp*

Đối với trợ cấp xuất khẩu, nước ta cam kết bãi bỏ ngay trợ cấp xuất khẩu cho hàng nông sản khi được chính thức kết nạp vào WTO. Tuy nhiên, chúng ta vẫn được bảo lưu quyền thụ hưởng một số quy định riêng của WTO dành cho một nước đang phát triển trong lĩnh vực này trong một thời gian nhất định.

Đối với trợ cấp sản xuất trong nước: Theo thông báo của Việt Nam cho WTO, tổng mức hỗ trợ sản xuất trong nước (Total AMS) giai đoạn cơ sở 1999 - 2001 là 3.961,59 tỉ VNĐ/năm. Các chính sách hỗ trợ của chúng ta đa phần nằm trong diện "hộp xanh" và "Chương trình phát triển" dành cho các nước đang phát triển tầm trung bình. Đây là những nhóm được tự do áp dụng. Tuy nhiên, trong một số năm tới, ngân sách nước ta cũng chưa đủ sức để hỗ trợ cho nông nghiệp ở mức này.

Ở nhóm hỗ trợ "hộp đỏ" nước ta vẫn được phép trợ cấp tối đa 10% giá trị sản lượng hàng nông sản. Về nguyên tắc, những cam kết về việc loại bỏ trợ cấp đối với sản xuất hàng nông sản không ngăn cản Việt Nam tiếp tục hỗ trợ cho ngành sản xuất nông sản của nước ta. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế và ngân sách của Nhà nước còn hạn hẹp như chúng ta hoàn toàn không phải dễ dàng áp dụng được đầy đủ các yêu cầu của Hiệp định nông nghiệp.

** Về các cam kết mở cửa thị trường hàng nông sản*

Trong tiến trình đàm phán song phương với 28 đối tác và đàm phán đa phương về mở cửa thị trường, Việt Nam đã cam kết giảm thuế nông sản 20% so với mức thuế ưu đãi tối huệ quốc (MFN) hiện hành, tức là từ mức 23,5% như hiện nay xuống còn 20,9% (tính theo mức thuế trong hạn ngạch của một số mặt hàng) trong vòng từ 5 đến 7 năm tới. Mức độ giảm có sự khác nhau giữa các sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm. Khái quát chung là các sản phẩm chế biến hiện có mức thuế cao (40% - 50%) thì bị yêu cầu giảm nhiều hơn so với nông sản thô.

Những nhóm hàng cụ thể phải giảm nhiều là thịt, sữa, rau quả chế biến, thực phẩm chế biến, quả ôn đới (táo, lê, đào, nho, ki-wi). Các mặt hàng nông sản thô chúng ta có khả năng xuất khẩu lớn như gạo, cà-phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều... không giảm hoặc giảm rất ít. Một số mặt hàng vẫn sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan trong một thời gian nữa là đường, muối, trứng, gia cầm, thuốc lá.

- Những tác động với sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam

Từ việc nghiên cứu những cam kết trong tiến trình thực hiện Hiệp định Nông nghiệp trong WTO, có thể nhận thấy một số tác động của việc gia nhập WTO đối với hoạt động sản xuất và xuất khẩu nông sản của nước ta như sau:

Thứ nhất, khi gia nhập WTO, việc các nước tuân theo Hiệp định Nông nghiệp, tức là duy trì thuế nhập khẩu ưu đãi trong phạm vi hạn ngạch thuế quan, sẽ đảm bảo sự thâm nhập hàng nông sản nước ta vào thị trường các nước nhập khẩu một cách ổn định. Tuy vậy, vẫn còn một số hạn chế đối với sự bảo đảm nói trên. Ví dụ, một số công trình nghiên cứu cho thấy, một số nước phát triển chỉ duy trì thuế quan thấp trong hạn ngạch thuế quan đối với việc nhập khẩu những loại ngũ cốc có chất lượng thấp dùng làm thức ăn chăn nuôi hoặc sẽ được tái xuất khẩu dưới danh nghĩa của chương trình viện trợ về lương thực. Còn những mặt hàng khác, cạnh tranh gay gắt với nông sản của họ, thì lại chưa duy trì thuế quan thấp trong hạn ngạch.

Thứ hai, nguyên tắc mở cửa thị trường công khai trong Hiệp định Nông nghiệp phụ thuộc vào cách thức phân bổ hạn ngạch nhập khẩu tối thiểu, và do vậy, đã tạo ra một số các biện pháp điều tiết khối lượng xuất nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp mang tính phân biệt đối xử, như phân biệt đối xử về khối lượng, phân biệt đối xử về giá. Tình trạng phân biệt đối xử giữa các nước xuất khẩu hàng nông sản buộc chúng ta một mặt phải có hình thức đấu tranh, đàm phán song phương, mặt khác phải tích cực tham gia trong tiến trình đàm phán đa phương để loại bỏ tình trạng phân biệt đối xử này. Gia nhập vào WTO cho phép nước ta có tiếng nói để chống lại sự phân biệt đối xử đó.

Thứ ba, phần lớn sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu của các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam, là các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới. Trong khi đó đã có rất nhiều các sản phẩm nhiệt đới được miễn thuế nhập khẩu khi thâm nhập vào thị trường của các nước phát triển dựa trên cơ sở của các hiệp định ưu đãi khác nhau. Chẳng hạn như, Hiệp định chung về ưu đãi thuế quan (GSP). Tuy nhiên, một trong những vấn đề chưa được giải quyết đối với sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới là mức độ leo

thang của thuế quan đối với sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến. Hiệp định Nông nghiệp đã yêu cầu các nước thành viên phải đưa ra mức thuế trần để giải quyết vấn đề này. Do đó, Hiệp định này đã tạo ra một số cơ hội tốt cho Việt Nam chuyển dần sang quá trình chế biến và nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới dành cho xuất khẩu và tăng khả năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

Thứ tư, nếu vòng đàm phán Đô-ha kết thúc thành công, dự đoán sẽ có một sự gia tăng nhất định về giá thực tế trong buôn bán hàng nông sản, đặc biệt là giá lương thực. Điều này xảy ra là do giảm trợ cấp của các nước phát triển (đặc biệt là các nước trợ cấp xuất khẩu lương thực). Sự gia tăng giá trên thị trường sẽ mang lại những lợi ích nhất định cho Việt Nam (là một trong những nước xuất khẩu lương thực và nông sản lớn của thế giới) bởi khối lượng sản xuất và kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng nhờ việc tăng giá.

Thứ năm, do tác động của cơ chế thị trường nên rất dễ dẫn đến tác động nghiêm trọng tới an ninh lương thực. Việt Nam, mặc dù là nước xuất khẩu lương thực và các sản phẩm sơ chế khác, nhưng lại là nước nhỏ, sản xuất manh mún (chỉ đạt 0,8 ha đất nông nghiệp/hộ), nên năng suất lao động thấp, thu nhập theo đầu người không cao, trong khi đó khả năng nghiên cứu dự báo tình hình sản xuất, giá cả, xuất khẩu hàng nông sản kém. Vì vậy, nếu không có chiến lược lâu dài chúng ta sẽ dễ bị tổn hại khi xảy ra những biến động về thị trường từ bên ngoài. Nếu như xảy ra sự giảm sút sản xuất lương thực trên thế giới, có thể có tác động mạnh đến dự trữ lương thực và an ninh lương thực quốc gia. Do đó, đòi hỏi các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan nghiên cứu trong nước phải nâng cao khả năng dự báo về tình hình giá cả và biến động của thị trường đối với hàng nông sản.

Thứ sáu, Hiệp định Nông nghiệp yêu cầu cắt giảm trợ cấp cho sản xuất và xuất khẩu nông sản sẽ làm giảm khối lượng lương thực dư thừa cần

thiết cho viện trợ và chi phí cho viện trợ lương thực chính thức sẽ gia tăng đáng kể, từ đó viện trợ lương thực sẽ giảm bởi chính phủ các nước sẽ giảm bớt kho dự trữ. Mặt khác, do sức ép về chính trị ở trong nước ngày càng tăng để có lương thực viện trợ cho các trường hợp khẩn cấp và viện trợ nhân đạo, nên sẽ có ít lương thực hơn để viện trợ thay thế cho việc nhập khẩu mang tính chất thương mại mà các nước có thu nhập thấp vẫn phải nhập khẩu⁽⁶⁾. Vì lý do trên, Việt Nam có thể thúc đẩy tiến trình hợp tác ba bên: giữa Việt Nam, một nước Châu Phi và các tổ chức quốc tế tiến hành hoạt động sản xuất lương thực tại một nước đang phát triển (châu Phi) theo quy trình sản xuất của Việt Nam.

Thứ bảy, đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh chính sách trong nước (hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu) phù hợp với Hiệp định Nông nghiệp. Hiệp định cho phép hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất (nông dân), tuy nhiên để việc hỗ trợ này phù hợp với những điều đã cam kết với WTO, phải xây dựng thành các "Chương trình phát triển" với tiêu chí rõ ràng. Trong khi đó, do nguồn Tài chính có hạn, số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp lại quá đông (chiếm trên 70% số dân cả nước), nên các chính sách của ta hiện nay, nhất là những chính sách can thiệp thị trường lúc khó khăn lại hướng chủ yếu vào hỗ trợ nhà kinh doanh chứ không phải cho người sản xuất. Nhiều chính sách được ban hành mang tính chất tình thế, giải quyết khó khăn trước mắt, chưa có tính chiến lược lâu dài. Do vậy, việc chuyển đổi chính sách phù hợp với yêu cầu của Hiệp định Nông nghiệp là không đơn giản, phải có thời gian và điều kiện nhất định mới có thể khắc phục được tình trạng này.

Thứ tám, nền nông nghiệp nước ta vốn có trình độ phát triển thấp, chất lượng nhiều loại nông sản, đặc biệt nông sản qua chế biến còn chưa cao, trong khi đó gia nhập WTO Việt Nam sẽ phải hạ thấp thuế nhập khẩu và loại bỏ một số loại trợ cấp cho sản xuất như yêu cầu của Hiệp định Nông nghiệp,

nên sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Chăn nuôi bò, lợn, gia cầm, sữa, công nghiệp chế biến thực phẩm, mía đường là những ngành có sức cạnh tranh kém, sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn ngay tại thị trường trong nước. Điều đó sẽ gây tác động bất lợi về kinh tế và xã hội cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân nước ta. Vì vậy, Chính phủ cần có chính sách chuyển dịch cơ cấu ngành nghề trong nông nghiệp và nông thôn phù hợp với từng địa phương. Nhanh chóng giải quyết những vấn đề kinh tế nảy sinh trong nông nghiệp, nông thôn. Tránh để các vấn đề kinh tế biến thành các vấn đề xã hội và từ các bức xúc xã hội biến thành các vấn đề chính trị, bởi kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Á năm 1997 đã cho thấy rất rõ điều này.

Những phân tích trên đây cho phép đưa ra một kết luận: Mặc dù kết quả chủ yếu của Hiệp định Nông nghiệp là đã đưa lĩnh vực nông nghiệp vào khuôn khổ mới của WTO, dù còn ở một mức độ khiêm tốn, nhưng hy vọng sẽ được giải tỏa sau khi kết thúc thắng lợi vòng đàm phán Đô-ha. Việt Nam là nước có lợi thế về nông nghiệp, khả năng cạnh tranh và xuất khẩu của một số mặt hàng sẽ được tăng lên nếu như phần lớn trợ cấp cho nông nghiệp của các nước phát triển bị bãi bỏ và các nước tuân thủ đúng yêu cầu của Hiệp định Nông nghiệp. Song, khi hội nhập đầy đủ vào WTO, do vẫn còn một số ngành khả năng cạnh tranh thấp, vì vậy chúng ta cần khẩn trương chuẩn bị để một mặt cố gắng trợ giúp các doanh nghiệp theo đúng quy định của Hiệp định Nông nghiệp, nhưng mặt khác phải chuẩn bị giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh như thất nghiệp, phá sản từ lộ trình cổ phần hóa, cho thuê, bán, khoán các doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

1.2.1. Quan điểm nghiên cứu chung

Tiến hành nghiên cứu đề tài này tôi dựa vào quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Trong quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân, kinh tế hộ chịu tác động bởi các yếu tố tự nhiên, kinh tế, văn hoá-xã hội và môi trường. Các yếu tố trên có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm kinh tế hộ nói chung, kinh tế hộ nông dân nói riêng phát triển. Vì vậy các quan hệ đó phải được xem xét, phân tích và đánh giá trên cơ sở của quan điểm duy vật biện chứng.

Sự hình thành và phát triển kinh tế hộ nông dân trải qua từng thời kỳ, với các phương thức sản xuất khác nhau như kinh tế hộ sản xuất tự cung tự cấp, kinh tế hộ sản xuất hàng hoá.. trong đó phương pháp duy vật lịch sử được vận dụng để nghiên cứu mối quan hệ, sự tác động qua lại giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử.

1.2.2. Vận dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế

Vận dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế trong nghiên cứu kinh tế hộ, tôi đã sử dụng một số phương pháp liên quan đến thu thập số liệu, phân tích số liệu, và một số công cụ dùng để xử lý và phân tích thông tin.

1.2.2.1 Chọn điểm nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, địa điểm nghiên cứu phải đại diện cho vùng nghiên cứu về các điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, môi trường, văn hóa,.. Căn cứ vào đặc điểm riêng của các vùng sinh thái huyện Phú Lương được chia huyện thành 3 khu vực đại diện cho 3 vùng sinh thái khác nhau:

- Vùng phía Bắc và Tây Bắc (gọi tắt là phía Bắc) gồm 6 xã: Yên Trạch, Yên Đổ, Yên Ninh, Phú Lý, Ô Lương, Hợp Thành. Địa hình nhiều rừng núi thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi (trâu, bò, dê..).

- Vùng phía Đông gồm 4 xã: Phú Đô, Túc Tranh, Vô Tranh, Yên Lạc có lợi thế về sản xuất cây công nghiệp (Cây chè) và cây ăn quả.

- Vùng Phía Nam và trung tâm huyện (gọi tắt là phía Nam) gồm 6 xã: Động Đạt, Thị trấn Đu, Phấn Mễ, Thị trấn Giang Tiên, Cổ Lũng, Sơn Cẩm, cùng nằm trên quốc lộ 3 có lợi thế về sản xuất lương thực và kinh doanh dịch vụ.

Căn cứ vào đặc điểm của 3 vùng sinh thái trên tôi chọn 3 xã đại diện cho 3 vùng nghiên cứu và mỗi xã chọn 50 hộ để điều tra thông tin.

- Vùng 1 chọn xã Yên Ninh

- Vùng 2 chọn xã Động Đạt

- Vùng 3 chọn xã Vô Tranh

1.2.2.2 Thu thập số liệu

Việc thu thập số liệu được tiến hành theo 2 nguồn, đó là nguồn số liệu có sẵn và số liệu điều tra mới.

a. Thu lập số liệu đã công bố (có sẵn)

Tài liệu được thu thập từ các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các công trình đã công bố, các báo cáo của các cơ quan chức năng về mặt dân số, lao động, đất đai, vốn và kết quả sản xuất kinh doanh..Tình hình về hộ nông dân như sản xuất, đời sống, nguồn vốn việc làm, mở rộng ngành nghề phi nông nghiệp, nhà ở, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, sức khoẻ và môi trường.

b. Thu thập số liệu mới

* Cấp xã: Bằng phương pháp đánh giá điều tra nhanh nông thôn và điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân. Để thu thập số liệu mới tôi sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn là phổ biến và phỏng vấn cán bộ chủ chốt và người dân có kinh nghiệm thông qua phỏng vấn bằng phiếu điều tra đối với những hộ chọn điểm nghiên cứu.

* Cấp hộ: Bằng phương pháp điều tra

- Chọn mẫu điều tra: Phương pháp chọn mẫu điều tra là căn cứ vào danh sách hộ nông dân trên địa bàn tiến hành phân loại hộ theo tiêu chí hộ giàu, hộ khá, hộ trung bình và hộ nghèo. Sau đó tính bước nhảy (theo danh sách các hộ của vùng điều tra)

$$\text{Bước nhảy (Kh)} = \frac{\text{Tổng số hộ trong diện điều tra}}{\text{Số hộ được điều tra}}$$

Lấy số ngẫu nhiên bất kỳ (Nh) trong khoản 1-Kh, từ đó tính được các giá trị Nh, Nh+Kh, Nh+2Kh... Các hộ được chọn có số thứ tự trùng với các giá trị trên.

- Xây dựng phiếu điều tra: Phiếu điều tra được xây dựng cho hộ điều tra, nội dung của phiếu điều tra bao gồm những thông tin chủ yếu về tình hình cơ bản của nông hộ, về tình hình hoạt động sản xuất, giá cả và đời sống cũng như nhận thức của nông hộ.

1.2.2.3 Xử lý số liệu

- Xử lý số liệu đã công bố: Dựa vào các số liệu đã được công bố, chúng tôi tổng hợp, đối chiếu để chọn ra những thông tin phù hợp với hướng nghiên cứu của đề tài.

- Xử lý số liệu điều tra: Toàn bộ số liệu điều tra được xử lý trên máy tính theo chương trình MICROSOFT EXCEL. Tôi sử dụng phương pháp phân tổ thống kê là phương pháp chủ yếu trong quá trình nghiên cứu.

Để phản ánh và đánh giá thực trạng kinh tế hộ nông dân cần phải phân tổ thống kê để so sánh và đánh giá. Các tiêu thức được phân tổ như sau:

Theo xuất xứ của chủ hộ (hộ bản địa, di dời..); theo vùng sinh thái (vùng 1, vùng 2, vùng 3); theo quy mô các nguồn lực sản xuất của hộ nông dân (đất đai, lao động, vốn); theo tộc người (kinh, tày,...).

1.2.2.4 Phương pháp phân tích

- Phương pháp thống kê kinh tế: Phương pháp thống kê kinh tế bao gồm chủ yếu là thống kê mô tả và thống kê so sánh. Phương pháp thống kê mô tả thực hiện thông qua việc sử dụng số bình quân, tần suất, số tối đa và tối thiểu. Phương pháp thống kê so sánh bao gồm cả số tương đối và số tuyệt đối để đánh giá sự vật hiện tượng theo không gian và thời gian.

Trên cơ sở các chỉ tiêu đã được tính toán cho từng dạng hộ nông dân theo các dạng phân tổ, có thể so sánh các vùng khác nhau, giữa các năm với nhau và giữa các dân tộc khác nhau, nhằm rút ra những ưu điểm, những hạn chế của các đối tượng, làm cơ sở cho việc đề ra những giải pháp phát triển phù hợp với các mô hình sản xuất của hộ trên các vùng sinh thái.

1.2.2.5 Các chỉ tiêu phản ánh trình độ và hiệu quả sản xuất của kinh tế hộ nông dân

Chỉ tiêu đánh giá trình độ và hiệu quả sản xuất của hộ nông dân bao gồm các chỉ tiêu phản ánh về chủ hộ, về điều kiện sản xuất, phương hướng sản xuất, kết quả sản xuất, mức thu nhập, tỷ lệ thặng dư và tích lũy của hộ.

a, Chỉ tiêu phản ánh về chủ hộ nông dân

Trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm sản xuất, khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật, khả năng tiếp cận thị trường, độ tuổi bình quân, giới tính.

b, Chỉ tiêu phản ánh điều kiện sản xuất kinh doanh của hộ nông dân

Chỉ tiêu phản ánh các yếu tố sản xuất chủ yếu của hộ nông dân bao gồm: Đất đai bình quân 1 hộ, 1 lao động, 1 nhân khẩu; vốn sản xuất bình quân

1 hộ và cơ cấu vốn theo tính chất vốn; lao động bình quân 1 hộ, lao động bình quân/người tiêu dùng bình quân.

c, Chỉ tiêu phản ánh khoản thu và chi của hộ nông dân

Các chỉ tiêu này bao gồm tổng thu nhập của hộ nông dân, thu nhập bình quân/người/ tháng; tổng chi tiêu trong năm; cơ cấu chi tiêu trong năm; chi đời sống; chi tiêu bình quân / người / tháng; chi đời sống bình quân / người / tháng.

Thu nhập của hộ nông dân: Là tổng thu trừ đi tổng chi phí của tất cả các ngành sản xuất của hộ nông dân.

$$TN_{hnd} = \sum_{i=1}^n X_i + \sum_{i=1}^n Y_i$$

Trong đó: TN_{hnd} : Thu nhập của hộ nông dân

X_i : Thu nhập nông nghiệp ở ngành thứ i

Y_i : Thu nhập từ các hoạt động khác (ngoài nông nghiệp) ngành thứ j

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN TẠI HUYỆN PHÚ LƯƠNG - TỈNH THÁI NGUYÊN

2. 1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Vài nét cơ bản về huyện Phú Lương- tỉnh Thái Nguyên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Phú Lương là một huyện miền núi nằm ở phía Bắc của tỉnh Thái Nguyên có đường quốc lộ 3 chạy qua huyện với chiều dài 38 km. Phía Tây giáp huyện Đại Từ, phía Bắc giáp huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Cạn, phía Đông giáp huyện Đồng Hỷ, phía Nam giáp với thành phố Thái Nguyên.

2.1.1.2. Địa hình

Là một huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên có địa hình tương đối phức tạp và nhiều đồi núi dốc. Đây là mặt khó khăn của huyện trong việc phát triển cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải. Có thể chia thành 4 dạng địa hình như sau:

- Địa hình núi đá phía Tây và Tây Nam
- Địa hình núi đá dốc từ 25⁰C đến 30⁰C chiếm 70% diện tích tự nhiên.
- Các dải thung lũng hẹp chiếm 3,5%
- Các dải thoải có độ dốc từ 15⁰C đến 20⁰C có khoảng 4000ha.

Huyện Phú Lương nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi thấp và vùng bát úp, có độ dốc trung bình 200-500m so với mặt nước biển. Thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam với độ dốc trung bình từ 15-20m, địa hình tương đối phức tạp bao gồm cả đồng bằng, đồi núi và núi đá, hệ thống sông suối, ao hồ khá phong phú nhưng chủ yếu là quy mô nhỏ và phân bố không đều.

2.1.1.3. Khí hậu

Phú Lương có điều kiện khí hậu đa dạng mang đậm tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa đặc trưng của khí hậu Việt Nam. Trong năm khí hậu được chia

làm 2 mùa rõ rệt; mùa nóng ẩm từ tháng 4 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình khoảng 25-27⁰C; mùa đông khô hạn và giá lạnh, thời gian khô hạn kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ trung bình từ 10-18⁰C có khi lạnh xuống 4-5⁰C. Lượng mưa trong năm tương đối lớn chủ yếu tập trung vào các tháng 6,7,8,9. Độ ẩm không khí vào mùa mưa trung bình từ 80-85%, còn mùa khô khoảng 12-15%.

2.1.1.4. Thủy văn

Phú Lương có mạng lưới sông, suối, ao, hồ tuy nhỏ nhưng khá phong phú chạy dọc qua 5 xã (Yên Đổ, thị trấn Đu, Phấn Mễ, thị trấn Giang Tiên, Cổ Lũng) trong đó có 4 xã (Phú Đô, Vô Tranh, Tứ Tranh, Sơn Cẩm) nằm bên sông Cầu là con sông quan trọng nhất được bắt nguồn từ tỉnh Bắc Cạn, vừa là nơi phân chia địa giới giữa hai huyện Phú Lương và Đông Hỷ vừa là nơi đem lại nguồn nước phong phú cho huyện.

Với điều kiện khí hậu, thủy văn như trên đã tác động rất lớn đến quá trình sản xuất và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Vào mùa mưa với lượng nước phong phú, nhiệt độ nóng ẩm thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là lúa, ngô, khoai, lạc chè và các loại cây ăn quả khác, về mùa khô không đủ nước tưới một phần do rừng đầu nguồn bị tàn phá nên khả năng sinh thủy kém.

2.1.1.5. Các nguồn tài nguyên

- Tài nguyên đất: Về loại đất: Theo kết quả phúc tra bổ sung chỉnh lý bản đồ theo tỷ lệ 1/50.00 bằng phương pháp định lượng FAO/UNESCO do viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp xây dựng. Toàn huyện có 4 nhóm đất chính: Đất phù sa, đất đen, đất xám bạc màu, đất đỏ. Diện tích đất của huyện được phân cấp làm 5 mức như sau:

- Từ 0 → 8⁰ chiếm 7% tổng quỹ đất
- Từ >8 → 15⁰ chiếm 12% tổng quỹ đất

- Từ >15 → 25⁰ chiếm 11% tổng quỹ đất
- Từ > 25⁰ chiếm 50% tổng quỹ đất
- Các loại đất khác chiếm 20%.

Diện tích đất có tầng dày chiếm 9,5%, tầng dày trung bình chiếm 38,5% và tầng mỏng chiếm tới 52%.

- Tài nguyên nước: Huyện có nguồn nước mặt tương đối phong phú, song sự phân bố không đồng đều. Nguồn nước ngầm cũng tương đối phong phú, chất lượng nước nói chung là tốt đảm bảo phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của đồng bào trong huyện.

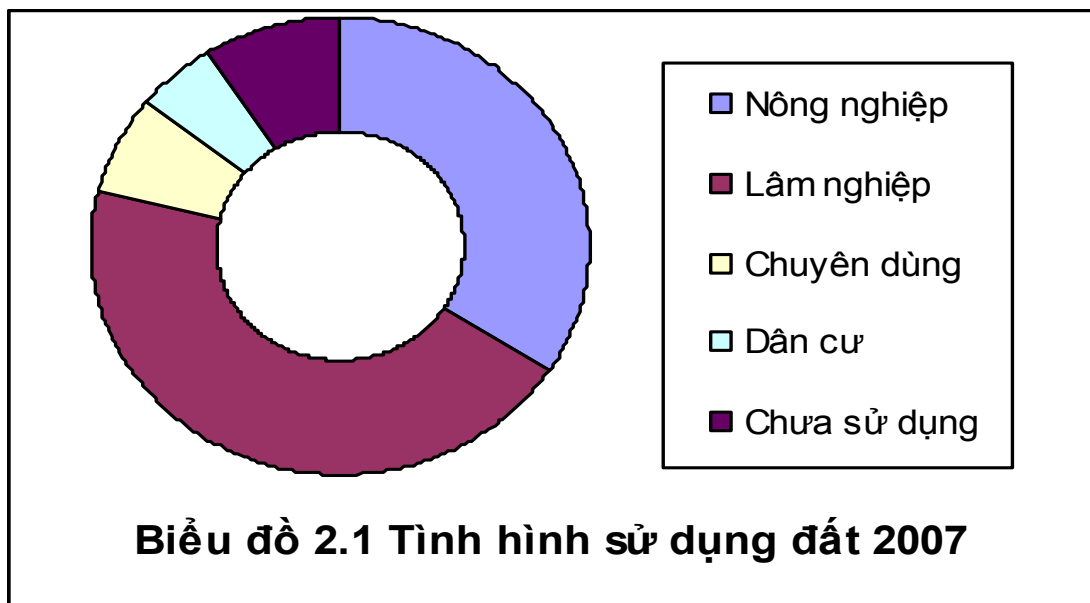
- Tài nguyên rừng: Phú Lương là một huyện vùng cao, khí hậu nhiệt đới nên thực vật ở đây phong phú và đa dạng, có nhiều gỗ quý. Song đến nay trữ lượng còn thấp, hiện đang có các chương trình phục vụ bền và phát triển rừng. Năm 2007 toàn huyện đã trồng được 1.061,42 ha đạt 133,5% kế hoạch, trong đó rừng phòng hộ 271,42 ha đạt 135,7% kế hoạch, rừng sản xuất và luồng 790 ha đạt 132,7%. Nhân dân tự trồng 150 ha.

- Tài nguyên khoáng sản: Tuy có nhiều loại khoáng sản như Thiếc, Chì, Titan, Than có trữ lượng lớn như vậy nhưng Phú Lương khai thác chưa đáng kể tài nguyên khoáng sản còn nằm ở dạng tiềm năng là chính. Trong năm 2007, công tác quản lý tài nguyên - môi trường có nhiều chuyển biến tích cực, trong năm qua đã kiện toàn Ban chỉ đạo, đội kiểm tra liên ngành, tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm hoạt động khoáng sản trên địa bàn, đã giải tỏa 11 máy tuyền rửa quặng trái phép của các hộ, doanh nghiệp ở Giang Tiên, Sơn Cẩm, Cổ Lũng, chấn chỉnh và xử lý rác thải tại xã Yên Lạc, tổ chức bàn biện pháp giải quyết ô nhiễm môi trường địa bàn thị trấn Giang Tiên, kiểm tra đánh giá tác động môi trường tại một số đơn vị trên địa bàn.

- Về truyền thống: Nhân dân các dân tộc Phú Lương giàu lòng yêu nước, là một huyện có nhiều dân tộc sinh sống nên nhiều phong tục tập quán của từng dân tộc, nhưng nhìn chung huyện không có phong tục, lễ hội gì nổi bật ngoài hội đền Đuôm tổ chức vào ngày 6 tháng 1 âm lịch hàng năm.

2.1.1.6. Tình hình quản lý và sử dụng đất

Công tác quản lý đất đai trong năm 2007 tập trung vào kiểm kê, thu hồi, giao đất phục vụ xây dựng một số công trình, dự án. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho 75 hộ, chuyển đổi 61 hộ, giải quyết được 428 hồ sơ biến động đất đai. Tổ chức giao 438/901 ô đất cho các hộ tại các khu quy hoạch dân cư, khu tái định cư. Đô bản đồ địa



chính lâm nghiệp các xã Phú Đô, Yên Lạc, Yên Trạch. Chỉ đạo giải quyết được một số tồn tại về đất đai tại thị trấn Du, Sơn Cẩm.

Qua khảo sát tình hình đất đai trên địa bàn huyện cho thấy tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 36.881,89ha và ổn định trong thời kỳ dài. Cơ cấu đất đai được phân bố như sau: Đất nông nghiệp 12.643,21ha chiếm 34,3% trong đó đất trồng cây hàng năm 5.721,13ha, đất trồng cây lâu năm 6.257,61ha, ao hồ nuôi thủy sản 664,47ha. Đất lâm nghiệp 16.498,32ha chiếm 44,7% trong đó rừng tự

nhiên chiếm 4.120,8ha, rừng trồng 12.377,52 ha. Đất chuyên dùng 2554ha chiếm 6,9%, đất khu dân cư 2.049,71ha chiếm 5,5%, đất chưa sử dụng 3.236,65ha chiếm 8,6%.

Bảng 2.1: Đất đai và tình hình sử dụng đất đai của huyện năm 2007

CHỈ TIÊU	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng DT đất tự nhiên	36.881,89	100,0
I. Đất nông nghiệp	12.643,21	34,3
1. Đất trồng cây hàng năm	5.721,13	15,5
2. Đất trồng cây lâu năm	6.257,61	16,9
3. Ao, hồ nuôi thủy sản	664,47	1,9
II. Đất lâm nghiệp	16.498,32	44,7
1. Rừng tự nhiên	4.120,8	11,2
2. Rừng trồng	12.377,52	33,5
III. Đất chuyên dùng	2.554	6,9
IV. Đất khu dân cư	2.049,71	5,5
V. Đất chưa sử dụng	3.236,65	8,6

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Phú Lương)

2.1.1.7. Tình hình dân số và lao động

Sự biến động dân số từ năm 2005 đến năm 2007 được trình bày trong bảng 2.2. Qua bảng ta thấy, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vẫn tăng nhưng không đáng kể và đang có xu hướng giảm dần và ở mức trung bình. Qua 3 năm tỷ lệ tăng dân số tương đối ổn định, chứng tỏ công tác dân số ở huyện được triển khai rất có hiệu quả. Năm 2005 tổng nhân khẩu toàn huyện là 104.017 người trong đó nhân khẩu nông nghiệp là 84.811 người chiếm 81,53% tổng nhân khẩu của toàn huyện, nhân khẩu phi nông nghiệp là 19.206 người chiếm 18,47%.

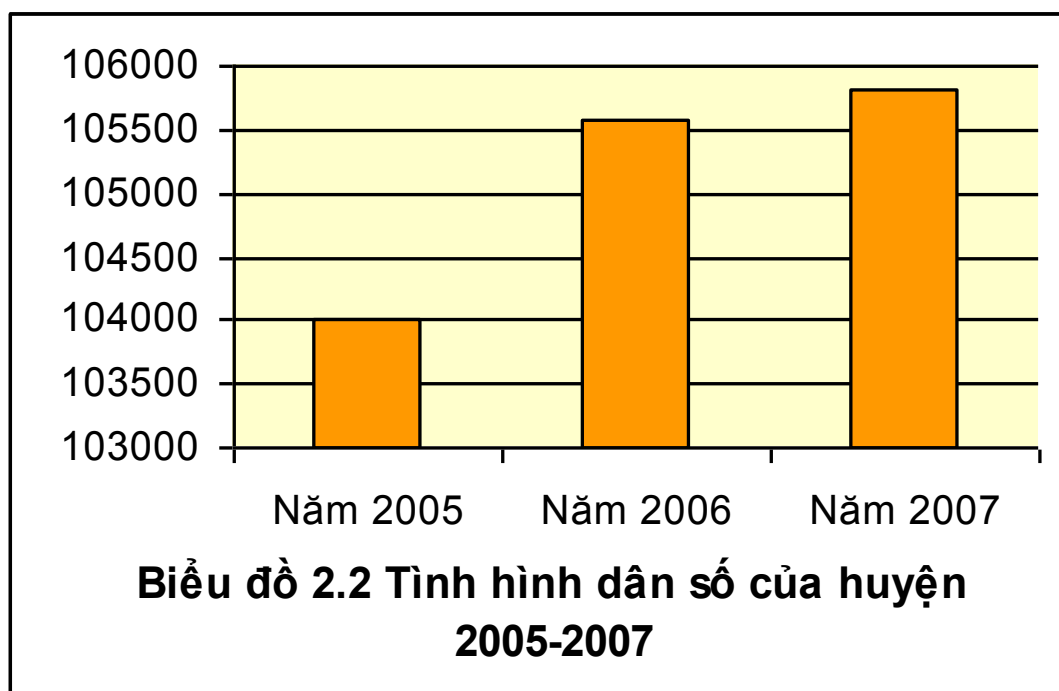
Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động của huyện qua 3 năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	Tốc độ phát triển (%)		
					06/05	07/06	BQ
1. Tổng nhân khẩu	Người	104.017	105.577	105.820	101,50	100,23	100,86
Nhân khẩu nông nghiệp	-	84.811	86.168	86.340	101,61	100,21	100,91
Nhân khẩu phi NN	-	19.206	19.391	19.480	100,92	100,45	100,68
2. Tổng số hộ	Hộ	23.165	23.364	23.329	100,86	99,85	100,35
Hộ nông nghiệp	-	18.879	19.015	18.976	100,72	99,80	100,26
Hộ phi nông nghiệp	-	4.286	4.349	4.353	101,46	100,10	100,78
3. Tổng số lao động	LĐ	54.596	55.830	57.265	102,26	102,57	102,41
Lao động nông nghiệp	-	44.383	45.515	46.698	102,55	102,60	102,58

Lao động phi nông nghiệp	-	10.213	10.315	10.567	101,00	102,44	101,72
4. LĐ NN BQ/Hộ	LD/Hộ	1,91	1,95	2,00			
5. BQ nhân khẩu NN/Hộ	NK/Hộ	3,66	3,68	3,70			

(Nguồn số liệu: Phòng thống kê huyện Phú Lương)

Năm 2006 tổng số nhân khẩu toàn huyện tăng lên 105.577 người, trong đó nhân khẩu nông nghiệp 86.168 người chiếm 81,61%, nhân khẩu phi



nông nghiệp là 19.391 người chiếm 18,39%. Đến năm 2007 tổng nhân khẩu của huyện là 105.820 người, trong đó nhân khẩu nông nghiệp 86.340 người chiếm 81,59%, nhân khẩu phi nông nghiệp là 19.480 người chiếm 18,41%. Tốc độ tăng dân số toàn huyện qua 3 năm là 0,86%/năm.

Tổng số hộ của huyện năm 2005 là 23.165 hộ đến năm 2006 tăng lên 23.364 hộ và năm 2007 là 23.329 hộ. Tốc độ phát triển bình quân qua 3 năm là 0,35%/năm. Trong đó hộ nông nghiệp năm 2005 là 18.879 hộ đến năm 2007 là 18.976 hộ, tốc độ phát triển bình quân là 0,26%/năm.

Tổng số lao động của huyện năm 2005 là 54.596 người trong đó lao động nông nghiệp là 44.383 người chiếm 81,3%. Lao động phi nông nghiệp là 10.213 người chiếm 18,7%. Đến năm 2006 tổng số lao động tăng lên 55.830 người, trong đó lao động nông nghiệp là 45.515 người chiếm 81,5%,

số lao động phi nông nghiệp là 10.315 người chiếm 18,5%. Năm 2007 tổng số lao động của huyện là 57.265 người trong đó lao động nông nghiệp là 46.698 người 81,0%, lao động phi nông nghiệp là 10.567 người chiếm 20%. Tốc độ phát triển bình quân 3 năm là 2,4%/năm.

2.1.1.8. Tình hình về cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục.

- Về giao thông: Phú Lương có vị trí lợi thế giao thông trên trục quốc lộ 3 đi các tỉnh phía Bắc với tổng chiều dài 38 km xuyên suốt 8 xã và thị trấn của huyện. Có hai đầu mối giao thông đi các huyện Đại Từ- Định Hoá sang Tuyên Quang. Các tuyến quốc lộ đang được hoàn thiện đảm bảo giao thông thuận tiện. Có 16 xã, thị trấn đã có đường giao thông đến tận trung tâm xã, hầu hết các xã đã có điện lưới quốc gia. Tuy nhiên còn một khối lượng lớn khoảng 120 km đường liên xã, 440 km đường liên thôn chưa được rải nhựa, chủ yếu là đường đất, cấp phối song cơ bản đã bị hư hỏng do vận chuyển quá tải. Còn nhiều xóm chưa có đường cho xe cơ giới đến trung tâm xóm.

- Về xây dựng cơ bản: Phú Lương đã làm tốt công tác vận động thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ được gần 2 tỷ đồng. Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn trong năm 2007 đạt 24 tỷ đồng, tăng 41% so với năm 2006; trong đó công trình xây dựng cơ bản 13 tỷ đồng, công trình giao thông 11 tỷ đồng. Huyện chú trọng đến tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản, tích cực chỉ đạo tập trung nguồn vốn thanh toán cơ bản nợ xây dựng kéo dài; đã thanh toán được 11.062,2 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh 6.784 triệu đồng bằng 82,2% kế hoạch, nguồn cấp quyền sử dụng đất của huyện 8.000 triệu đồng bằng 80,4% kế hoạch. Giám sát chất lượng, đẩy nhanh thi công các công trình xây dựng, đưa vào sử dụng trụ sở xã Yên Ninh, trường mầm non Ô Lương, Hợp Thành, chợ xã Ô Lương, Hợp Thành, Túc Tranh, đường Phú Thành –Làng

Mới, chuẩn bị nghiệm thu nhà hội trường Huyện ủy, nhà hiệu bộ một số trường học. Khởi công xây dựng mới các công trình trụ sở UBND xã Hợp Thành, trường mầm non Yên Ninh, công trình Trung tâm dạy nghề giai đoạn 2, các công trình nước tập trung theo chương trình 134 của chính phủ, tuyến đường Quốc lộ 3- Bến Giềng- Vô Tranh, đường Quốc lộ 3- Phấn Mễ- Túc Tranh. Đã chỉ đạo tổ chức thống kê, giải tỏa, xử lý các vi phạm lấn chiếm hành lang giao thông trên địa bàn theo Kế hoạch số 13/KH-UBND, ngày 18/9/2007 của UBND Tỉnh.

Công tác giải phòng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn được tập trung chỉ đạo tích cực; tổ chức tuyên truyền vận động các hộ bàn giao mặt bằng, bảo vệ thi công một số điểm phức tạp của gói thầu số 7, 8 tuyến tránh thành phố Thái Nguyên. Thẩm định phương án bồi thường chuẩn bị giao đất cho các công ty khai thác khoáng sản. Thực hiện giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo nâng cấp đường 268, đường điện 220KV, Doanh nghiệp Thắng Ngân tại khu công nghiệp Sơn Cẩm, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ký cam kết tự nguyện hiến đất giải phòng mặt bằng tuyến đường Quốc lộ 3- Bến Giềng – Sơn Cẩm, tuyến đường Quốc lộ 3- Phấn Mễ- Túc Tranh; 100% hộ dân đã ký cam kết tự nguyện hiến đất bàn giao mặt bằng thi công.

- Về Thủy lợi: Phú lương có nguồn nước phong phú, có nhiều sông, suối, ao, hồ nhỏ, lượng mưa bình quân tương đối cao. Tuy nhiên do địa hình đồi núi chia cắt đồng ruộng thành mảnh nên khả năng phát huy các công trình thủy lợi thấp. Mạng lưới các công trình thủy lợi còn thiếu và chưa được phân bố hợp lý, lượng nước chủ động tưới tiêu đạt khoảng 50-60% diện tích. Các công trình thủy lợi đa phần là được xây dựng từ những năm 60-80 của thế kỷ trước nên đã xuống cấp và cần được sửa chữa và xây lại.

- Về giáo dục: Công tác giáo dục đã được đẩy mạnh và thu được nhiều kết quả đáng kể về cơ bản đã xoá được phòng học tạm và xây mới các phòng học kiên cố. Tỷ lệ trẻ em đến tuổi đi học được đến trường ngày càng tăng. Đến hết năm 1999 có 16/16 xã và thị trấn được công nhận là đã xoá mù chữ và phổ cập giáo dục theo chuẩn quốc gia. Chất lượng giảng dạy còn thấp so với mặt bằng chung các huyện vì vậy đội ngũ giáo viên cần phải được học tập tự nâng kiến thức lên một tầm cao mới phù hợp với yêu cầu hiện nay. Năm học 2006-2007, năm học đầu tiên toàn ngành giáo dục triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong ngành giáo dục”, bước đầu đã đánh giá thực chất hơn chất lượng giáo dục hiện nay. Chương trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo, kết thúc năm học có 5 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, toàn huyện có 15 trường đạt chuẩn quốc gia. Năm 2007-2008 cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho dạy và học tiếp tục được tăng cường. Chỉ tiêu học sinh đi học đảm bảo theo kế hoạch với tổng số 21.548 học sinh; trong đó bậc mầm non có 4.031 em, bậc tiểu học có 7.521 học sinh; bậc trung học cơ sở có 6.660 học sinh; bậc trung học phổ thông có 3.336 học sinh.

Công tác xã hội hóa giáo dục có nhiều chuyển biến tốt, đã huy động được nhiều nguồn lực trong xã hội đầu tư phát triển giáo dục. Hội đồng giáo dục, Hội khuyến học các cấp, các trung tâm học tập cộng đồng thường xuyên được quan tâm, củng cố và phát huy hiệu quả đã có tác dụng động viên khuyến khích phong trào học tập trong các tầng lớp nhân dân. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra duy trì nề nếp, nâng cao chất lượng dạy và học các nhà trường tiếp tục được tăng cường.

- Về y tế: Hiện nay huyện Phú Lương có một trung tâm y tế được xây dựng từ những năm 80, tuy chưa quá cũ và lạc hậu nhưng chỉ đáp ứng

được khoảng 50% nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân tuyến huyện. Ngoài trung tâm y tế huyện còn có một phòng khám đa khoa khu vực xã Hợp Thành và 16 trạm xá ở các xã, thị trấn. Huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, công tác phòng chống, giám sát dịch bệnh, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt đã tổ chức tuyên truyền phòng chống dịch tiêu chảy cấp, không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn. Mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở đang được quan tâm củng cố kiện toàn, chú trọng giáo dục y đức, tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đảm bảo chăm sóc tốt sức khỏe nhân dân. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh đang được tăng cường. Thực hiện đề án xây dựng y tế xã đạt chuẩn quốc gia, có 2 xã Phú Lý, Vô Tranh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, toàn huyện có 5 xã đạt chuẩn về y tế. Công tác dân số-gia đình trẻ em được quan tâm chỉ đạo thường xuyên tuyên truyền, vận động thực hiện các mục tiêu quốc gia về lĩnh vực dân số gia đình trẻ em, tổ chức 2 đợt tăng cường đưa dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, thành lập các câu lạc bộ phụ nữ không sinh con trước tuổi 22. Tổ chức nhiều hoạt động chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em. Số trẻ sinh trong năm là 1.508, tỷ suất sinh thô giảm 0,57‰ vượt kế hoạch đề ra.

2.1.1.9. Tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn huyện

Năm 2007 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI, trong điều kiện vừa có những thuận lợi vừa có những khó khăn, với sự chỉ đạo giúp đỡ của tỉnh, nỗ lực phấn đấu của các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện, kinh tế tiếp tục đạt mức tăng trưởng khá, văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, đời

sống nhân dân trong huyện được nâng lên thể hiện ở một số trong tiêu kinh tế xã hội bảng 2.3.

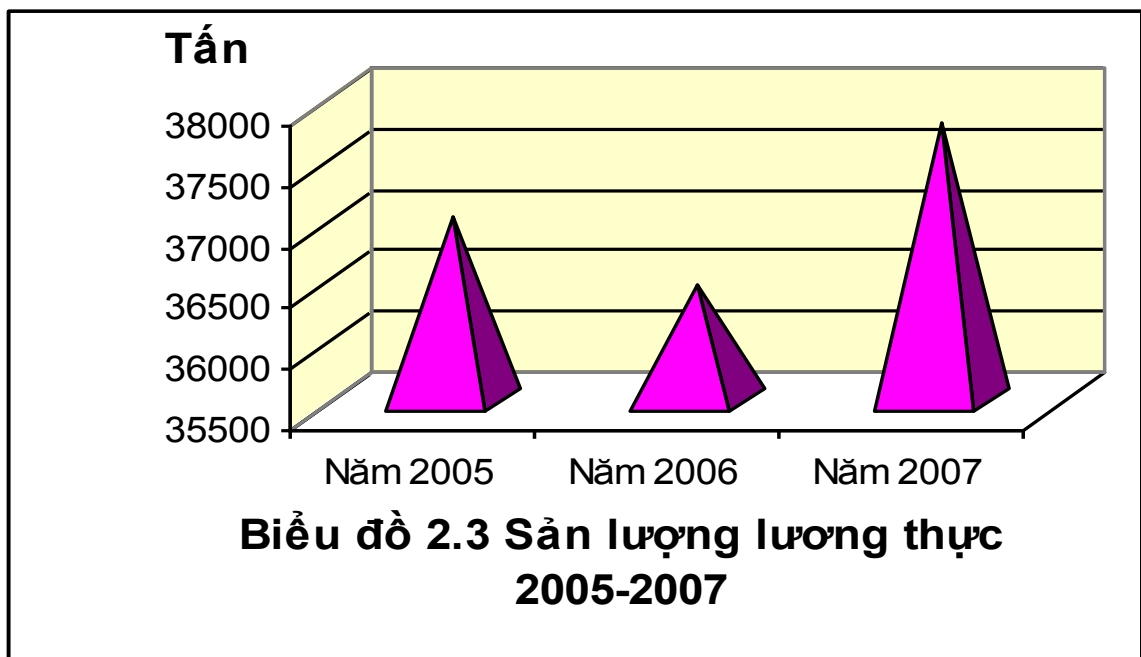
Bảng 2.3. Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội của huyện qua 3 năm

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			So sánh (%)		
		2005	2006	2007	06/05	07/06	07/05
1. Sản lượng lương thực	Tấn	37.030	36.442	37.802	98,41	103,73	102,08
2. Diện tích trồng rừng mới	ha	418	823	1.061	196,88	128,91	253,82
3. Diện tích trồng chè mới	ha	80	76	102	95,00	134,21	127,50
4. Giá trị sản xuất CN-TTCN	Tỷ đồng	40	50	57	125,00	114,00	142,50
5. Thu ngân sách	Tr.đồng	13.365	24.654	27.206	184,46	110,35	203,56
6. Giải quyết việc làm	L.Động	1.722	1.789	1.781	103,89	99,55	103,42
7. GDP bình quân đầu người	Tr.đồng	6,1	6,4	6,9	104,91	107,81	113,11
8. Tỷ lệ hộ nghèo	%	31,5	28,7	25,7			
9. Gia đình văn hóa	%	74,3	75	79,7			
10. Cơ quan văn hóa	%	91,7	87,16	83,7			
11. Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	10	11	12			
12. Làng, bản văn hóa	%	40,6	36,63	47,6			

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Phú Lương)

Sản xuất nông nghiệp có những nét chính sau: Sản lượng lương thực năm 2005 là 37.030 tấn, năm 2006 là 36.442 tấn, năm 2007 là 37.802 tấn tăng 3,73 % so với năm 2006 và 2,08% so với năm 2005. Công tác khoanh nuôi, trồng mới và bảo vệ rừng cũng được quan tâm đúng mức, diện tích rừng trồng mới năm 2007 là 1.061 ha tăng 28,9% so với năm 2006 và 53,8% so với năm 2005. Diện tích trồng chè mới cũng liên tục thực hiện. Năm 2005



huyện Phú Lương trồng mới 80ha, năm 2006 là 76 ha, năm 2007 là 102 ha. Giống chè đang được trồng phổ biến là chè cảnh. (những chi tiết về tình hình phát triển nông lâm nghiệp 3 năm qua sẽ trình bày trong phần thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương).

Về sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN): Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển ổn định đạt mức tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 57 tỷ đồng bằng 108% kế hoạch tỉnh giao và đạt 82,3% kế hoạch huyện tăng 14% so với năm 2006 và 42,5% so với năm 2005. Các ngành nghề truyền thống được duy trì phát triển tốt như: sản xuất, chế biến chè, gỗ, vật liệu xây dựng, sửa chữa gia công cơ khí, khai thác chế biến khoáng sản. Các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn duy trì sản xuất ổn định và đi vào khai thác, chế biến sâu. Năm 2007 toàn huyện có 707 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tăng 5 cơ sở so với năm 2006. Triển khai thực hiện dự án nâng cao nghề mây tre đan, dự án ứng dụng công nghệ lò đốt gạch giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Hoạt động thương mại- du lịch được quan tâm chỉ đạo, đã huy động các nguồn lực xây dựng nâng cấp điểm di tích lịch sử Đền Đuôm, hoàn thiện Đền thờ liệt sĩ huyện, chỉnh trang đô thị phục vụ và hưởng ứng năm du lịch quốc gia Thái Nguyên 2007. Tổ chức tốt Hội chợ thương mại-du lịch, hội nhập và phát triển huyện Phú Lương lần thứ nhất. Triển khai thực hiện đề án thương mại-du lịch của huyện năm 2006-2010.

Hoạt động kinh doanh thương mại và du lịch trên địa bàn tiếp tục phát triển đạt mức tăng trưởng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 179,8 tỷ đồng, tăng 17,9% so với năm 2006. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, ngăn chặn xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh doanh thương mại được tăng cường, góp phần tích cực trong bình ổn thị

trường, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng. Tuy nhiên, tình hình giá cả thị trường các mặt hàng tiêu dùng trên địa bàn liên tục tăng qua các tháng đã gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Hệ thống dịch vụ bưu chính, viễn thông trên địa bàn tiếp tục được đầu tư phát triển nhanh, chất lượng ngày càng được nâng cao. Toàn huyện có 5.270 máy điện thoại cố định, đạt 5,1 máy/100 dân, có 85 thuê bao internet tốc độ cao, lắp đặt tổng đài và trạm phủ sóng di động ở một số xã.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2007 đạt 27.206 triệu đồng, bằng 135,4% kế hoạch, tăng 10,35% so với cùng kỳ năm 2006. Trong đó thu cân đối đạt 22.257 triệu đồng bằng 157,9% kế hoạch, tăng 25,4% so với cùng kỳ. Thu quản lý qua ngân sách đạt 4.949 triệu đồng bằng 82,4% kế hoạch. Tổng chi ngân sách huyện năm 2007 đạt 90.583 triệu đồng bằng 95,3% kế hoạch huyện. Công tác quản lý vốn, tiền mặt kiểm soát chi qua quỹ Kho bạc nhà nước được thực hiện theo đúng quy định, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi hoạt động phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hoạt động tín dụng ngân hàng ổn định và đạt mức tăng trưởng khá. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 109.591 triệu đồng, tăng 38,2% so với năm 2006; trong đó vốn có kỳ hạn là 91.988 triệu đồng, vốn không kỳ hạn là 17.603 triệu đồng. Tổng dư nợ ngân hàng là 168.070 triệu đồng; trong đó dư nợ của ngân hàng nông nghiệp 116.552 triệu đồng tăng 17% so cùng kỳ, Ngân hàng chính sách xã hội là 51.518 triệu đồng tăng 43% so cùng kỳ. Nhìn chung các nguồn vốn cho vay đều được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho nhiều lao động.

Công tác dạy nghề, giải quyết việc làm được quan tâm và chỉ đạo tích cực, đạt kết quả tốt. Trong năm đã tổ chức được 41 lớp dạy nghề ngắn hạn

cho trên 1.500 học viên; tư vấn dạy nghề, giải quyết việc làm trên 500 lượt người; triển khai nhiều chương trình, dự án thu hút, giải quyết việc làm cho 1.781 lao động, đạt 118% kế hoạch, trong đó đi lao động tại các công ty trong nước hơn 120 lao động, xuất khẩu nước ngoài 140 lao động. Chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình giảm hộ nghèo của huyện giai đoạn 2006-2010; năm 2007 tỷ lệ hộ nghèo ước giảm 3% so với năm 2006. Tổ chức hoạt động đền ơn đáp nghĩa, các chế độ chính sách với người có công và các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội. Tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm ngày thương binh liệt sĩ, tổng kết 5 năm phong trào đền ơn đáp nghĩa. Trong năm qua quỹ đền ơn đáp nghĩa thu được 205,9 triệu đồng, xây dựng 15 nhà tình nghĩa cho đối tượng chính sách, 11 nhà nhân đạo tặng các đối tượng khó khăn. Chỉ đạo thực hiện tốt Quyết định 134 của Chính phủ, đã hỗ trợ cho các đối tượng dân tộc thiểu số nghèo xây dựng được 229 nhà đạt 89% kế hoạch; 429 công trình nước sinh hoạt đạt 98,8% kế hoạch; khởi công xây dựng 07 công trình nước tập trung, đã hoàn thành 5 công trình.

Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa, thông tin có nhiều chuyển biến tích cực. Tăng cường kiểm tra các hoạt động văn hóa được 233 đợt. Tổ chức tốt các hoạt động thông tin- tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, về cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" Cuộc bầu cử quốc hội khóa XII, quảng bá năm du lịch quốc gia 2007, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"... Năm 2007 gia đình văn hóa đạt 79,7% bằng 106,2% kế hoạch, làng bản văn hóa đạt 47,6% bằng 105,7% kế hoạch, cơ quan văn hóa đạt 83,7% bằng 93% kế hoạch. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục – thể thao được chỉ đạo thực hiện tốt, ngày càng phát triển sâu rộng tại các địa phương, đã tổ chức được 680 buổi diễn văn nghệ quần chúng và 130

giải thể thao ở cơ sở. Tổ chức thành công giao lưu các làng văn hóa huyện lần thứ nhất. Tham gia hoạt động năm du lịch quốc gia về nguồn 2007 đạt 2 cúp vàng Lễ hội trà, 2 giải vàng, 7 giải bạc ngày hội văn hóa các dân tộc tỉnh Thái Nguyên. Công tác truyền thanh- truyền hình đã bán sát nhiệm vụ chính trị của huyện, tuyên truyền kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tích cực, chủ động xây dựng được 420 chương trình thời sự tổng hợp tình hình địa phương; 24 chương trình tiếng tây – nùng; cộng tác với Đài phát thanh- truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên được 740 tin, bài, phóng sự.

2.1.2. Những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá xã hội ảnh hưởng đến phát triển kinh tế hộ nông dân ở vùng nghiên cứu.

** Thuận lợi:*

- Vị trí địa lý rất thuận lợi trong việc giao lưu, buôn bán vận chuyển hàng hoá, đặc biệt tiêu thụ các loại nông sản phẩm. Ngoài ra còn thuận lợi trong việc tiếp thu, chuyển giao công nghệ khoa học kỹ thuật phục vụ cho đời sống và sản xuất.

- Có sự quan tâm chỉ đạo sát sao của huyện uỷ, HĐND, UBND huyện và các cơ quan của tỉnh, cùng với sự nỗ lực của các hộ dân, các cấp các ngành, các tổ chức chính trị xã hội và đoàn thể từ huyện đến xã phát huy sức mạnh tổng hợp phân đấu góp phần hoàn thành mục tiêu kinh tế xã hội.

- Đảng và Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển kinh tế nông nghiệp miền núi, vùng cao như trợ cước giống, phân bón, hỗ trợ xây dựng, hỗ trợ hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số phát triển sản xuất, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi cùng với cơ chế trợ giá tiêu thụ sản phẩm nông sản đã khuyến khích nông dân phấn khởi sản xuất.

- Khí hậu và điều kiện thổ nhưỡng trên địa bàn huyện đa dạng, thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi có thể phát triển tốt, đất đai chưa sử dụng còn nhiều có thể đưa vào khai thác, phát triển nông nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được tăng cường, các cụm thương mại chợ nông thôn ngày càng phát triển và lưu thông hàng hoá thúc đẩy chuyển dịch kinh tế.

** Khó khăn:*

Cùng với những thuận lợi trên, quá trình phát triển kinh tế xã hội còn có những khó khăn đó là:

- Điểm xuất phát của nền kinh tế của huyện còn thấp so với cả nước nói chung và của tỉnh Thái nguyên nói riêng, đây là khó khăn mà lãnh đạo và nhân dân trong huyện phải vượt qua bằng sự nỗ lực vượt bậc để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

- Địa hình của huyện chia cắt mạnh và độ dốc lớn là một khó khăn trong việc phát triển hạ tầng và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Ngoài ra, do khai thác quá mức, tình trạng phá rừng lấy gỗ và làm nương rẫy nên diện tích rừng bị thu hẹp làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, đặc biệt là nguồn nước.

- Ngoài tiềm năng về nông nghiệp huyện Phú Lương chưa có tiềm năng sinh lời đủ lớn, đủ sức hấp dẫn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Huyện chưa có các trung tâm đô thị lớn.

Kết cấu cuộc sống hạ tầng còn nghèo nàn.

Đa số dân cư sống bằng nghề nông. Trong khi đó sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính thủ công, năng suất thấp làm cho giá thành sản phẩm cao. Như vậy khả năng tích lũy cho phát triển kinh tế của địa phương còn rất ít.

Một số cơ sở chưa làm tốt công tác tuyên truyền, chuyển giao kỹ thuật cùng chính sách về nông nghiệp, thiếu phương pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của từng đối tượng. Đại bộ phận các hộ gia đình thiếu vốn, trình độ dân trí của người dân không đồng đều.

Nhìn chung, tuy huyện Phú Lương còn có những khó khăn nhất định nhưng những thuận lợi cũng là cơ bản, tạo đà cho việc phát triển kinh tế nói chung và kinh tế các hộ nông dân nói riêng trên địa bàn huyện đạt kết quả tốt.

2.2. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG

2.2.1. Tình hình chung kinh tế hộ nông dân của huyện Phú Lương từ năm 2005-2007

Trong năm 2005, sản xuất nông lâm nghiệp gặp khó khăn về thời tiết, dịch cúm gia cầm, sự biến động về giá cả, nhưng hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt mức kế hoạch. Sản xuất nông nghiệp đã từng bước chuyển đổi cơ cấu theo hướng tích cực, phát triển kinh tế hàng hóa gắn với thị trường, tăng giá trị trên một đơn vị diện tích, đa dạng hóa cây trồng, phát triển mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tổng diện tích gieo cấy lúa cả năm 6.981,7ha đạt 100,7% so với kế hoạch; năng suất bình quân 46,9 tạ/ha; sản lượng lúa 32.470 tấn bằng 103% kế hoạch, sản lượng ngô 4.244 tấn bằng 102,9% kế hoạch. Tổng sản lượng cây có hạt đạt 37.030 tấn bằng 121% kế hoạch. Các chương trình, đề án phát triển nông, lâm nghiệp được triển khai tích cực. Diện tích chè trồng mới và cải tạo trong năm được 80 ha, trong đó trồng mới 40 ha đạt 100% kế hoạch, chủ yếu là trồng giống chè cành đưa tổng diện tích chè toàn huyện lên 4.050 ha, trong đó chè kinh doanh 3.519 ha, sản lượng chè búp đạt 26.664 tấn đạt 121% kế hoạch. Tích cực trồng mới, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng. Trong năm trồng rừng theo dự án được 200 ha đạt 109% kế hoạch, trồng cây nhân dân được

217,9 ha đạt 109% kế hoạch. Chăn nuôi tuy ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm song tiếp tục phát triển khá. Tổng đàn trâu giảm 3,5%, đàn bò tăng 18,4%, đàn lợn tăng 4% so với cùng kỳ. Mô hình kinh tế trang trại được nhiều hộ gia đình đầu tư mở rộng quy mô, đa dạng loại hình, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất đạt kết quả tốt.

Năm 2006, sản xuất nông, lâm nghiệp chịu nhiều ảnh hưởng do giá vật tư tăng cao, dịch lở mồm long móng ở đại gia súc lại bùng phát ở một số xã và diễn biến phức tạp của dịch cúm gia cầm đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Với sự cố gắng phấn đấu vượt qua khó khăn của bà con nông dân, sản xuất nông, lâm nghiệp của huyện Phú Lương đạt được một số kết quả sau:

Về sản xuất lương thực: Tổng diện tích gieo cấy lúa cả năm 7.011 ha đạt 100,6% kế hoạch, năng suất bình quân cả năm đạt 44,45 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 31.579 tấn, bằng 96% kế hoạch (giảm 1.321 tấn so với kế hoạch). Diện tích trồng ngô 1.473 ha đạt 92,8% kế hoạch, năng suất bình quân là 33 tạ/ha, sản lượng đạt 4.836 tấn, bằng 95,3% kế hoạch. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt đạt 36.442 tấn bằng 96% kế hoạch (giảm 1.558 tấn so với kế hoạch) và 98% so với năm 2005.

Về trồng chè: Diện tích trồng chè mới và cải tạo trong năm được 375,5 ha trong đó trồng mới 75,5 ha bằng 101% kế hoạch, đưa tổng diện tích chè toàn huyện lên 4.123 ha, trong đó chè kinh doanh 3.519 ha. Sản lượng chè búp tươi đạt 29.946 tấn.

Về lâm nghiệp: Do tích cực chỉ đạo làm tốt công tác chuẩn bị, cung cấp đầy đủ cây giống nên trồng rừng năm 2006 hoàn thành sớm về mặt thời gian và đạt kết quả tốt. Diện tích trồng rừng mới đạt 823 ha bằng 169,7% kế hoạch, tăng 96% so với năm 2005. Trong đó dự án 661 trồng được 416 ha,

đạt 193% kế hoạch; trồng cây nhân dân 253 ha đạt 101% kế hoạch; trồng luống 20 ha đạt 100% kế hoạch; trồng rừng ô mẫu theo dự án được 134 ha.

Về chăn nuôi: Trong năm dịch lở mồm long móng ở đàn gia súc đã bùng phát tại các xã: Ôn Lương, Yên Trạch, Yên Đổ, Đông Đạt, Tứ Tranh, Hợp Thành ảnh hưởng đến chăn nuôi trên địa bàn. Huyện đã tập trung chỉ đạo các ngành, các địa phương có dịch nhanh chóng có biện pháp khoanh vùng dập dịch không để xảy ra trên diện rộng nên tình hình chăn nuôi trên địa bàn phát triển ổn định. Trong đó đàn trâu tăng 3,5% kế hoạch; đàn bò tăng 6,5% kế hoạch; đàn lợn giảm 39,4% kế hoạch. Các mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn tiếp tục được các hộ quan tâm đầu tư, phát triển về quy mô và đa dạng các loại lĩnh vực theo hướng sản xuất hàng hóa như ở Phân Mễ, Yên Đổ, Tứ Tranh, Thị trấn Đu đạt kết quả tốt.

Năm 2007, sản xuất nông, lâm nghiệp của huyện Phú Lương đạt được một số kết quả như sau: Tổng diện tích lúa cả năm đạt 6.881 ha đạt 100% kế hoạch, giảm 1,47% so với năm 2006; diện tích ngô 1.570 ha đạt 112% kế hoạch. Sản lượng lương thực cả năm đạt 37.802 tấn bằng 94,5% kế hoạch; trong đó sản lượng thóc 30.882 tấn bằng 88,9% kế hoạch; sản lượng ngô 6.919 tấn bằng 134,4% kế hoạch.

Chương trình chè: trồng chè mới và phục hồi được 101,9 ha bằng 127,4% kế hoạch, tổng diện tích chè toàn huyện 4.100 ha, trong đó chè kinh doanh 3.869 ha. Trong năm thời tiết thuận lợi, giá chè ổn định ở mức cao, người dân tích cực đầu tư sản xuất thâm canh, cây chè phát triển tốt, năng suất bình quân đạt 92 tạ/ha, sản lượng chè búp tươi đạt trên 31.000 tấn bằng 100,7% kế hoạch.

Về lâm nghiệp: Công tác trồng rừng đạt kết quả tốt, đã trồng được 1.061,42 ha đạt 133,5% kế hoạch; trong đó rừng phòng hộ 271, 42 ha đạt 135,7% kế hoạch; rừng sản xuất và luống 790 ha đạt 132,7% kế hoạch (nhân

dân tự trồng 150 ha). Công tác khoanh nuôi tái sinh, quản lý diễn biến tài nguyên rừng được quan tâm chỉ đạo đạt kết quả, rừng phát triển ổn định. Giải quyết được một số điểm tranh chấp đất rừng trên địa bàn.

Về chăn nuôi: Công tác tuyên truyền triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được tăng cường. Chỉ đạo không chế dập tắt dịch lở mồm long móng cho đàn gia súc tái phát tại 2 xã Sơn Cẩm, Yên Ninh. Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định. Tổng đàn trâu tăng 0,9%, đàn bò tăng 3,1%, đàn lợn tăng 0,8%, đàn gia cầm tăng 4,4% so với năm 2006. Huyện cũng quan tâm nhiều đến các mô hình kinh tế trang trại, toàn huyện hiện có 76 trang trại, tăng so với năm 2006 là 20 trang trại. Thành lập mới 2 hợp tác xã tại xã Sơn Cẩm và Thị trấn Đu nâng tổng số lên 25 hợp tác xã. Kết quả sản xuất 3 năm (từ 2005-2007) được trình bày khái quát trong bảng 2.4.

Bảng 2.4. Một số chỉ tiêu về kết quả sản xuất trong kinh tế hộ nông dân của huyện qua 3 năm

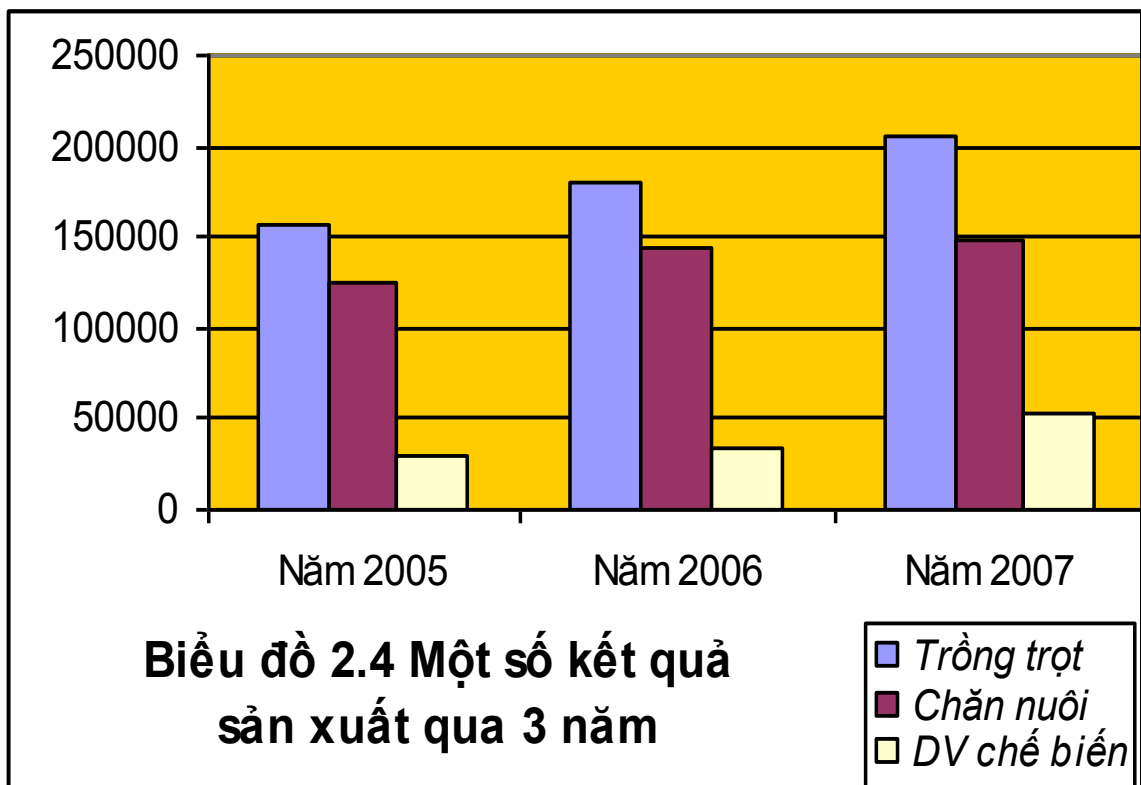
ĐVT:tr.đ

Chỉ tiêu	Năm			So sánh (%)		
	2005	2006	2007	06/05	07/06	07/05
1. Tổng thu nhập	157.450	181.023	205.130	114,97	113,31	130,28
- Trồng trọt	124.619	144.448	148.030	115,91	102,47	118,78
- Chăn nuôi	30.080	33.179	52.813	110,30	159,17	175,57
- Dịch vụ chế biến	2.751	3.396	4.287	123,44	126,23	155,83
2. Thu nhập bình quân/hộ	8,34	9,52	10,81	114,14	113,55	129,61
3. Thu nhập bình quân/lao động	3,54	3,97	4,39	112,14	110,57	124,01
4. Thu nhập bình quân/khẩu	1,85	2,10	2,37	113,51	112,85	128,10

(Nguồn : Phòng thống kê Phú Lương)

Qua bảng 2.4 ta thấy, tổng thu nhập năm 2005 là 157.450 triệu đến năm 2006 là 181.023 triệu tăng 14,97% so với 2005. Năm 2007 thu nhập là 205.130 triệu đồng so với 2006 tăng 13,31%, so với 2005 tăng 30,2%. Như vậy thu nhập trong 3 năm liên tục tăng lên và tỷ trọng vẫn nghiêng nhiều về ngành trồng trọt.

Thu nhập bình quân trên 1 hộ năm 2005 là 8,34 triệu đồng, năm 2006 là 9,52 triệu đồng tăng 14,14% so với 2005. Năm 2007 là 10,81 triệu đồng tăng so với năm 2006 là 13,55% và so với 2005 tăng 29,61%. Thu nhập bình quân trên 1 lao động năm 2005 là 3,54 triệu đồng, năm 2006 là 3,97 triệu đồng và năm 2007 là 4,39 triệu đồng tăng 10,57% so với 2006 và 24,01% so với 2005. Thu nhập bình quân trên 1 nhân khẩu năm 2005 là 1,85 triệu đồng đến năm 2007 tăng lên thành 2,37 triệu đồng bằng 12,85% so với 2006 và 28,1% so với 2005. Kết quả này là sự cố gắng to lớn của chính quyền và

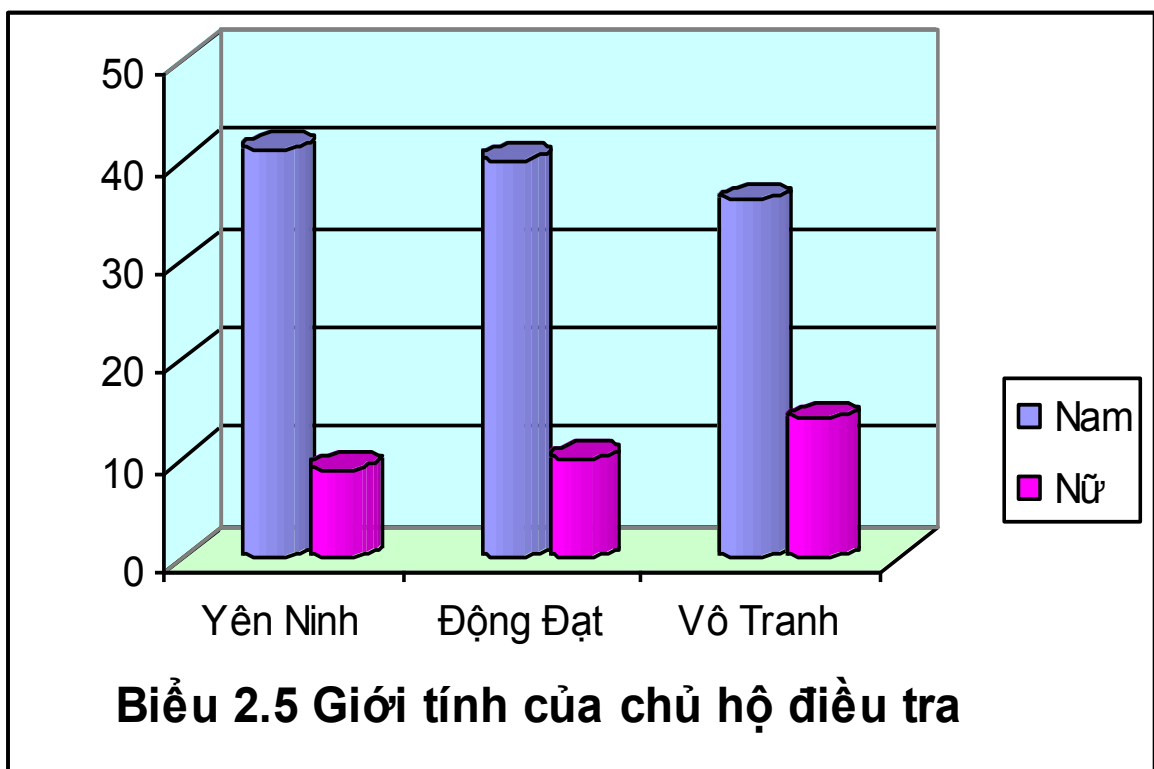


nhân dân huyện Phú Lương và là 1 phần nhờ công tác tích cực tổ chức thăm quan các mô hình phát triển kinh tế hộ, tập huấn chuyển tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, triển khai nhiều ô mẫu, các chương trình về trồng cây mây, trám ghép, keo lai, các cuộc hội thảo về giống mới đã góp phần tích cực chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất.

2.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân ở các xã điều tra

2.2.2.1. Tình hình về chủ hộ nông dân

Số liệu điều tra cho thấy tình hình cơ bản về chủ hộ nông dân giữa các xã là rất khác nhau. Về tình hình chủ hộ nông dân điều tra, trong tổng số 150 hộ điều tra có 78% chủ hộ nông dân là nam giới và 22% là nữ giới (Bảng 2.5). Xã Vô Tranh có chủ hộ là nữ chiếm tỷ lệ cao nhất 28%, xã Yên Ninh có chủ hộ là nữ chiếm tỷ lệ thấp nhất 18%. Nguồn gốc của các chủ hộ nông dân cũng rất đa dạng, số liệu điều tra đã phân chia nguồn gốc chủ hộ nông dân thành 2 nhóm gồm : Chủ hộ là người dân bản địa và chủ hộ là dân khai hoang.



Phân loại theo xuất xứ của chủ hộ cho thấy, chủ hộ là người dân bản địa chiếm tỷ lệ cao 74,6%, sau đó đến chủ hộ là người dân khai hoang chiếm 25,4%. Trong đó, người dân bản địa chiếm tỷ lệ cao nhất ở xã Vô Tranh 80% và dân khai hoang chiếm tỷ lệ cao nhất là ở xã Động Đạt 32%.

Bảng 2.5. Tình hình chủ hộ nông dân điều tra năm 2007

Phân loại hộ	Xã Yên Ninh		Xã Động Đạt		Xã Vô Tranh		Chung 3 xã	
	SL (hộ)	Tỷ lệ (%)	SL (hộ)	Tỷ lệ (%)	SL (hộ)	Tỷ lệ (%)	SL (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tổng số hộ điều tra	50	100,0	50	100,0	50	100,0	150	100,0
1. Giới tính của chủ hộ								
- Nam	41	82	40	80	36	72	117	78
- Nữ	9	18	10	20	14	28	33	22
2. Theo nguồn gốc chủ hộ								
- Dân bản địa	38	76	34	68	40	80	112	74,6
- Dân di dời, khai hoang	12	24	16	32	10	20	38	25,4
3. Theo dân tộc								
- Dân tộc Kinh	30	60	34	68	37	74	101	67,4
- Dân tộc khác	20	40	16	32	13	26	49	32,6
4. Theo thu nhập								
- Nhóm 1	4	8,0	7	14,0	10	20,0	21	14,0
- Nhóm 2	12	24,0	15	30,0	24	48,0	51	34,0
- Nhóm 3	34	68,0	28	56,0	16	32,0	78	52,0

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Phân loại theo dân tộc thì số hộ là người Kinh chiếm số đông (101 hộ chiếm 67,4%) , còn lại là các dân tộc khác chiếm 32,6% trong đó chủ yếu là người Tày. Các chủ hộ là người Kinh phân bố cũng không đều nhau, người Kinh xã Vô Tranh chiếm 74%, ở xã Động Đạt chiếm 68% và ở xã Yên Ninh có 60%. Như vậy càng lên cao theo địa hình thì tỷ lệ hộ người kinh giảm và tỷ lệ chủ hộ là dân tộc ít người tăng lên.

2.2.2.2. Các yếu tố sản xuất của hộ nông dân

*** Đất đai**

Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được trong sản xuất nông, lâm nghiệp của hộ nông dân. Để phát triển kinh tế hộ nông dân trước hết phải dựa vào đất, nhất là những nơi tiềm năng để mở rộng đất đai còn nhiều. Vì vậy, khi phân tích cần dựa vào tiêu thức phân tổ theo loại đất sử dụng, mức thu nhập và quy mô diện tích đất của vùng nghiên cứu.

Nếu theo loại đất sử dụng thì đất nông nghiệp chung cho cả 3 xã là 41,6%. Trong đó, những hộ có thu nhập nhóm 3 chiếm tỷ lệ cao nhất (44,2%), thấp nhất là các hộ có thu nhập thuộc nhóm 1 (37,5%). Đất lâm

nghiệp được phân bố tương đối đồng đều ở các nhóm hộ (từ 38,5 đến 41,5%). Đất ở và làm vườn ở hộ thu nhập nhóm 1 chiếm tỷ lệ cao nhất (22,4%) và thấp nhất ở hộ thu nhập nhóm 3 (14,3%).

Bảng 2.6. Thực trạng cơ cấu đất đai của nông hộ điều tra năm 2007

(ĐVT:%)

Chỉ tiêu	Chung 3 nhóm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
Tổng đất đai	100	100	100	100
1. Theo loại đất sử dụng				
- Đất nông nghiệp	41,6	37,5	43,1	44,2
- Đất sản xuất lâm nghiệp	38,5	40,1	38,2	41,5
- Đất ở và làm vườn	19,9	22,4	19,7	14,3
2. Theo quy mô diện tích				
- Dưới 0,5 ha	22,1	0,0	12,5	33,3
- Từ 0,5- dưới 1 ha	22,6	6,5	28,2	43,2
- Từ 1- dưới 2 ha	27,8	34,2	36,1	18,1
- Từ 2 ha trở lên	27,5	59,3	23,2	5,4

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Thực tế cho thấy, đất vườn của các hộ nông dân có điều kiện trồng những cây có giá trị kinh tế cao như các loại cây ăn quả, đặc sản, mặt khác vườn ở gần nhà có điều kiện thâm canh tốt hơn đã tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn.

Về quy mô diện tích đất của hộ nông dân điều tra, các hộ có thu nhập thuộc nhóm 1 quy mô đất chủ yếu là từ 2ha trở lên chiếm 59,3%, quy mô đất từ 1-2ha chiếm 34,2%, các hộ có thu nhập nhóm 2 quy mô đất đai chủ yếu từ 1-2ha chiếm 36,1%, từ 0,5-1ha chiếm 28,2%, các hộ thu nhập nhóm 3 quy mô diện tích đất chủ yếu từ 0,5-1ha chiếm 43,2% và dưới 0,5 ha chiếm 33,3%. Như vậy diện tích đất của những hộ thu nhập nhóm 1 là cao nhất sau đó giảm dần theo thu nhập.

** Lao động*

Khi nghiên cứu yếu tố lao động phải đề cập đến hai khía cạnh của lao động đó là số lượng và chất lượng lao động. Số lượng lao động của hộ bao gồm các thành viên trong gia đình có khả năng lao động. Chất lượng lao

động thể hiện trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, nhận thức về chính trị, xã hội thông qua các kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất được tích lũy lâu đời của hộ nông dân.

Bảng 2.7. Một số chỉ tiêu về lao động và nhân khẩu điều tra năm 2007

ĐVT: người

Chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Chung nhóm hộ
Tổng số hộ điều tra	21	51	78	150
- Bình quân số khẩu/hộ	3,58	4,42	4,91,	4,56
- Bình quân lao động/hộ	2,65	2,54	2,15	2.35
- Số người tiêu dùng/1 LĐ	1,35	1,74	2.28	1,94

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Qua bảng 2.7 cho thấy, chỉ tiêu bình quân khẩu/hộ cao nhất ở nhóm hộ có thu nhập nhóm 3 (4,56 người), thấp nhất ở nhóm hộ có thu nhập nhóm 1 (3,58 người). Bình quân lao động/ hộ cao nhất là nhóm 1 (2,65 người) và thấp nhất ở hộ thu nhập nhóm 3 (2,15 người). Số người tiêu dùng/1 lao động cao nhất là hộ thu nhập nhóm 3 (2,28 người), thấp nhất là hộ thu nhập nhóm 1 (1,35 người). Qua đây thấy rằng những hộ thu nhập cao có tỷ lệ người ăn theo ít hơn những hộ có thu nhập thấp. Về quy mô lao động, số lượng lao động qua 150 hộ điều tra cho thấy, có 93 hộ có từ 1-2 lao động chiếm 62,2%, 53 hộ có từ 3-4 lao động chiếm 35,3% và 4 hộ có từ 5 lao động trở lên chiếm 2,5%.

Phân tích quy mô lao động theo các xã cho thấy, các xã có quy mô lao động chủ yếu từ 1-2 lao động (xã Yên Ninh 55,1%, xã Động Đạt 67,0% và xã Vô Tranh 63,5%). Quy mô 3-4 lao động, cao nhất là xã Yên Ninh chiếm tỷ lệ 41,2%, thấp nhất là xã Động Đạt chiếm 30,2%.

Nếu xét theo dân tộc thì hộ nông dân là người Kinh có quy mô 1-2 lao động chiếm 56,7% còn các dân tộc ít người khác chiếm 64,2%. Nhóm hộ có từ 3-4 lao động chiếm 42,0% ở dân tộc Kinh và 33,4 % ở dân tộc ít người khác. Những hộ có quy từ 5 lao động trở lên phần lớn thuộc về dân tộc ít người (2,4% so với dân tộc Kinh là 1,3%).

Bảng 2.8. Cơ cấu lao động trong độ tuổi của các hộ nông dân năm 2007

DVT: %

Chỉ tiêu	Quy mô lao động			Tổng số
	1-2(LĐ)	3-4 (LĐ)	5 (LĐ)trở lên	
Tổng số hộ	62,2	35,3	2,5	100,0
1. Theo xã điều tra				
- Xã Yên Ninh	55,1	41,2	3,7	100,0
- Xã Động Đạt	67,0	30,2	2,8	100,0
- Xã Vô Tranh	63,5	35,1	1,4	100,0
2. Theo dân tộc				
- Dân tộc Kinh	56,7	42,0	1,3	100,0
- Dân tộc khác	64,2	33,4	2,4	100,0
3. Theo thu nhập				
- Nhóm 1	-	85,1	14,9	100,0
- Nhóm 2	34,9	64,0	1,1	100,0
- Nhóm 3	94,2	5,8	-	100,0

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Nếu căn cứ vào thu nhập thì hộ thu nhập nhóm 1 có quy mô lao động 3-4 người chiếm tỷ lệ cao nhất (85,1%) từ 5 lao động trở lên chỉ chiếm 14,9%. Hộ có thu nhập nhóm 2 quy mô 3-4 lao động chiếm 64,0% và từ 1-2 lao động chiếm 34,9%. Hộ thu nhập nhóm 3 có quy mô 1-2 lao động chiếm 94,2%, quy mô 3-4 lao động chỉ chiếm 2-5,8%. Có thể thấy, quy mô lao động đối với hộ thu nhập nhóm 1 và 2 chủ yếu là 3-4 lao động. Còn những hộ thu nhập nhóm 3 chỉ chủ yếu từ 1-2 lao động.

Xét về chất lượng lao động, trong 150 hộ điều tra, chủ hộ có trình độ văn hoá lớp 1-5 là 33 người, lớp 6-9 là 89 người và lớp 10-12 là 28 người. Như vậy các chủ hộ đa phần là có trình độ từ lớp 6-9 (bảng 2.9).

Nếu phân tích theo vùng điều tra cho thấy, xã Yên Ninh chủ hộ có trình độ học vấn từ lớp 1-5 chiếm tỷ lệ cao nhất 32,0%, tỷ lệ này ở Động Đạt là 22,0% và ở Vô Tranh là 12%. Chủ hộ có trình độ từ lớp 6-9 và từ 10-12 ở xã Vô Tranh cũng chiếm tỷ lệ cao hơn 2 xã còn lại. Cụ thể trình độ lớp 6-9 chiếm 33,0% (Động Đạt 29%, Yên Ninh 27%), trình độ lớp 10-12 là 11% (Động Đạt 10%, Yên Ninh 7%).

Bảng 2.9. Trình độ học vấn của chủ hộ điều tra ở vùng nghiên cứu năm 2007

Chi tiêu	Tổng cộng		Lớp 10-12		Lớp 6-9		Lớp 1-5	
	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)
Tổng số hộ điều tra	150	100,0	28	18,7	89	59,3	33	22,0
1. Theo xã điều tra								
- Xã Yên Ninh	50	100,0	7	14,0	27	54,0	16	32,0
- Xã Động Đạt	50	100,0	10	20,0	29	58,0	11	22,0
- Xã Vô Tranh	50	100,0	11	22,0	33	66,0	6	12,0
2. Theo thu nhập								
- Nhóm 1	21	100,0	18	85,7	2	9,5	1	4,8
- Nhóm 2	51	100,0	8	15,7	35	68,6	8	15,7
- Nhóm 3	78	100,0	2	2,7	52	66,7	24	30,6

(Nguồn : Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Nếu phân tích theo thu nhập thì thấy rằng hộ thu nhập nhóm 1 có trình độ học vấn chủ yếu từ lớp 10-12 chiếm 85,7%, chỉ có 9,5% từ lớp 6-9 và 4,8% từ lớp 1-5. Hộ thu nhập nhóm 2 có trình độ học vấn chủ yếu từ lớp 6-9 chiếm 68,6%, từ lớp 10-12 và từ lớp 1-5 có tỷ lệ bằng nhau là 15,7%. Hộ thu nhập nhóm 1 có tỷ lệ chủ hộ trình độ học vấn từ 1-5 nhiều nhất chiếm 30,6%. Như vậy những hộ ở vùng cao hơn do ít được tiếp xúc với sự phát triển mạnh mẽ về khoa học kỹ thuật và chuyên giao công nghệ nên kết quả thu nhập thấp hơn, mặt khác trình độ học vấn cũng thấp hơn.

** Vốn sản xuất*

Vốn là điều kiện rất quan trọng để tiến hành sản xuất đối với các hộ. Để phát triển sản xuất, nhất là sản xuất ở quy mô lớn thì đòi hỏi hộ nông dân phải có vốn. Tại thời điểm điều tra là tháng 7/2007 quy mô vốn của các hộ nông dân trong 3 xã cũng có sự chênh lệch đáng kể.

Mức vốn bình quân chung 3 xã là 14,336 triệu đồng, trong đó cao nhất là xã Vô Tranh 15,986 triệu đồng, thấp nhất là Yên Ninh 12,489 triệu đồng (xem bảng 2.10). Về nguồn vốn của các hộ nông dân qua bảng cho thấy chủ

yếu là vốn tự có chiếm 74%, vốn vay chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 17,9% và vốn khác chiếm tỷ trọng rất thấp 8,1%.

Bảng 2.10. Vốn bình quân của nông hộ năm 2007

ĐVT: Tr.đ

Chỉ tiêu	Xã Yên Ninh	Xã Động Đạt	Xã Vô Tranh	BQ chung 3 xã
Tổng nguồn vốn	12,489	14,532	15,986	14,336
1. Vốn tự có	9,564	10,924	11,354	10,614
2. Vốn vay	2,254	2,582	2,879	2,572
3. Vốn khác	0,671	1,026	1,753	1,150

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Phân tích quy mô vốn của hộ nông dân theo nguồn gốc, theo dân tộc và theo thu nhập cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa các xã nghiên cứu. Nếu xét chung các xã thấy mức vốn cao nhất là của chủ hộ đi xây dựng vùng kinh tế mới 14,126 triệu đồng so với mức 11,972 triệu đồng của chủ hộ là người dân bản địa. Phân tích theo nguồn gốc chủ hộ là người dân bản địa cho thấy mức vốn cao nhất là ở xã Vô Tranh 15,284 thấp nhất là xã Yên Ninh 11,972 triệu đồng.

Bảng 2.11. Quy mô vốn bình quân hộ nông dân tại thời điểm điều tra

ĐVT: Tr.đồng

Chỉ tiêu	Xã Yên Ninh	Xã Động Đạt	Xã Vô Tranh	BQ Chung 3 xã
<i>Bình quân quy mô vốn</i>	12,489	14,532	15,986	14,336
1. Theo nguồn gốc hộ				
Dân bản địa	11,972	13,722	15,284	13,686
Dân di dời, khai hoang	14,126	16,253	18,794	16,250
2. Theo dân tộc				
- Dân tộc Kinh	13,526	15,754	16,542	15,381
- Dân tộc khác	10,934	11,935	14,403	12,181
3. Theo thu nhập				
- Nhóm 1	16,962	20,884	22,056	20,695
- Nhóm 2	13,582	14,620	15,330	14,710
- Nhóm 3	11,577	12,897	13,176	12,379

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra)

Phân tích quy mô vốn của hộ nông dân theo dân tộc cho thấy có sự chênh lệch giữa nhóm hộ người Kinh và nhóm hộ là người dân tộc thiểu số. Chủ hộ là người Kinh ở xã Yên Ninh có vốn bình quân là 13,526 triệu đồng ở

xã Động Đạt là 15,754 triệu đồng và ở xã Vô Tranh là 16,542 triệu đồng. Mức vốn bình quân của các hộ là dân tộc thiểu số thấp hơn (xem bảng 2.11).

Phân tích vốn đầu tư của các nhóm hộ theo quy mô thu nhập, các hộ có chênh lệch đáng kể về vốn đầu tư. Hộ thu nhập nhóm 1 có mức vốn trung bình là 20,695 triệu đồng, hộ thu nhập nhóm 2 là 14,710 triệu đồng và hộ thu nhập nhóm 3 là 12,379 triệu đồng. Qua đây thấy rằng, mức vốn đầu tư của các hộ nông dân rất khác nhau giữa các vùng, các dân tộc. Những hộ ở vùng cao hơn có mức vốn bình quân thấp hơn.

Công cụ sản xuất của hộ nông dân được xem là một trong những nguồn vốn cố định, mặt khác nó phản ánh trình độ trang bị kỹ thuật, là thước đo trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

Bảng 2.12. TLSX chủ yếu bình quân của hộ nông dân năm 2007 theo thu nhập

Chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Chung 3 nhóm
I. Tổng giá trị TLSX chủ yếu (triệu đồng)	20,695	14,710	12,379	14,336
1. Nhà xưởng, chuồng trại	2,276	1,706	1,585	1,723
2. Máy kéo, phương tiện vận tải	1,697	1,228	1,114	1,234
3. Các loại máy khác	0,952	0,706	0,705	0,740
4. Đàn súc vật cơ bản	3,787	2,868	2,044	2,568
5. Giá trị của cây lâu năm	7,574	5,502	4,407	5,223
6. Giá trị tài sản sản xuất khác	2,214	1,339	1,250	1,415
7. Tiền mặt kinh doanh	2,195	1,361	1,274	1,433
II. Cơ cấu TLSX chủ yếu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà xưởng, chuồng trại	11,0	11,6	12,8	12,0
2. Máy kéo, phương tiện vận tải	8,2	8,3	9,0	8,6
3. Các loại máy khác	4,6	4,8	5,7	5,2
4. Đàn súc vật cơ bản	18,3	19,5	16,5	17,9
5. Giá trị của cây lâu năm	36,6	37,4	35,6	36,4
6. Giá trị tài sản sản xuất khác	10,7	9,1	10,1	9,8
7. Tiền mặt kinh doanh	10,6	9,3	10,3	10,1

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Phân tích cơ cấu giá trị tư liệu sản xuất và tài sản chủ yếu của các hộ nông dân (bảng 2.12) cho thấy, tỷ trọng giá trị của vườn cây lâu năm bình quân 1 hộ điều tra chiếm khá cao 36,4%, nếu tính cả đàn vật nuôi cơ bản thì tỷ trọng này là 54,3%, các tư liệu sản xuất khác như nhà xưởng, chuồng trại

chiếm 12%, máy kéo, phương tiện vận tải chiếm 8,6% , các loại máy móc khác như máy tuốt lúa, bơm nước chiếm 5,2%, giá trị các tài sản khác như xe cải tiến, xe bò kéo, cày bừa thủ công, liềm, cuốc... chiếm 9,8%. Như vậy, 6 yếu tố trên chiếm đại bộ phận giá trị tư liệu sản xuất của hộ điều tra 89,9%. Nếu phân tích cơ cấu giá trị tư liệu sản xuất và tài sản chủ yếu bình quân theo thu nhập thì có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm.

Về cơ cấu chủ yếu vẫn là giá trị vườn cây lâu năm và đàn súc vật cơ bản chiếm tỷ trọng trên 50% so với các tài sản khác. Ở hộ thu nhập nhóm 2 chiếm tỷ trọng cao nhất 56,9%, thấp nhất là hộ thu nhập nhóm 3 52,1%.

Sau Nghị quyết 10, nhờ phát huy tất cả các nguồn vốn và năng lực sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân, việc trang bị tài sản cố định được tăng lên nhanh chóng. Sự tăng lên của nguồn vốn là điều kiện cầu các hộ nông dân mở ra nhiều hướng hoạt động kinh tế không chỉ cho hộ đó mà còn tạo điều kiện cho các hộ khác sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn, thông qua việc thuê mướn lao động, công cụ sản xuất là dịch vụ. Nhìn chung hệ thống công cụ sản xuất của các hộ nông dân, đặc biệt là trong các khâu trực tiếp sản xuất nông nghiệp ít có sự biến đổi.

2.2.2.3. Kết quả sản xuất của hộ nông dân

**** Tổng thu của các hộ nông dân***

Để đánh giá kết quả sản xuất của kinh tế hộ nông dân cần xem xét trên các khía cạnh về tổng thu từ nông lâm nghiệp và giá trị sản phẩm nông sản của hộ nông dân. Kinh tế hộ nông dân điều tra ở đây chủ yếu tập trung vào sản xuất nông lâm nghiệp và sản xuất ngoài nông lâm nghiệp (công nghiệp chế biến, dịch vụ nông nghiệp..). Vì vậy nguồn thu chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực nông lâm nghiệp.

- Tổng thu từ nông lâm nghiệp

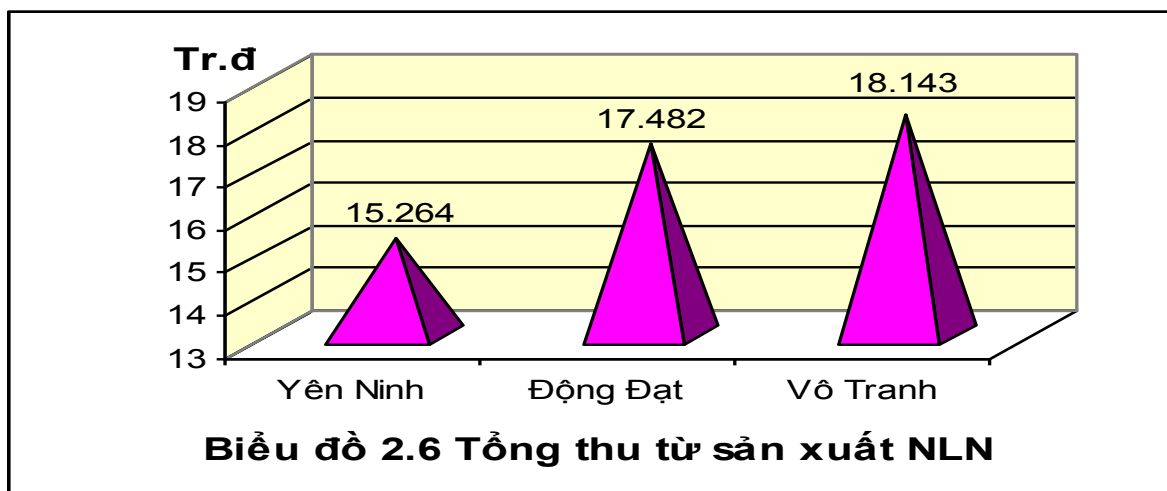
Bảng 2.13 Tổng thu từ sản xuất Nông -Lâm nghiệp ở hộ điều tra năm 2007

ĐVT: Tr.đồng

Phân loại hộ	Tổng thu Nông, Lâm nghiệp	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
Bình quân tổng thu	16,963	12,409	3,361	1,193
1. Theo vùng				
- Xã Yên Ninh	15,264	10,532	2,842	1,890
- Xã Động Đạt	17,482	13,044	3,348	1,090
- Xã Vô Tranh	18,143	13,653	3,893	0,597
2. Theo hướng sản xuất chính				
- Cây hàng năm	16,822	14,344	1,525	0,953
- Cây ăn quả	17,596	15,456	1,338	0,802
- Cây công nghiệp lâu năm	15,060	12,583	1,136	1,341
- Chăn nuôi	17,833	8,749	8,750	0,334
- Lâm nghiệp	14,333	6,122	1,170	7,041
3. Theo dân tộc				
- Dân tộc Kinh	18,728	14,449	3,110	1,169
- Dân tộc khác	13,325	8,204	3,878	1,243
4. Theo thu nhập				
- Nhóm 1	27,016	18,825	5,881	2,310
- Nhóm 2	17,415	12,419	4,018	0,978
- Nhóm 3	13,962	10,675	2,253	1,034

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Qua bảng 2.13 cho thấy tổng thu bình quân từ nông lâm nghiệp của 150 hộ nông dân điều tra là 16,963 triệu đồng, trong đó thu từ trồng trọt 12,409 triệu đồng, chăn nuôi 3,361 triệu đồng và từ lâm nghiệp 1,193 triệu



đồng. Nếu theo vùng thì tổng thu bình quân trên hộ cao nhất là xã Vô Tranh 18,143 triệu đồng, trong đó thu từ trồng trọt 13,653 triệu đồng, chăn nuôi

3,893 triệu đồng, lâm nghiệp 0,597 triệu đồng. Thấp nhất là xã Yên Ninh tổng thu bình quân là 15,264 triệu đồng trong đó thu từ trồng trọt là 10,532 triệu đồng, chăn nuôi 2,842 triệu đồng và từ lâm nghiệp 1,890 triệu đồng.

Phân tích tổng thu của hộ theo hướng sản xuất kinh doanh chính, các nhóm hộ tổ chức hoạt động sản xuất đa dạng, có mức tổng thu nhập khác nhau. Thu nhập bình quân cao nhất là các nhóm hộ chăn nuôi 17,833 triệu đồng trong đó thu từ chăn nuôi 8,750 triệu đồng, trồng trọt 8,749 triệu đồng, từ lâm nghiệp 0,334 triệu đồng. Thấp nhất là các hộ trồng cây lâm nghiệp 14,333 triệu đồng, trong đó tổng thu từ lâm nghiệp 7,041 triệu đồng, chăn nuôi 1,170 triệu đồng, trồng trọt 6,122 triệu đồng.

Nhóm hộ trồng cây hàng năm, cây ăn quả có tổng thu bình quân hộ từ 16,822-17,596 triệu đồng, trong đó thu từ trồng trọt 14,344-15,456 triệu đồng, chăn nuôi 1,338- 1,525 triệu đồng. Thu nhập của các hộ này thường không ổn định vì các cây trồng thường chịu ảnh hưởng nhiều từ thời tiết khí hậu vì vậy để giảm nhẹ rủi ro và ổn định thu nhập các hộ cần phải trồng nhiều loại cây khác nhau để có thu nhập quanh năm.

Cây công nghiệp lâu năm trồng trong địa bàn huyện chủ yếu là chè, thu nhập của các hộ này có phần ổn định hơn. Thu nhập bình quân của các hộ này là 15,060 triệu đồng, trong đó thu từ trồng trọt 12,583 triệu đồng, chăn nuôi 1,136 triệu đồng và từ lâm nghiệp là 1,341 triệu đồng. Vài năm gần đây các giống chè mới cũng đang được trồng tại huyện phần nào góp phần vào việc nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của hộ. Nếu xét trên góc độ dân tộc thì nhóm hộ có thu nhập cao hơn là người Kinh, thu nhập bình quân là 18,728 triệu đồng trong đó từ trồng trọt 14,449 triệu đồng, chăn nuôi 3,110 triệu đồng và từ lâm nghiệp là 1,169 triệu đồng. So với các dân tộc thiểu số khác có thu nhập bình quân là 13,325 triệu đồng. Như vậy, có thể thấy rằng đồng bào thiểu số

còn nhiều khó khăn trong việc làm ăn kinh tế, tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật, môi trường sống, trình độ học vấn hạn chế ..Những vấn đề này có ảnh hưởng tới năng suất lao động nên tổng thu từ nông lâm nghiệp còn thấp.

Phân tích theo thu nhập ta thấy những hộ có thu nhập nhóm 1 có tổng thu bình quân là 27,016 triệu đồng trong đó thu từ trồng trọt 18,825 triệu đồng, chăn nuôi 5,881 triệu đồng, lâm nghiệp 2,310 triệu đồng. Những hộ có thu nhập nhóm 3 tổng thu bình quân là 13,962 triệu đồng trong đó thu từ trồng trọt 10,675 triệu đồng, chăn nuôi 2,253 triệu đồng, lâm nghiệp 1,034 triệu đồng. Như vậy thu nhập của hộ nhóm 1 gấp 1,95 lần thu nhập của những hộ thuộc nhóm 3.

Ngoài các khoản thu từ nông lâm nghiệp các hộ nông dân còn một số khoản thu chiếm tỷ trọng nhỏ từ ngoài sản xuất nông lâm nghiệp như : làm mộc, thợ nề, dệt may, ... Các số liệu về tình hình thu nhập ngoài sản xuất nông lâm nghiệp sẽ được trình bày trong phần sau và có so sánh với thu nhập từ sản xuất nông nghiệp.

** Đầu tư chi phí sản xuất*

Chi phí sản xuất của hộ nông dân bao gồm chi phí sản xuất, giá trị công lao động thuê ngoài, giá trị khấu hao tài sản cố định và chi phí khác.

Phân tích theo ngành sản xuất (bảng 2.16) bình quân chi phí của hộ trong vùng là 6,154 triệu đồng trong đó, ngành trồng trọt là 4,143 triệu đồng chiếm 67,3%, chăn nuôi là 1,464 triệu đồng chiếm 23,8% và lâm nghiệp là 0,547 triệu đồng chiếm 8,9%.

Nếu phân tích theo vùng thì giữa các vùng có chênh lệch đáng kể. Cao nhất là xã Động Đạt 6,974 triệu đồng, trong đó chi phí đầu tư cho ngành trồng trọt là 67,4%, ngành chăn nuôi là 20,1% và ngành lâm nghiệp là 12,5%. Thấp nhất là xã Yên Ninh bình quân chi phí sản xuất của hộ là 5,198 triệu đồng, trong đó ngành trồng trọt là 3,734 triệu đồng chiếm 71,8%, ngành

chăn nuôi 1,035 triệu đồng chiếm 19,9% và ngành lâm nghiệp 0,429 triệu đồng chiếm 8,2%.

**Bảng 2.14 Quy mô và cơ cấu CPSX nông - lâm nghiệp
của hộ nông dân năm 2007**

Phân loại hộ	Tổng chi phí sản xuất		Trong đó					
			Trồng trọt		Chăn nuôi		Lâm nghiệp	
	SL (tr.đ)	Tỷ lệ (%)	SL (tr.đ)	Tỷ lệ (%)	SL (tr.đ)	Tỷ lệ (%)	SL (tr.đ)	Tỷ lệ (%)
Bình quân chung	6,154	100,0	4,143	67,3	1,464	23,8	0,547	8,9
1. Theo vùng								
- Xã Yên Ninh	5,198	100,0	3,734	71,8	1,035	19,9	0,429	8,2
- Xã Đông Đạt	6,974	100,0	4,707	67,4	1,405	20,1	0,862	12,5
- Xã Vô Tranh	6,290	100,0	3,988	63,4	1,951	31,0	0,351	5,5
2. Theo hướng sản xuất								
- Cây hàng năm	6,106	100,0	4,581	75,0	0,840	13,8	0,685	11,2
- Cây ăn quả	5,211	100,0	4,478	85,9	0,475	9,1	0,258	5,0
- Cây CN lâu năm	5,233	100,0	4,337	82,9	0,727	13,9	0,169	3,2
- Chăn nuôi	7,515	100,0	3,700	49,2	3,530	47,0	0,285	3,8
- Lâm nghiệp	4,754	100,0	2,113	44,4	0,705	14,8	1,936	40,8
3. Theo dân tộc								
- Dân tộc Kinh	6,897	100,0	4,881	70,9	1,367	19,8	0,649	9,3
- Dân tộc khác	4,623	100,0	2,262	48,9	1,664	36,0	0,283	6,1
4. Theo thu nhập								
- Nhóm 1	9,588	100,0	6,154	64,1	2,792	29,1	0,633	6,8
- Nhóm 2	6,338	100,0	3,659	57,7	2,161	34,0	0,518	8,3
- Nhóm 3	5,111	100,0	3,918	76,6	0,651	12,7	0,542	10,7

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Phân tích theo dân tộc thì sẽ thấy cơ cấu chi phí giữa các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp rất khác nhau. Cụ thể dân tộc kinh có cơ cấu chi phí 70,9% trồng trọt, 19,8% chăn nuôi và 9,3% lâm nghiệp cơ cấu này ở các dân tộc ít người tổng hợp được là 48,9 % trồng trọt, 36,0% chăn nuôi và 6,1% lâm nghiệp. Phân tích theo thu nhập thì các hộ thu nhập nhóm 3 có cơ cấu chi phí ngành trồng trọt là 76,6% cao hơn nhóm hộ khác. Cơ cấu chi phí ngành chăn nuôi của các hộ nhóm 1 và nhóm 2 từ 29,1%-34,0% cao hơn nhóm 3.

** Thu nhập của hộ nông dân.*

Thu nhập từ nông – lâm nghiệp của hộ là phần thu nhập sau khi lấy tổng thu trừ đi chi phí vật chất, trừ tiền công thuê ngoài và trừ chi phí khác. Như vậy, trong phần thu nhập của hộ nông dân bao gồm tiền công lao động

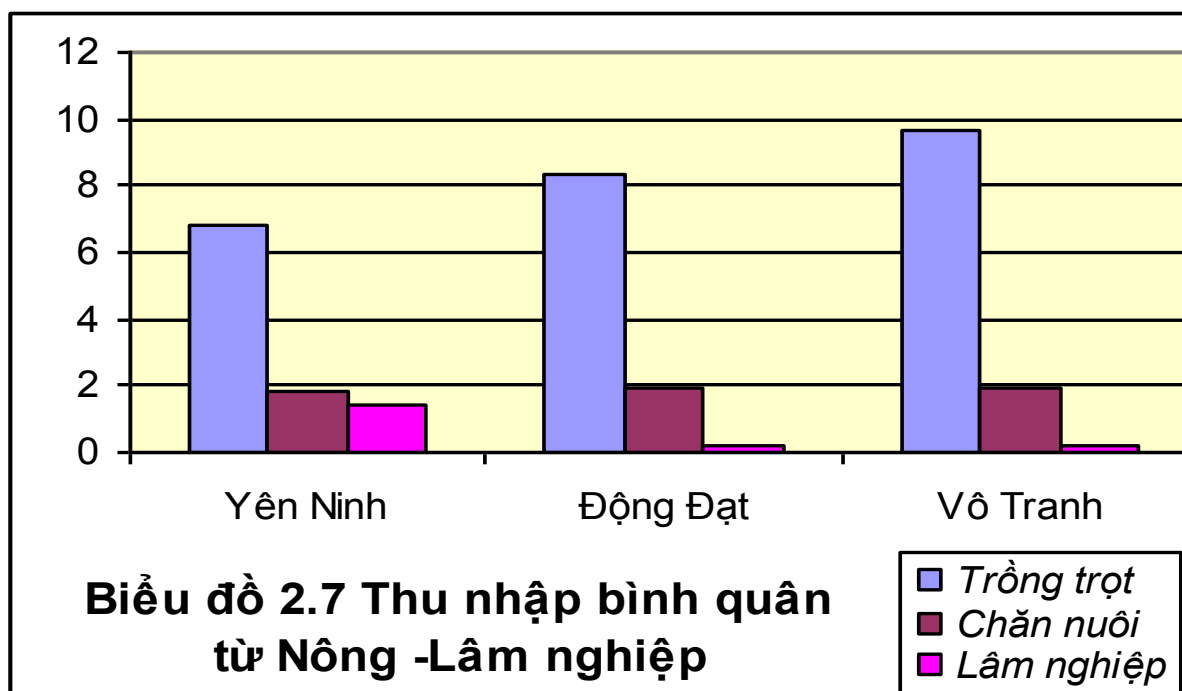
của hộ, tiền công lao động của các thành viên khác trong gia đình và lãi thuần của hộ.

**Bảng 2.15 Tổng thu nhập bình quân từ SX
Nông -Lâm nghiệp của hộ**

DVT:tr.đ

Phân loại hộ	Tổng thu nhập Nông, Lâm nghiệp	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
Bình quân chung	10,809	8,266	1,897	0,646
1. Theo vùng				
- Xã Yên Ninh	10,066	6,798	1,807	1,461
- Xã Động Đạt	10,508	8,337	1,943	0,228
- Xã Vô Tranh	11,853	9,665	1,942	0,246
2. Theo hướng sản xuất chính				
- Cây hàng năm	10,716	9,763	0,685	0,268
- Cây ăn quả	12,385	10,987	0,863	0,535
- Cây công nghiệp lâu năm	9,827	8,246	0,409	1,072
- Chăn nuôi	10,318	5,049	5,220	0,049
- Lâm nghiệp	9,579	4,009	0,465	5,105
3. Theo dân tộc				
- Dân tộc Kinh	11,831	9,568	1,743	0,520
- Dân tộc khác	8,702	5,582	2,214	0,906
4. Theo thu nhập				
- Nhóm 1	17,428	12,671	3,089	1,668
- Nhóm 2	11,077	8,760	1,857	0,460
- Nhóm 3	8,851	6,757	1,602	0,492

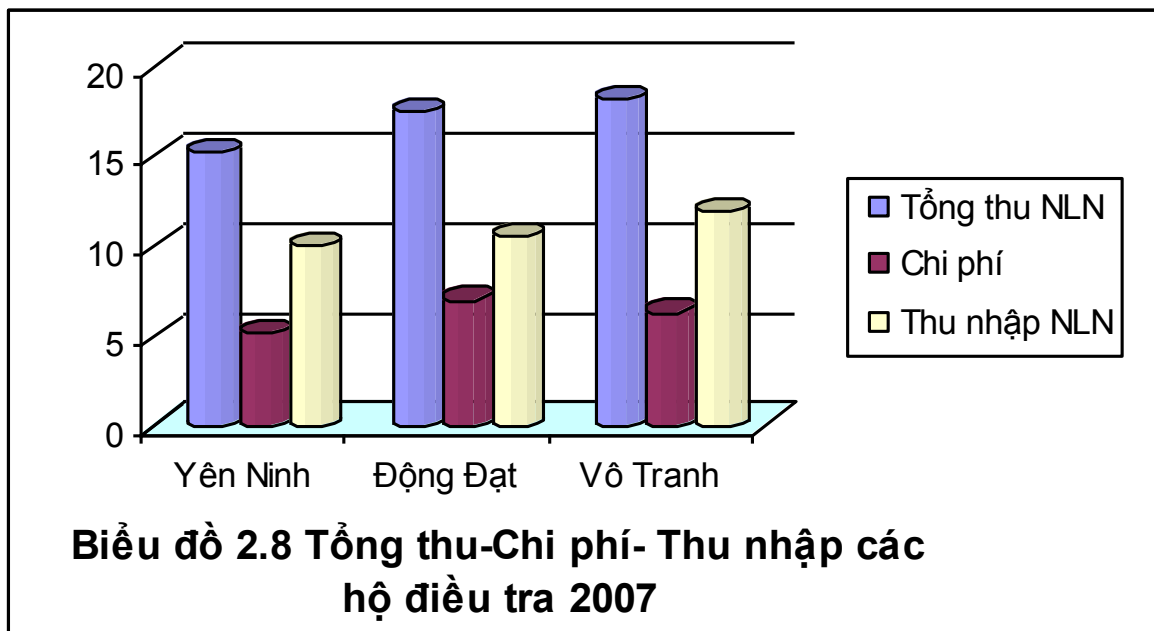
(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)



Kết quả điều tra cho thấy, bình quân thu nhập của các hộ từ sản xuất nông lâm nghiệp là 10,809 triệu đồng, trong đó thu nhập từ trồng trọt 8,266 triệu đồng chiếm 76% , chăn nuôi 1,897 triệu đồng chiếm 17% , lâm nghiệp 0,646 triệu đồng chiếm 7%.

Phân tích theo vùng cho thấy, mức thu nhập bình quân từ nông lâm nghiệp cao nhất là xã Vô Tranh 11,853 triệu đồng trong đó, thu nhập của ngành trồng trọt là 9,665 triệu đồng, ngành chăn nuôi là 1,942 triệu đồng và ngành lâm nghiệp là 0,246 triệu đồng. Thấp nhất là xã Yên Ninh 10,066 triệu đồng trong đó, ngành trồng trọt là 6,798 triệu đồng, ngành chăn nuôi là 1,807 triệu đồng và ngành lâm nghiệp là 1,461 triệu đồng.

Phân tích thu nhập theo hướng sản xuất chính cho thấy có sự chênh lệch nhiều giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ trồng cây ăn quả có mức thu nhập cao nhất đạt 12,385 triệu đồng, nhóm hộ trồng cây hàng năm có thu nhập 10,716 triệu đồng, nhóm hộ chăn nuôi 10,318 triệu đồng, nhóm hộ trồng cây



công nghiệp lâu năm 9,827 triệu đồng, thấp nhất là nhóm hộ lâm nghiệp 9,579 triệu đồng.

Phân tích thu nhập theo dân tộc cho thấy, các hộ là dân tộc Kinh có thu nhập 11,831 triệu đồng cao hơn gần 1,4 lần so với các hộ là dân tộc ít người chỉ có 8,702 triệu đồng. Nếu xét theo nhóm thu nhập thì các hộ thuộc nhóm 1 có thu nhập bình quân 17,428 triệu đồng, nhóm 2 là 11,077 triệu đồng và các hộ nhóm 3 là 8,851 triệu đồng.

Trong nông thôn hiện nay, nguồn thu nhập của các hộ không chỉ đơn thuần từ nông nghiệp mà còn thu nhập từ nhiều nguồn khác nữa, đó là thu nhập từ làm thuê, từ dịch vụ chế biến, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm.... Một số hộ nông dân sản xuất giỏi, có điều kiện tích lũy vốn, họ đã đầu tư mua sắm các trang thiết bị hiện đại như máy cày, máy bừa, máy phun thuốc trừ sâu, máy bơm nước. Ô tô vận tải... để phục vụ cho sản xuất kinh doanh của gia đình. Ngoài ra họ còn mở các dịch vụ như: làm đất, tưới tiêu, bảo vệ thực vật, vận chuyển hàng hóa, sơ chế nông phẩm. Điển hình đã có những hộ chuyên làm đất thuê, hộ gò, rèn. Hiện nay một số hộ nông dân có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất, đồng thời mở nhiều nghề mới trong nông thôn như chế biến thức ăn gia súc, dệt may và một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ nhằm khai thác nguyên liệu sẵn có của vùng và để tận dụng lao động.

Tổng thu nhập của hộ nông dân bao gồm nguồn thu từ nông lâm nghiệp và nguồn thu từ ngoài nông lâm nghiệp. Nếu so sánh các nguồn thu nhập của hộ, thu nhập từ nông lâm nghiệp chiếm 83,9% còn thu nhập từ các ngành khác chỉ chiếm khoảng 16,1%.

Phân tích thu nhập theo vùng có sự chênh lệch đáng kể, cao nhất là xã Vô Tranh 13,938 triệu đồng trong đó, thu nhập từ nông lâm nghiệp 11,853 triệu đồng chiếm 85%, thấp nhất là xã Yên Ninh 12,114 triệu đồng trong đó thu từ nông lâm nghiệp là 10,066 triệu đồng chiếm 83%.

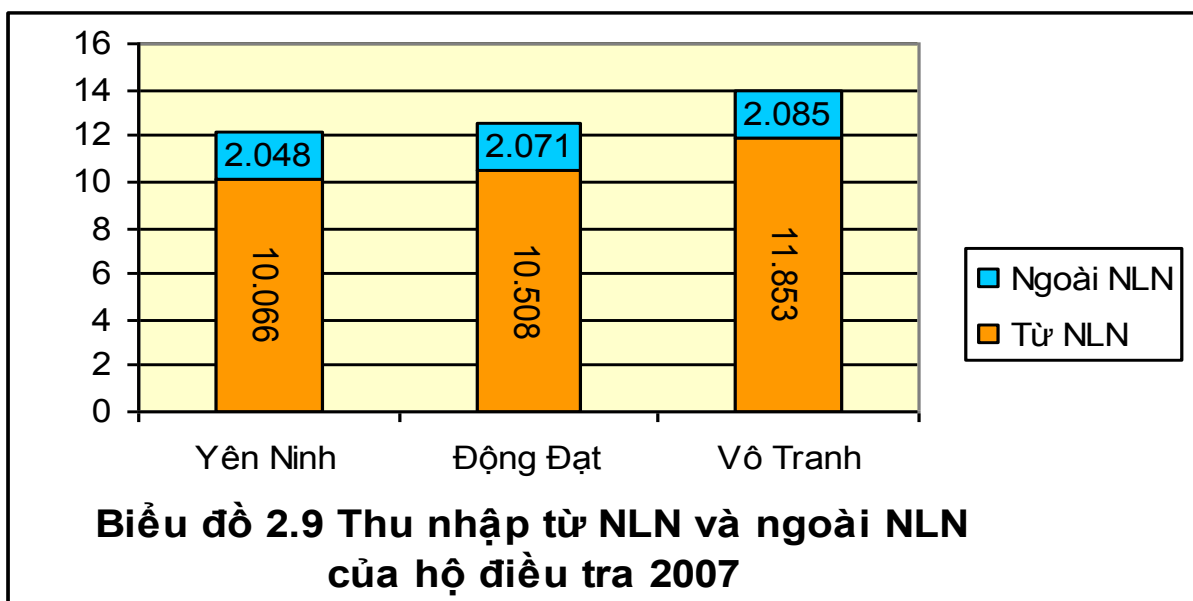
Nếu phân tích theo hướng sản xuất chính thì nhóm hộ trồng cây ăn quả có mức thu nhập bình quân cao nhất 13,928 triệu đồng trong đó thu nhập từ nông lâm nghiệp là 12,385 triệu đồng chiếm 88,9%, từ ngoài nông lâm

ngiệp 1,543 triệu đồng chiếm 11,1%. Thấp nhất là hộ cây công nghiệp lâu năm 11,870 triệu đồng trong đó thu nhập từ nông lâm nghiệp 9,827 triệu đồng, từ ngoài nông lâm nghiệp là 2,043 triệu đồng.

**Bảng 2.16. Tình hình thu nhập của hộ nông dân
điều tra năm 2007**

Phân loại hộ	Thu nhập (triệu đồng)			So sánh (%)		
	Tổng thu nhập	TN từ NLN	TN ngoài NLN	(2/1)	(3/2)	(3/1)
A	1	2	3	4	5	6
Bình quân chung	12,877	10,809	2,068	83,9	19,1	16,1
1. Theo vùng						
- Xã Yên Ninh	12,114	10,066	2,048	83,0	20,3	17,0
- Xã Động Đạt	12,579	10,508	2,071	83,5	19,7	16,5
- Xã Vô Tranh	13,938	11,853	2,085	85,0	17,6	15,0
2. Theo hướng sản xuất chính						
- Cây hàng năm	12,811	10,716	2,095	83,6	19,5	16,4
- Cây ăn quả	13,928	12,385	1,543	88,9	12,5	11,1
- Cây công nghiệp lâu năm	11,870	9,827	2,043	82,7	20,7	17,3
- Chăn nuôi	12,562	10,318	2,244	82,1	21,7	17,9
- Lâm nghiệp	12,386	9,579	2,807	77,3	29,3	22,7
3. Theo dân tộc						
- Dân tộc Kinh	14,096	11,831	2,265	84,0	19,2	16,0
- Dân tộc khác	10,365	8,702	1,663	83,9	19,1	16,1
4. Theo thu nhập						
- Nhóm 1	20,500	17,428	3,072	85,0	17,6	15,0
- Nhóm 2	13,099	11,077	2,022	84,5	18,3	15,5
- Nhóm 3	10,679	8,851	1,828	82,9	20,6	17,1

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra hộ năm 2007)



Nếu phân tích thu nhập theo dân tộc thì hộ dân tộc Kinh có thu nhập cao hơn 14,096 triệu đồng trong đó thu từ nông lâm nghiệp 11,831 triệu đồng chiếm 84% triệu đồng thu từ ngoài nông lâm nghiệp là 2,265 triệu đồng chiếm 16%. Các nhóm hộ thuộc dân tộc thiểu số khác có thu nhập bình quân 10,365 triệu đồng trong đó thu từ nông lâm nghiệp 8,702 triệu đồng, thu từ ngoài nông lâm nghiệp 1,663 triệu đồng.

Như vậy có thể thấy rằng thu nhập của hộ nông dân phụ thuộc rất lớn vào hướng sản xuất kinh doanh chính. Qua bảng phân tích, những hộ trồng cây ăn quả có thu nhập bình quân cao nhất (13,928 triệu đồng) và những hộ trồng cây công nghiệp lâu năm là thấp nhất (11,870 triệu đồng). Ngoài ra cũng nhận thấy rằng, thu nhập bình quân của những hộ nhóm 1 gấp 1,6 lần nhóm 2 và nhóm 2 gấp 1,3 lần nhóm 1.

** Tình hình đời sống của hộ nông dân.*

Các chỉ tiêu về đời sống vật chất và đời sống tinh thần là thước đo để đánh giá đời sống của hộ nông dân.

Bảng 2.17 Thu nhập bình quân theo lao động và nhân khẩu

(ĐVT:tr.đ)

Phân loại hộ	Tổng thu nhập		Trong đó			
			Từ NLN		Từ ngoài NLN	
	Khẩu	LĐ	Khẩu	LĐ	Khẩu	LĐ
Bình quân chung	2,824	5,480	2,370	4,599	0,454	0,881
1. Theo vùng						
- Xã Yên Ninh	2,585	5,305	2,148	4,408	0,437	0,897
- Xã Đông Đát	2,748	5,383	2,296	4,496	0,452	0,887
- Xã Vô Tranh	3,161	5,719	2,688	4,863	0,473	0,856
2. Theo hướng sản xuất						
- Cây hàng năm	2,811	5,445	2,352	4,556	0,459	0,889
- Cây ăn quả	3,080	5,872	2,739	5,221	0,341	0,651
- Cây công nghiệp lâu năm	2,582	5,092	2,137	4,216	0,445	0,876
- Chăn nuôi	2,766	5,321	2,272	4,397	0,494	0,924
- Lâm nghiệp	2,687	5,327	2,078	4,120	0,609	1,207
3. Theo dân tộc						
- Dân tộc Kinh	3,079	5,978	2,601	5,017	0,478	0,961
- Dân tộc khác	2,265	4,396	1,901	3,716	0,364	0,680
4. Theo thu nhập						
- Nhóm 1	5,726	7,736	4,868	6,577	0,858	1,159
- Nhóm 2	2,964	5,157	2,056	4,361	0,908	0,796
- Nhóm 3	2,175	4,966	1,802	4,116	0,373	0,850

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Chi tiêu vật chất bao gồm chi tiêu cho ăn uống và chi tiêu cho các khoản khác ngoài ăn uống. Chi tiêu về đời sống tinh thần bao gồm các phương tiện phục vụ đời sống như nhà ở, xe ô tô, xe máy, ti vi, đài, điện thoại, tủ lạnh, quạt, bàn ghế....

Mức thu nhập của các hộ điều tra (bảng 2.19), bình quân chung là 2,824 triệu đồng/khẩu và 5,480 triệu đồng/ lao động. Qua bảng số liệu cho thấy mức sống của hộ phụ thuộc vào sản xuất nông lâm nghiệp là phần nhiều. Nếu xét theo vùng thì xã Vô Tranh có mức sống theo khẩu là cao nhất 3,161 triệu đồng, xã Động Đạt 2,748 triệu đồng và thấp nhất là xã Yên Ninh 2,585 triệu đồng.

Phân tích theo hướng sản xuất, mức sống của hộ có thể chia thành 3 nhóm, trong đó thu nhập cao nhất là hộ trồng cây ăn quả 3,080 triệu đồng/khẩu, sau đó đến nhóm trồng cây hàng năm và chăn nuôi có thu nhập từ 2,766-2,811 triệu đồng/khẩu, cuối cùng là nhóm hộ trồng cây công nghiệp lâu năm và lâm nghiệp 2,582-2,687 triệu đồng/khẩu.

Bảng 2.18 Chi tiêu bình quân đời sống của nông hộ năm 2007

DVT:tr.đ

Phân loại hộ	Tổng chi tiêu	Trong đó	
		Chi tiêu cho đời sống	Chi tiêu cho sinh hoạt
Bình quân chung	6,647	4,206	2,441
1. Theo vùng			
- Xã Yên Ninh	6,336	4,145	2,119
- Xã Động Đạt	6,641	4,197	2,444
- Xã Vô Tranh	6,964	4,276	2,688
2. Theo dân tộc			
- Dân tộc Kinh	6,466	4,098	2,368
- Dân tộc Khác	7,020	4,428	2,592
3. Theo thu nhập			
- Nhóm 1	5,994	3,153	2,841
- Nhóm 2	7,077	4,554	2,523
- Nhóm 3	6,542	4,261	2,228

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ phiếu điều tra)

Phân tích theo dân tộc thì các hộ người Kinh có thu nhập cao hơn 3,079 triệu đồng/khẩu so với các hộ dân tộc ít người là 2,265 triệu đồng/khẩu. Mặt khác xét theo thu nhập thì các hộ nhóm 1 có thu nhập

gấp 1,96 lần các hộ nhóm 2 và các hộ nhóm 2 có thu nhập gấp 1,38 lần nhóm 1. Thu nhập của nhóm 1 so với nhóm 3 là 2,7 lần.

Tình hình chi tiêu của hộ ở bảng 2.20 cho thấy mức chi tiêu của các hộ nông dân huyện Phú Lương vẫn ở mức thấp. Mức chi tiêu bình quân ở các hộ trong vùng điều tra là 6,647 triệu đồng. Trong số này chủ yếu là chi tiêu cho ăn, uống chiếm 63,2% còn lại là chi cho sinh hoạt như: giáo dục y tế, đi lại, điện nước, chi cho mua sắm thiết bị...

Phân tích chi tiêu của hộ theo vùng, thì các hộ ở xã Vô Tranh có mức chi tiêu cao nhất 6,964 triệu đồng, thấp nhất là xã Yên Ninh có mức là 6,336 triệu đồng. Xét về cơ cấu chi tiêu cho thấy xã Yên Ninh có chi tiêu cho đời sống chiếm tỷ lệ 65,4% cao hơn so với xã Vô Tranh 61,4%. Chi cho sinh hoạt ở xã Vô Tranh là 2,688 triệu đồng chiếm 38,6% cao hơn chi sinh hoạt ở xã Yên Ninh 34,6%. Như vậy, ở vùng thu nhập cao sẽ có cơ cấu chi cho sinh hoạt nhiều hơn và ngược lại nơi thu nhập thấp thì phần lớn chi phí được dùng chi tiêu cho đời sống hằng ngày với những nhu cầu thiết yếu.

Nếu phân tích dưới góc độ dân tộc, dân tộc Kinh chi tiêu bình quân 6,466 triệu đồng trong đó chi cho đời sống là 4,098 triệu đồng, chi sinh hoạt 2,368 triệu đồng. Những hộ dân tộc thiểu số có mức chi lớn hơn. Cụ thể là 7,020 triệu đồng trong đó chi đời sống là 4,428 triệu đồng, chi sinh hoạt 2,592 triệu đồng. Có thể thấy người Kinh sử dụng chi phí hợp lý hơn nên đã đem lại thu nhập cao hơn.

Phân tích chi tiêu theo thu nhập thấy rằng, hộ thu nhập nhóm 1 có mức chi tiêu bình quân thấp nhất 5,994 triệu đồng, hộ thu nhập nhóm 2 chi tiêu 7,077 triệu đồng và hộ thu nhập nhóm 3 chi tiêu 6,542 triệu đồng. Theo cơ cấu chi tiêu thì hộ thu nhập nhóm 1 chi cho ăn uống chiếm tỷ trọng thấp hơn 52,6% trong khi đó chi tiêu cho đời sống ở hộ nhóm 3 chiếm 65,1% và nhóm 2 là 64,3%. Nếu tính riêng cho ăn uống thì hộ nhóm 3 chi tiêu gấp 1,35 lần

hộ nhóm 1. Nếu tính chi cho sinh hoạt khác thì hộ nhóm chi tiêu gấp 1,27 lần hộ nhóm 3. Nguyên nhân hộ nhóm 1 chi tiêu cho đời sống thấp là do bình quân nhân khẩu của hộ này thấp hơn hộ thu nhập nhóm 3.

Qua phân tích trên thấy rằng người Kinh sử dụng các chi phí hợp lý hơn trong việc phân bổ cho ăn uống, hút và chú trọng đến việc chi tiêu cho học hành, sức khỏe và mua sắm các phương tiện sinh hoạt. Các dân tộc khác còn nhiều tập quán, lễ hội, tập tục ăn uống ma chay, cưới hỏi dài ngày đã làm tỷ trọng chi tiêu cho đời sống tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến tái sản xuất mở rộng.

2.2.2.4 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của hộ

** Ảnh hưởng của chủ hộ nông dân*

Phân tích về chủ hộ nông dân có thể xem xét về nguồn gốc, dân tộc và trình độ học vấn. Khi phân tích chủ hộ thấy rằng các hộ có nguồn gốc khác nhau thì mức thu nhập cũng khác nhau.

Bảng 2.19 Ảnh hưởng của chủ hộ nông dân tới kết quả sản xuất

Phân loại hộ	Số hộ (%)	Thu nhập/hộ (tr.đ)	Thu nhập/ha (tr.đ)
Bình quân chung	100,0	10,809	8,292
1. Theo nguồn gốc chủ hộ			
- Dân bản địa	74,6	10,636	7,518
- Dân di dời, khai hoang	25,4	11.319	10,573
2. Theo dân tộc			
- Dân tộc Kinh	67,4	11,831	9,826
- Dân tộc Khác	32,6	8,702	5,130
3. Theo trình độ học vấn			
- Lớp 1-5	22,0	9.787	7,431
- Lớp 6-9	59,3	10,426	8,009
- Lớp 10-12	18,7	13,230	10,206

(Nguồn số liệu: Tổng hợp từ phiếu điều tra)

Qua số liệu trên bảng 2.19, thu nhập bình quân trên một hộ của nhóm hộ di rời khai hoang là 11,319 triệu đồng cao hơn các hộ người bản địa thu nhập ở mức 10,363 triệu đồng. Thu nhập bình quân trên một ha của nhóm hộ người bản địa là 7,518 triệu đồng cũng thấp hơn so với nhóm hộ di dời, khai hoang với mức thu nhập bình quân trên một ha là 10,573 triệu đồng. Như

vậy người dân di dời, khai hoang vùng kinh tế mới có mức thu nhập cao hơn thể hiện hiệu quả của việc tổ chức sản xuất tốt hơn dân bản địa.

Phân tích theo dân tộc cho thấy cũng có sự chênh lệch cao về thu nhập. Nhóm hộ người kinh có thu nhập bình quân là 11,831 triệu đồng trên một hộ, nhóm hộ dân tộc thiểu số chỉ đạt 8,702 triệu đồng trên một hộ. Nếu tính trên một ha, thu nhập của nhóm hộ người Kinh là 9,826 triệu đồng trong khi đó nhóm hộ dân tộc thiểu số là 5,130 triệu đồng trên một ha. Như vậy, trình độ sản xuất giữa các dân tộc có sự chênh lệch đáng kể. Các dân tộc thiểu số sản xuất còn trong tình trạng tự cấp, tự túc vẫn là chủ yếu. Việc tạo môi trường đầu tư, phổ biến kiến thức cho đồng bào vùng sâu, vùng xa để họ tiếp cận với cách làm ăn mới là rất cần thiết.

Phân tích trình độ học vấn của chủ hộ nông dân ta thấy, thu nhập ở các chủ hộ có trình độ học vấn khác nhau thì có sự khác nhau. Thu nhập cao nhất là nhóm chủ hộ lớp 10-12 đạt 13,320 triệu đồng, chủ hộ lớp 6-9 đạt 10,426 triệu đồng, thấp nhất là chủ hộ lớp 1-5 đạt 9,787 triệu đồng. Về thu nhập trên một ha, nhóm chủ hộ lớp 10-12 đạt 10,206 triệu đồng, thấp nhất là chủ hộ lớp 1-5 đạt 7,431 triệu đồng. Như vậy trình độ học vấn ảnh hưởng rất nhiều đến khả năng tạo thu nhập của hộ nông dân. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì thu nhập càng cao. Ở huyện Phú Lương trình độ học vấn của chủ hộ vẫn khá thấp. Chủ hộ lớp 10-12 chỉ đạt 18,7%, chủ hộ trình độ văn hóa lớp 6-9 chiếm 59,3%, chủ hộ trình độ văn hóa 1-5 chiếm 22%. Do vậy, việc nâng cao trình độ học vấn cho các chủ hộ nông dân là hết sức cần thiết.

** Ảnh hưởng quy mô các yếu tố sản xuất của hộ nông dân*

Quy mô các yếu tố sản xuất của hộ có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ nông dân. Những ảnh hưởng này được trình bày trên bảng 2.20. Trong bảng này sẽ phân tích quy mô đất đai, quy mô lao động và quy mô vốn sản xuất ảnh hưởng tới kết quả sản xuất của hộ nông dân

- Quy mô đất đai

Thu nhập cao nhất là nhóm hộ quy mô đất đai trên 2 ha đạt 18,479 triệu đồng, thấp nhất là nhóm hộ dưới 0,5 ha chỉ đạt 3,903 triệu đồng. Về thu nhập tính trên 1 ha ta thấy cao nhất là nhóm hộ có quy mô 1-2ha đạt 9,096 triệu đồng, thấp nhất là nhóm hộ dưới 0,5 ha chỉ có 7,616 triệu đồng.

Bảng 2.20 Ảnh hưởng của quy mô các nguồn lực đến kết quả sản xuất của hộ nông dân điều tra năm 2007

Phân loại hộ	Số hộ (%)	Thu nhập/hộ (tr.đ)	Thu nhập/ha (tr.đ)
Bình quân chung	100,0	10,809	8,292
1. Theo quy mô đất đai			
- Dưới 0,5 ha	22,1	3,903	7,616
- Từ 0,5- dưới 1 ha	22,6	6,726	7,688
- Từ 1- dưới 2 ha	27,8	12,053	9,096
- Từ 2 ha trở lên	27,5	18.479	8,513
2. Theo quy mô lao động			
- Từ 1-2 lao động	62,2	8,633	8,034
- Từ 3-4 lao động	35,3	14,251	8,861
- Trên 5 lao động	2,5	15,794	6,751
3. Theo quy mô vốn đầu tư			
- 5 Triệu đồng trở xuống	53,3	8,422	7,786
- Trên 5 – 7 triệu đồng	26,0	13,015	8,516
- Trên 7 – 10 triệu đồng	16,0	14,545	9,758
- Trên 10 triệu đồng	3,7	15,154	9,100

(Nguồn số liệu: Tổng hợp từ phiếu điều tra)

- Quy mô lao động

Phân tích quy mô lao động cho thấy, thu nhập bình trên hộ cao nhất là nhóm hộ có quy mô lao động từ 5 lao động trở lên 15,794 triệu đồng; thấp nhất là nhóm hộ 1-2 lao động thu nhập đạt 8,422 triệu đồng. Về thu nhập trên 1ha cao nhất là nhóm hộ quy mô từ 3-4 lao động đạt 8,861 triệu đồng, nhóm hộ 1-2 lao động đạt 8,034 triệu đồng, thấp nhất là nhóm hộ từ 5 lao động trở lên đạt 6,751 triệu đồng.

- Quy mô đầu tư vốn sản xuất

Phân tích quy mô vốn sản xuất của hộ cho thấy, vốn đã ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân. Thu nhập trên hộ cao nhất là nhóm hộ có quy mô vốn trên 10 triệu đồng đạt 15,154 triệu đồng, thấp nhất là nhóm hộ có

quy mô vốn từ 5 triệu đồng trở xuống đạt 8,422 triệu đồng. Về thu nhập tính trên 1ha, nhóm hộ có quy mô vốn từ 7-10 triệu đồng đạt mức thu nhập là 9,758 triệu đồng sau đó đến nhóm 10 triệu đồng với mức thu nhập là 9,100 triệu đồng và thấp nhất là nhóm quy mô vốn dưới 5 triệu đồng chỉ đạt 7,786 triệu đồng.

Từ phân tích về mức độ ảnh hưởng của các nguồn lực về quy mô đất đai, quy mô lao động và quy mô đầu tư vốn cho sản xuất tôi có một vài nhận xét như sau:

Để sản xuất có hiệu quả phù hợp với điều kiện sản xuất và trình độ tổ chức sản xuất của hộ nông dân vùng đồi núi hiện nay thì quy mô lao động mỗi hộ có từ 1-2 ha đất canh tác, 3-4 lao động và mức vốn đầu tư phải đạt từ 7 triệu đồng trở lên. Trong chiến lược phát triển con người cần đẩy mạnh việc kế hoạch hóa gia đình, tạo việc làm nhằm chuyển đổi cơ cấu lao động sang các ngành sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn.

** Ảnh hưởng của yếu tố thị trường đến sản xuất của hộ*

Thị trường ảnh hưởng rất lớn đến phát triển sản xuất của hộ nhất là những sản phẩm sản xuất để bán. Nó là yếu tố điều tiết sản xuất. Nơi nào tiêu thụ sản phẩm tốt, giá bán cao nơi đó sản xuất hàng hóa sẽ có cơ hội để phát triển.

Qua nghiên cứu khả năng tiếp cận của hộ nông dân, hầu hết các hộ sản xuất được hàng hóa đều tập trung ở những vùng thấp và dọc đường quốc lộ và tỉnh lộ, khu vực thị trấn, thị tứ. Một số nơi sản xuất của hộ còn thiếu thông tin nên bị các tư thương ép cấp, ép giá, phần nào đã ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Khảo sát các chợ, tụ điểm buôn bán nhỏ và ở gia đình các hộ nông dân sản xuất hàng nông sản cho thấy hình thức tiêu thụ sản phẩm rất đa dạng.

Bảng 2.21 Phương thức tiêu thụ một số sản phẩm của hộ nông dân vùng nghiên cứu năm 2007

DVT: %

Chỉ tiêu	Hộ có sản phẩm hàng hóa chủ yếu				
	Quả	Mía	Chè	Lợn	Gà
1. Bán cho các đối tượng					
- Tư thương	68,1	40,1	47,3	98,2	95,5
- Nhóm hộ chế biến	27,8	45,8	32,1	1,8	4,5
- Nhà máy chế biến	4,1	14,1	20,6	0,0	0,0
2. Hình thức bán					
- Tại nhà	60,2	14,5	21,5	88,7	41,1
- Tại chợ	11,8	14,2	15,7	9,1	43,5
- Tại điểm thu gom	22,4	12,1	53,2	2,2	15,4
- Tại vườn	5,6	59,2	9,6	0,0	0,0
3. Phương thức bán					
- Bán buôn	86,2	90,3	24,1	15,5	23,6
- Bán lẻ	13,8	9,7	75,9	84,5	76,4
4. Thông tin giá cả					
- Biết trước khi bán	45,6	57,7	62,3	70,6	64,4
- Biết sau khi bán	55,4	42,3	37,7	29,4	35,6

(Nguồn: Số liệu tính toán từ phiếu điều tra)

Sản phẩm của hộ bán cho tư thương cao nhất nhất là thịt lợn hơi 98,2% sau đó là sản phẩm gà, vịt, ngan...95,5%. Bán cho hộ thu gom chế biến chủ yếu là mía cây 28,5%, chè búp tươi 32,1%. Với hình thức bán tại nhà chủ yếu là sản phẩm thịt lợn hơi 88,7%, quả tươi 60,2%. Bán tại chợ chủ yếu là sản phẩm gà, vịt, ngan...43,5%. Bán tại điểm thu gom tỷ lệ nhiều nhất là sản phẩm chè 53,2%. Bán tại vườn chủ yếu là sản phẩm mía cây 59,2%.

Về thông tin giá cả, hộ nông dân biết trước giá cả cao nhất là sản phẩm lợn 70,6% thấp nhất là các loại hoa quả 45,6%. Vì vậy, người dân cần được hướng dẫn, được biết thông tin về giá cả trên thị trường để tránh các tư thương ép cấp, ép giá như hiện nay.

Các vùng cần phải tổ chức các đầu mối tiêu thụ sản phẩm, xây dựng các nhà máy chế biến vừa và nhỏ theo hình thức sơ chế và chế biến tinh để thu gom sản phẩm cho hộ nông dân. Thực tế cho thấy, vùng nào tổ chức được công tác chế biến sản phẩm tốt thì ở nơi đó sản xuất hàng hóa phát triển, vùng nào công nghiệp chế biến chưa phát triển, đường xá đi lại khó

khăn thì sản phẩm làm gia khó tiêu thụ hoặc tiêu thụ được với giá thấp, thu không đủ chi phí sản xuất, hàng hóa sẽ kém phát triển.

Để phát triển sản xuất, nhà nước cần có sự hỗ trợ đầu tư về cơ sở vật chất, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở chế biến ở các vùng tập chung, chuyên canh, hình thành các trung tâm chế biến vừa và nhỏ, các chợ và các tụ điểm tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác cần có chính sách trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển công nghiệp chế biến tại chỗ, hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức mở rộng ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn miền núi.

** Ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến sản xuất của hộ*

Qua bảng 2.2.4 cho thấy, có 100% ý kiến được hỏi cho rằng ổn định đất đai lâu dài cho hộ nông dân là vấn đề quan trọng, khoảng 92% các hộ cho rằng thị trường tiêu thụ sản phẩm là điều kiện cần thiết để khuyến khích các hộ nông dân phát triển sản xuất. Khoảng 90% các hộ cho rằng yếu tố vốn sản xuất và vị trí địa lý thuận lợi ảnh hưởng nhiều đến sản xuất.

Có nhiều yếu tố tác động đến sản xuất của hộ nông dân ở huyện Phú Lương. Qua phân tích trên có thể thấy trình độ của các hộ nông dân còn hạn chế về chuyên môn kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, vốn sản xuất và thị trường tiêu thụ nông sản phẩm. Vì vậy ngoài đất đai, các yếu tố về vốn, lao động được giải phóng và khuyến khích sử dụng một các năng động vào việc phát triển sản xuất nông nghiệp thì sản phẩm hàng hóa của vùng ngày sẽ càng tăng, chất lượng ngày càng tốt dần lên. Với những chính sách ngày càng được đổi mới của Nhà nước, quyền tự chủ đối với sản phẩm đầu ra đã thúc đẩy các hộ gia đình nông dân khá giả trong nghề nông tiếp cận

ngày càng thường xuyên với thị trường, trước tiên là thị trường nông sản. Từ đó sẽ có cơ sở thúc đẩy nhanh hơn nữa kinh tế hộ nông dân trong huyện phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

Bảng 2.22 Ảnh hưởng của điều kiện bên ngoài đến sản xuất của hộ nông dân năm 2007

(ĐVT: % các ý kiến được hỏi)

Chỉ tiêu	Xã Yên Ninh	Xã Đông Đạt	Xã Vô Tranh
1. Vị Trí địa lý thuận lợi	88,3	83,2	78,8
2. Đất đai ổn định lâu dài	100,0	100,0	100,0
3. Vốn sản xuất	87,5	95,8	91,1
4. Công cụ sản xuất	72,4	89,8	85,9
5. Kết cấu hạ tầng	43,5	66,8	74,2
6. Kỹ thuật canh tác	81,9	86,5	95,7
7. Thị Trường tiêu thụ sản phẩm	96,7	92,4	91,8
9. Ảnh hưởng chính sách trợ giá NN	33,9	41,5	53,4
10. Ảnh hưởng của hội nhập kinh tế QT	Trả lời Không biết	Trả lời Không biết	Trả lời Không biết

(Nguồn: Số liệu tính toán từ phiếu điều tra)

Trong quá trình khảo sát lấy ý kiến của các hộ nông dân về ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển sản xuất của hộ thì 100% các hộ trả lời không biết, không lượng hóa được. Như vậy thấy rằng vấn đề quy mô đất đai hạn chế, thiếu vốn, thiếu thông tin, thiếu kiến thức, cơ sở hạ tầng chưa phát triển là nguyên nhân dẫn đến quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, chất lượng sản phẩm chưa cao.

** Ảnh hưởng của việc hội nhập kinh tế quốc tế đến kinh tế hộ nông dân Việt Nam nói chung.*

Ở Việt Nam nói chung và huyện Phú Lương nói riêng, nông nghiệp đang là nguồn sinh kế chính của khoảng 70% dân số, có ảnh hưởng trực tiếp đến hơn 2/3 hộ gia đình làm nông nghiệp trong đó có 45% số hộ thuộc diện khó khăn và có nguy cơ tiềm ẩn tái nghèo.

Với vị trí quan trọng như vậy nông nghiệp là chìa khoá của sự ổn định và phát triển đối với người dân. Trong bối cảnh hội nhập WTO, nông nghiệp

huyện Phú Lương có thể có thêm nhiều cơ hội phát triển, nhưng cũng có không ít những tác động ảnh hưởng đến sự phát triển ổn định của nông nghiệp, ảnh hưởng đến an ninh lương thực cho người nông dân, đặc biệt là người nông dân nghèo.

Khi Việt Nam gia nhập WTO, những lợi ích tiềm năng bao gồm như mở rộng thị trường cho những mặt hàng xuất khẩu truyền thống nông nghiệp và thủy sản, đồng thời chúng ta có cơ hội tiếp cận cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO giúp tránh được những vụ kiện vô lý như là cá ba sa giữa Việt Nam và Mỹ.

Khi là thành viên của WTO, Việt Nam sẽ tiếp tục thu hút được đầu tư nước ngoài đồng thời cũng có tiếng nói cùng với 149 nước khác khi WTO thảo luận các quy chế mới của WTO. Tuy nhiên, thách thức đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt là đối với xóa đói giảm nghèo là rất lớn.

- Cắt giảm trợ cấp xuất khẩu và thuế quan

Việt Nam là một nước có 70% lực lượng lao động vẫn thuộc lĩnh vực nông nghiệp và 45% dân số sống tại nông thôn sống dưới mức nghèo. Những thách thức lớn như là mức độ cạnh tranh thấp, hay phải đương đầu với trợ cấp xuất khẩu của các nước giàu, năng lực của Việt Nam thực thi các điều khoản cam kết, việc cắt giảm thuế quan và các trợ cấp nông nghiệp, việc Việt Nam không được tiếp cận đối với cơ chế tự vệ đặc biệt cho các sản phẩm chăn nuôi...

Hiện tại, Việt Nam đang là một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn trong khu vực và thế giới với nhiều sản phẩm đặc trưng như cà phê, điều, hồ tiêu, chè, gạo. Thế nhưng khả năng chuyển từ sản xuất thô lên chế biến của các doanh nghiệp nội địa có thương hiệu riêng, tăng giá trị gia tăng trong sản phẩm đang là một quá trình chậm chạp, khó khăn.

Theo chuyên gia WTO của tổ chức Oxfam, Việt Nam đã cam kết cắt giảm trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp ngay sau khi hội nhập, trong đó có năm năm quá độ cho việc cắt giảm trợ cấp xuất khẩu dưới dạng khuyến khích đầu tư, đồng thời Việt Nam sẽ phải cắt giảm mức thuế quan đối với các mặt hàng nông nghiệp.

Hiện tại, mức thuế quan bình quân trong nông nghiệp của Việt Nam là 27%. Rất nhiều khả năng mức thuế này sẽ bị cắt giảm xuống khoảng 15%. Bên cạnh đó, nguy cơ Việt Nam sẽ tiếp tục phải đương đầu với các vụ kiện bán phá giá là hoàn toàn có thực, nhất là khi Việt Nam vẫn đang bị coi là nền kinh tế phi thị trường (kéo dài 12 năm đối với Mỹ). Đây là một điểm bất lợi đối với Việt Nam khi phải đương đầu với các vụ kiện này vì các nước sẽ được áp dụng những phương pháp tính toán linh hoạt hơn.

- Cạnh tranh trong ngành chăn nuôi

Không chỉ nông sản mà cả ngành chăn nuôi của Việt Nam cũng sẽ gặp phải rất nhiều trở ngại khi gia nhập WTO. Một trong những thách thức đó là mức độ cạnh tranh trong ngành chăn nuôi hiện tại rất là thấp, cụ thể như là năng suất sản xuất, chất lượng sản phẩm, giá cả sản phẩm chăn nuôi thị trường nội địa đều có mức cạnh tranh thấp hơn so với cạnh tranh quốc tế.

Thách thức thứ hai là các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sẽ phải đối mặt là trợ cấp của các nước giàu. Thí dụ một con bò của EU được hưởng trợ cấp một ngày là 2,62 USD, nhiều hơn thu nhập của người nông dân nghèo Việt Nam. Đây là một thí dụ để thấy trình độ phát triển chênh lệch quá lớn.

Ngoài ra đối với những nước không còn dùng trợ cấp chăn nuôi như Australia, hoặc New Zealand thì ngành chăn nuôi Việt Nam sẽ phải đương đầu với hệ thống sản xuất rất hiện đại và hiệu quả. Một thách thức khác là Việt Nam sẽ không được tiếp cận với cơ chế tự vệ đặc biệt để chống lại những đột biến về nhập khẩu cho những mặt hàng chăn nuôi (thịt lợn, thịt bò).

Như vậy, trong trường hợp khi Việt Nam mở cửa thị trường một cách mạnh mẽ thì việc tăng các sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu sẽ có tiềm năng tác động đến giá của các mặt hàng trong nước. Trong khi đó, trình độ sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi của Việt Nam còn quá thấp, đặc biệt là của nhóm người nghèo thì họ phải cạnh tranh trên một sân chơi không bình đẳng.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, để ngành nông nghiệp gia tăng năng lực cạnh tranh, thu hút được tỷ lệ lợi nhuận thì cần phải giải quyết hai bài toán trong khu vực nông nghiệp, nông thôn là lao động và phát triển những vùng chuyên canh, sản xuất nông nghiệp trên quy mô lớn. Giải quyết vấn đề này bản thân một mình nông nghiệp không làm được, mà đòi hỏi cả khu vực công nghiệp và dịch vụ phát triển để hút lao động ra, tạo thuận lợi cho tích tụ đất đai, sản xuất hàng hoá.

Đầu tư vốn, phát triển khoa học công nghệ

Theo ông Phan Văn Ngọc, Giám đốc Tổ chức ActionAid Việt Nam, kinh nghiệm của Trung Quốc là họ xây dựng các xí nghiệp vừa và nhỏ, tăng cường sức cạnh tranh cho họ. Chính phủ phải đầu tư cả tiền vốn và kỹ thuật. Điều này không thể làm trong thời gian ngắn mà phải có kế hoạch trung hạn.

Trung Quốc và Thái-lan đã tiến hành cổ phần hóa một loạt các doanh nghiệp kém hiệu quả. Đối với những vùng nông thôn ở xa, chính phủ các nước này tiến hành quy hoạch lại các vùng sản xuất hàng hóa, nâng cao tính cạnh tranh. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam nên chuyển hẳn sang sản xuất hàng hóa thay vì sản xuất nhỏ lẻ.

Viện chính sách chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, cho biết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã xây dựng kế hoạch hành động năm năm 2006-2010 với những chương trình cụ thể về hướng đầu tư và nguồn vốn đầu tư về các hướng tăng cường năng lực cạnh tranh, phát triển khoa học công nghệ và đầu tư vào nông thôn tạo việc làm và hỗ trợ cho các

vùng xa xôi và người nghèo, cải thiện môi trường đầu tư nông thôn, trợ giúp cho các doanh nghiệp nông thôn và các làng nghề.

Gia nhập WTO là một quá trình tất yếu đối với nền kinh tế Việt Nam, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp với không ít thuận lợi và khó khăn. Đã có nhiều giải pháp, chương trình hỗ trợ cho khu vực nông nghiệp, nông thôn được xây dựng nhưng vấn đề là nhanh chóng hiện thực hóa các chính sách, giải pháp trợ giúp cho người dân, doanh nghiệp để tăng cường năng lực sản xuất, cạnh tranh với sản phẩm nông nghiệp của các nền kinh tế khác.

Khi đứng vững trên sân chơi WTO thì kinh tế nông nghiệp sẽ tiếp tục trở thành động lực chính thúc đẩy công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Thí dụ sinh động từ Trung Quốc cho thấy, trái ngược với dự báo của các chuyên gia kinh tế về một sự suy sụp trong ngành nông nghiệp nước này khi gia nhập WTO, một số ngành nông sản tăng vọt xuất khẩu, đe dọa cả nông sản Hoa Kỳ. Hiện Trung Quốc đang tiếp tục tăng cường đầu tư mạnh vào nông nghiệp về cơ sở hạ tầng, vốn, kỹ thuật, bãi bỏ thuế và giảm phí nhằm tạo ra một nền kinh tế nông nghiệp có sức cạnh tranh mạnh mẽ trong WTO.

2.2.2.5. Đánh giá chung và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế hộ nông dân của huyện Phú Lương

**** Đánh giá chung***

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách năm 2007, mặc dù gặp nhiều khó khăn song kinh tế của huyện có mức tăng trưởng khá toàn diện, nhiều chỉ tiêu tăng cao so với cùng kỳ năm 2006; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 1% so với kế hoạch, sản xuất công nghiệp tăng 20,3% so với năm 2006, sản xuất lương thực tăng 0,6% so cùng kỳ. Xây dựng cơ sở hạ tầng phát huy có hiệu quả nội lực, thu hút nguồn đầu tư để đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, thu ngân sách vượt kế hoạch, công tác quản lý đất đai, môi trường, tài

nguyên khoáng sản có chuyển biến. Cải cách thủ tục hành chính, hoạt động của bộ phận “Một cửa” ở huyện từng bước có hiệu quả đã tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp đến giải quyết công việc. Lĩnh vực văn hóa xã hội có chuyển biến tiến bộ, phòng trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng; kỷ cương nhà trường, chất lượng dạy và học được nâng lên, các chế độ chính sách xã hội được quan tâm, triển khai kịp thời. Công tác giải quyết quyền lợi, đơn thư của công dân được quan tâm, an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được duy trì ổn định.

Từ khảo sát thực tế và phân tích thực trạng của 150 hộ, ở 3 xã thuộc các tiểu vùng có những nét đặc trưng riêng, có thể rút ra những nhận xét sau:

1. Sau những năm đổi mới, nông nghiệp huyện Phú Lương đã có những bước phát triển khá rõ nét, làm thay đổi một bước cơ bản bộ mặt nông nghiệp nông thôn. mặc dù vậy, với sự phát triển nông nghiệp vùng nghiên cứu, còn bộc lộ khá nhiều vấn đề cần phải được xem xét và khắc phục, trên cơ sở giải quyết đồng thời các giải pháp về kinh tế xã hội, kỹ thuật.

2. Kinh tế hộ nông dân đã phát triển khắp các địa phương trong huyện, tạo những giá trị lớn hơn về nông sản, giá trị nông lâm sản hàng hoá có xu hướng tăng nhanh. Qua số liệu điều tra cho thấy mức thu nhập chênh lệch giữa các vùng, mà đặc biệt là giữa đồng bào dân tộc đang gặp nhiều khó khăn gay gắt hơn so với vùng đồng bào người Kinh định cư lâu đời, có xu hướng đô thị hoá và phát triển dịch vụ nhanh hơn, nhiều hơn.

3. Các chủ nông hộ có nhiều nguồn gốc đa dạng, từ đó sự khác nhau về cách thức sản xuất kinh doanh, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số còn hạn chế về trình độ, tiếp thu khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm làm ăn mới.

4. Kinh tế nông hộ ở Phú Lương đã không ngừng phát triển trên cơ sở kết hợp đa dạng hoá và chuyên môn hoá sản xuất theo yêu cầu của thị trường. Nhiều hộ nông dân đã tiếp cận được với công nghệ sản xuất tiên tiến và không

ngừng vươn lên làm giàu. Trong trồng trọt, đất cho sản xuất lương thực có xu hướng giảm, cây công nghiệp có xu hướng tăng lên, trong chăn nuôi, đại gia súc phát triển mạnh, chủ yếu là đàn trâu bò, lợn và các loại gia cầm.

5. Các hộ nông dân đã có xu hướng sử dụng các yếu tố sản xuất ngày càng hợp lý hơn và đã mang lại hiệu quả kinh tế bước đầu.

- *Về sử dụng đất đai*: đất ngày càng được tích tụ tập trung hơn, các nông hộ đang dần đi vào tổ chức, sử dụng đất hợp lý hơn làm cho cây lương nông sản hàng hoá tăng lên.

- *Về sử dụng lao động*: Các hộ nông dân đã lựa chọn loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với số lượng và chất lượng lao động hơn, từng bước áp dụng lao động kỹ thuật nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- *Về sử dụng vốn*: Vốn được các nông hộ sử dụng hợp lý và tiết kiệm hơn họ sử dụng đúng mục đích, đầu tư vào những sản phẩm có lợi về mặt kinh tế, nguồn vốn huy động ngày càng phong phú hơn.

6. Một số hộ đã mạnh dạn lựa chọn phương hướng sản xuất chính phù hợp với các vùng chuyên canh theo quy hoạch, góp phần định hình các vùng sản xuất chuyên môn hoá. Qua điều tra có thể thấy loại hình chuyên môn hoá vật nuôi cây trồng chiếm tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp tương đối cao trong tổng giá trị sản xuất của các nông hộ.

7. Kinh tế hộ nông dân phát triển, nhất là một số hộ đã hướng theo hình thức sản xuất kinh tế trang trại gia đình, góp phần giải quyết tốt vấn đề lao động việc làm và bảo vệ môi trường sinh thái của vùng.

8. Các hộ nông dân rất thiếu kiến thức về phát triển kinh tế hộ nông dân trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, bằng chứng là 100% các hộ nông dân và 85% cán bộ được phỏng vấn đều trả lời không biết những ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển sản xuất của hộ nông dân.

** Những vấn đề đặt ra cần phải nghiên cứu và giải quyết*

Bên cạnh những thành tựu về phát triển kinh tế nông hộ như đã nêu trên, ở địa bàn huyện Phú Lương do một số các nguyên nhân mà vấn đề đặt ra cần phải tiếp tục nghiên cứu, giải quyết là:

1. Sự phát triển kinh tế hộ nông dân còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng cần được khai thác. Phần lớn các hộ nghèo còn mang tính sản xuất tự cấp, tự túc, cơ cấu kinh tế chưa thoát khỏi một nền nông nghiệp độc canh hoặc đa canh manh mún. Năng suất cây trồng vật nuôi còn thấp, nhiều nông hộ bố trí cây trồng chưa phù hợp, năng suất lao động thấp và nguồn lợi thu được chưa nhiều.

2. Trình độ các chủ hộ về học vấn, nhất là chuyên môn nhìn chung còn thấp, chủ yếu không qua đào tạo, chỉ một số ít đã được qua các lớp tập huấn ngắn ngày hoặc tự nghiên cứu. Trình độ canh tác và tiếp cận thị trường còn mang tính truyền thống và có nhiều hạn chế. Các hộ thiếu chủ động và tính toán trong sản xuất, nhất là các hộ đồng bào dân tộc ít người. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật cũng còn nhiều hạn chế, chỉ tập trung chủ yếu ở các hộ giàu, dịch vụ kỹ thuật chưa phát triển, công tác khuyến nông lâm còn nhiều bất cập, các giống cây con mới và tốt còn ít.

3. Để phát triển kinh tế nông hộ, trước hết người chủ phải dựa vào vốn tự có là chủ yếu, do vậy nhiều hộ có ý thức phát triển kinh tế nhưng không có đủ điều kiện, nếu đáp ứng được nguồn vốn vay hoặc sự hỗ trợ từ các dự án thì chắc chắn kinh tế nông hộ của vùng sẽ phát triển mạnh mẽ hơn.

4. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn còn yếu và thiếu, đáng chú ý ở đây là mạng lưới giao thông, thuỷ lợi, điện nông thôn, chế biến còn kém dẫn đến thị trường giao lưu hàng hoá phát triển chậm làm cho nông sản tiêu thụ khó khăn, người sản xuất dễ bị thua lỗ vì các yếu tố này.

5. Hệ thống chính sách chưa đồng bộ, vấn đề cụ thể hoá từng vùng nhằm khuyến khích phát triển kinh tế hộ nông dân còn chậm. Vấn đề đặt ra là trong chính sách cho miền núi hiện nay là cần quan tâm hơn nữa vấn đề dân tộc, chính sách ruộng đất và cơ chế thu mua sản phẩm để nông dân không bị tư thương ép giá mang tính mùa vụ.

6. Tốc độ tăng dân số nông thôn miền núi còn cao, vấn đề lao động và việc làm là rất bức thiết, làm cho ruộng đất trên bình quân đầu người có xu hướng giảm.

7. Rừng bị tàn phá và thu hẹp dần, nguồn nước bị ô nhiễm là những vấn đề cần quan tâm hiện nay về môi trường và sinh thái.

8. Việc đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội ở các vùng cao, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc ít người cần được chú trọng hơn, nhất là trong thời điểm hiện nay khi các thế lực thù địch đang lôi kéo và chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, có như vậy mới đảm bảo cho người nông dân các dân tộc trong vùng yên tâm phát triển kinh tế.

9. Trình độ kiến thức về phát triển kinh tế trong thời hội nhập kinh tế quốc tế của đại bộ phận dân cư trong huyện từ cán bộ đến nhân dân đều rất hạn chế. Đây là vấn đề rất đáng được quan tâm hiện nay.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN CỦA HUYỆN PHÚ

LƯƠNG- TỈNH THÁI NGUYÊN TRONG TIẾN TRÌNH

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG , MỤC TIÊU

3.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế hộ nông dân huyện Phú Lương – tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015

Căn cứ vào thực tế phân tích thực trạng sự phát triển kinh tế hộ nông dân của huyện Phú Lương. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, đặc điểm Kinh tế-Xã hội của huyện đã nghiên cứu . Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2015 được thể hiện trong các nghị quyết của huyện ủy, UBND. Tôi xin đưa ra một số phương hướng phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương đến năm 2015 như sau:

- Cần nhanh chóng chuyển nền kinh tế tự túc sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần tham gia sử dụng có hiệu quả tiềm năng và lợi thế so sánh là những thế mạnh của vùng.

- Phát triển kinh tế hộ nông dân phải gắn liền với giải quyết các vấn đề xã hội, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Coi phát triển con người là động lực để phát triển sản xuất, phát triển xã hội và tiến bộ xã hội thực hiện mục tiêu cơ bản mà Nhà nước đã đặt ra: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh".

- Phát triển kinh tế hộ nông dân phải phát huy năng lực nội sinh trong sự phát triển cộng đồng dân tộc và vai trò quyết định là Nhà nước.

Phát triển kinh tế hộ nông dân, lấy hộ nông dân làm đơn vị kinh tế tự chủ trong nông thôn ở đồng bào dân tộc ở Thái Nguyên nói chung

và Phú Lương nói riêng là hướng cơ bản và lâu dài, khuyến khích nông hộ làm giàu bằng đất đai, tiềm năng tại chỗ.

Việc thay đổi nếp sống tạm bợ, nếp làm ăn không có kế hoạch thì không ai khác mà phải là bản thân hộ nông dân tự chịu trách nhiệm và quyết tâm khắc phục sự bần cùng và nghèo đói.

Bên cạnh đó đòi hỏi Nhà nước phải quan tâm hỗ trợ các mặt cho đồng bào bằng các chính sách khuyến khích nông dân làm giàu, điều đó rất quan trọng đối với đồng bào có dân tộc vì bước đi ban đầu lên sản xuất lớn là rất khó khăn, đồng thời đây cũng là vùng sinh thái quan trọng và là vùng có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, liên quan đến sự phát triển cộng đồng của dân tộc trong tỉnh cũng như trong cả nước. Vì vậy, nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước thì chính hộ nông dân ở nơi này là đối tượng không được hưởng lợi.

3.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế huyện Phú Lương năm 2015

- Về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chú trọng tăng cường các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị kinh tế cao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản; tích cực phòng chống dịch bệnh cây trồng vật nuôi và phòng chống cháy rừng, lũ lụt, hạn hán, giảm nhẹ thiên tai. Tiếp tục thực hiện các Chương trình, Đề án thuộc lĩnh vực nông nghiệp phát triển nông thôn; tích cực mời gọi đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, phát triển nông thôn, ưu tiên các Đề án phát triển sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 3.0 Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội chủ yếu của huyện đến năm 2015.

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch
1	Tốc độ tăng trưởng	%	12,5
2	Giá trị sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp	Tỷ đồng	88
3	Sản xuất nông, lâm nghiệp		
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	60.000
+	Trong đó sản lượng thóc	Tấn	55.883
-	Diện tích trồng rừng mới	Ha	862
-	Diện tích trồng chè mới và phục hồi	Ha	102
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	37.700
-	Trong đó thu cân đối qua NSNN	Triệu đồng	30.700
5	Tổng chi ngân sách huyện	Triệu đồng	110.023
6	Mức giảm tỷ lệ sinh thô bình quân trong năm	⁰ / ₀₀	0,3
7	Tạo thêm việc làm mới trong năm	Người	2.000
8	GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	12
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1 năm	%	0,3
10	Văn hóa		
-	Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa	%	Trên 75%
-	Tỷ lệ cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	Trên 90%
-	Tỷ lệ làng, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	Trên 50%

(Nguồn: Dự báo Phát triển kinh tế 2010)

- Về phát triển thương mại, dịch vụ: Tiếp tục thực hiện quy hoạch khu dân cư nông thôn để dần từng bước hình thành các cụm thương mại trong nông thôn. Xây dựng và phát triển hệ thống chợ nông thôn, trong đó chú trọng đầu tư cho những chợ có doanh thu cao. Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế kinh doanh thương mại dịch vụ, đơn giản thủ tục trong việc cấp giấy đăng ký kinh doanh, thuê đất, vay vốn. Từng bước xây dựng và cải tạo nâng cấp các cơ sở hạ tầng du lịch và dịch vụ như: Di tích lịch sử Đền Đuôm, di tích Khuân Lân- Hợp Thành, phát triển các loại dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

- Về phát triển sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp: tiếp tục thực hiện đề án phát triển sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2006-2010 trên địa bàn, tập trung phát triển các ngành nghề có tiềm lực và thế mạnh của huyện. Hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp xúc tiến

xây dựng thương hiệu, nhãn mác sản phẩm. Tuyên truyền quảng bá uy tín, chất lượng sản phẩm, triển khai thực hiện tốt các dự án khuyến công.

- Về đầu tư xây dựng cơ bản: Đầu tư xây dựng các công trình thuộc các chương trình mục tiêu như: Xây dựng trường chuẩn quốc gia, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, cải tạo nâng cấp một số công trình giao thông, thủy lợi, đường điện, trụ sở làm việc của huyện và thị trấn, các công trình thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia 134, 135. Tích cực vận động và triển khai thực hiện tốt các dự án đầu tư của nước ngoài, tổ chức phi chính phủ, của trung ương và của tỉnh; sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ cấp quyền sử dụng đất.

- Về tài nguyên – môi trường: Cần làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai, các thủ tục về thu hồi đất, cho thuê cấp đất, cấp quyền sử dụng đất; phân kỳ để tập trung giải quyết các tồn tại về đất đai, rà soát lại các quy hoạch để hiệu chỉnh cho hợp lý, quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên khoáng sản và việc khai thác chế biến khoáng sản, đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường.

- Về quản lý thu chi ngân sách: Tăng cường kiểm tra, rà soát các hộ kinh doanh để điều chỉnh mức thuế và bổ sung lập sổ bộ thuế với diện hộ kinh doanh mới. Thực hiện tốt công tác quản lý chợ nhằm chống thất thu các khoản nợ thuế, phí và lệ phí. Tăng cường công tác thu phí bảo vệ môi trường. Tích cực triển khai quy hoạch các khu dân cư tạo nguồn ngân sách để đầu tư phát triển. Tăng cường lập và thẩm định hồ sơ quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành, đẩy nhanh tiết độ giải ngân vốn xây dựng cơ bản nhằm thu dứt điểm nguồn thu thuế của các công trình XD CB. Thực hiện tốt công tác quản lý chi ngân sách theo quy định, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Về giáo dục đào tạo: Thực hiện tốt nề nếp, kỷ cương dạy và học và thực hiện cuộc vận động “ Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” với 4 nội dung của Bộ GD&ĐT, tăng cường xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đẩy mạnh phong trào thi đua hai tốt trong các nhà trường, đẩy mạnh giáo dục đạo đức, tư cách người học sinh. Chú trọng công tác dạy nghề, liên doanh, liên kết đa dạng hóa cá loại hình đào tạo ngành nghề và mở rộng các làng nghề ở nông thôn.

- Về văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, truyền thanh, truyền hình: Duy trì tốt việc xây dựng gia đình, làng bản, cơ quan văn hóa. Nâng cao chất lượng hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, triển khai đầy đủ các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chỉ thị, nghị quyết của các cấp, các ngành và địa phương tới nhân dân. Đẩy mạnh hoạt động phong trào văn hóa, thể dục thể thao quần chúng ở các xã, các thôn bản và các ngành. Tăng cường công tác kiểm tra các hoạt động văn hóa, các dịch vụ văn hóa tạo môi trường văn hóa lành mạnh trên địa bàn, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực và tệ nạn xã hội. Đầu tư cơ sở vật chất nâng cao chất lượng phát thanh truyền hình và đổi mới các hình thức tuyên truyền.

- Về y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tiếp tục thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực y tế, chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và y đức cho đội ngũ cán bộ y, bác sĩ các trạm xá và y tế thôn bản. Chủ động trong các tác phòng chống dịch bệnh cho nhân dân.

- Về dân số, việc làm, xóa đói giảm nghèo: Tích cực thực hiện tốt công tác truyền thông dân số, nâng cao hiệu quả tư vấn, phân nhóm để tuyên truyền trong lĩnh vực dân số gia đình và trẻ em. Phát triển thị

trường lao động, xuất khẩu lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, thực hiện tốt các tác dạy nghề tạo việc làm cho người lao động, từng bước giảm tỷ lệ hộ nghèo trong cộng đồng dân cư.

3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN Ở ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LƯƠNG

Qui luật tất yếu của nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo xu thế hội nhập là: tình trạng nhỏ lẻ, phân tán, manh mún phải được giải quyết. Số lượng hộ sản xuất nông nghiệp cực lớn, nhưng qui mô của mỗi hộ cực nhỏ như hiện nay hoàn toàn không thể tồn tại mãi. Nó vừa đang là trở lực lớn nhất, vừa là một thực trạng sớm muộn phải mất đi. Vậy giải pháp để giải quyết vấn đề này như thế nào đây? Đã đến lúc phải khuyến khích mạnh mẽ kinh tế trang trại đi đôi với tổ chức các hình thức liên kết, hợp tác (cả tín dụng, mua, bán và sản xuất) giữa các hộ nông dân nhỏ lẻ với nhau trong cùng một phương hướng sản xuất (cùng kinh doanh cây, con nào đó). Mặt khác, phải tổ chức việc chuyển đổi ngành nghề, tạo điều kiện kinh tế cho quá trình tích tụ ruộng đất. Kết quả là sẽ giảm dần hộ nông nghiệp, đồng thời tăng qui mô sản xuất của mỗi hộ. Những quá trình nói trên sớm muộn cũng sẽ diễn ra. Nếu chúng ta thực hiện nó một cách chủ động và tự giác không chỉ đem lại sự phát triển cho kinh tế hộ nông nghiệp mà còn tạo nên sự ổn định về mặt xã hội. Ngược lại, nếu ta để cho quá trình đó diễn ra một cách tự phát thì sự phát triển sẽ chậm trễ và còn gây ra những bất lợi về mặt xã hội.

Những quan điểm, mục tiêu và phương hướng trên về phát triển kinh tế hộ nông dân chỉ được thực hiện trên cơ sở đề ra những giải pháp khoa học, sát với điều kiện thực tế của các hộ nông dân có tính khả thi cao là một yêu cầu cấp thiết của huyện Phú Lương. Những giải pháp này tập trung vào một

số vấn đến hết sức cấp bách trong thời kỳ hội nhập, những nội dung này phải làm càng sớm càng tốt:

- Cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo nghề, chăm sóc y tế, sức khỏe cho dân cư nông thôn để giúp giảm được rủi ro đói nghèo và giúp họ hòa nhập được vào lực lượng lao động công nghiệp (thành thị), nâng cao năng suất lao động, kể cả khi họ ở lại với nông thôn.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn để tăng liên kết nông thôn-thành thị, thu hút đầu tư công nghiệp về nông thôn.

- Tăng cường công tác nghiên cứu ứng dụng nông nghiệp, khuyến nông, sản xuất và marketing sản phẩm mới để tăng thu nhập cho hộ nông dân sản xuất nông nghiệp, đặc biệt từ các hoạt động sản xuất hướng xuất khẩu.

- Trợ cấp cho những hộ nghèo các phương tiện để tham gia vào sản xuất, trong một thời gian ngắn. Những trợ cấp này được phép của WTO với điều kiện không vượt quá 10% tổng trị giá sản phẩm làm ra.

- Cải thiện công tác tài chính nông thôn, cắt giảm thuế và các nghĩa vụ tài chính trả từ nông dân.

Các giải pháp cụ thể đối với huyện Phú Lương để phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập như sau:

3.2.1. Nhóm giải pháp về đất đai

Trước hết là vấn đề: "Nâng cao chất lượng công tác qui hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn" thế nào là chất lượng công tác qui hoạch? Qui hoạch hiện có của chúng ta đang ở trình độ qui hoạch cây, con chứ chưa ở trình độ qui hoạch sản phẩm hàng hóa. Ví như: vùng trồng lạc, vùng trồng lúa, vùng trồng chè... những sản phẩm hàng hóa cuối cùng để đưa ra thị trường là gì thì qui hoạch chưa trả lời. Do đó, rất nhiều yếu tố tiếp theo chưa có trong qui hoạch, ví dụ: qui hoạch dịch vụ, qui hoạch chế biến (cả qui mô - công nghệ), qui hoạch cơ sở hạ tầng... Tiếp theo qui hoạch là thực hiện qui

hoạch mà ta thường nói là từ qui hoạch tổng thể đến qui hoạch chi tiết sau đó là kế hoạch. Bởi quan niệm qui hoạch đang ở qui hoạch cây, con nên qui hoạch chi tiết cũng mới đơn giản là chia qui hoạch to thành qui hoạch nhỏ chứ không là chi tiết các khâu, các yếu tố cần và đủ để đi đến sản phẩm hàng hóa cuối cùng. Chính vì vậy, ngay trong qui hoạch một cây, một con nào đó khi bước vào thực hiện ta vấp phải hết "trục trặc" này, đến "trục trặc" khác. Rất, rất nhiều mâu thuẫn cứ thế lần lượt xuất hiện. Nói tóm lại phải trên nền tảng tư duy kinh tế hàng hóa - hội nhập mà làm lại qui hoạch kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Công tác quản lý đất đai trong năm 2007 tập trung vào kiểm kê, thu hồi, giao đất phục vụ xây dựng một số công trình, dự án. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho 75 hộ, chuyển đổi 61 hộ, giải quyết được 428 hồ sơ biến động đất đai. Tổ chức giao 438/901 ô đất cho các hộ tại các khu quy hoạch dân cư, khu tái định cư. Đồ bản đồ địa chính lâm nghiệp các xã Phú Đô, Yên Lạc, Yên Trạch. Chỉ đạo giải quyết được một số tồn tại về đất đai tại thị trấn Đu, Sơn Cẩm. Trong thời gian tới các giải pháp về đất đai cần bám sát nội dung sau:

- Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt, việc sử dụng ruộng đất hiệu quả có ý nghĩa to lớn đối với các hộ nông dân. Trước hết cần thực hiện triệt để chủ trương đổi mới về ruộng đất, thực hiện giao đất, giao rừng và chứng nhận quyền sở hữu lâu dài cho hộ nông dân, mà trước hết là đất nông nghiệp để tránh tình trạng xâm canh như hiện nay. Có như vậy các nông hộ mới yên tâm sản xuất và tập trung đầu tư trên đất đai được giao sử dụng lâu dài của mình.

- Trong chính sách giao đất phải đi liền với quy hoạch cụ thể, sao cho các nông hộ có thể chuyên canh, thâm canh, không còn tình trạng sản xuất và đầu tư manh mún, không mang lại hiệu quả.

- Phát huy các quyền của chủ sở hữu trong luật đất đai như trao đổi, chuyển nhượng, cho thuê... nhằm tăng khả năng tích tụ và tập trung ruộng đất trong hạn điền theo quy định.

Bảng 3.1. Dự kiến diện tích trồng một số cây tính đến năm 2015

TT	Đơn vị	Cây Lúa			Cây Ngô			Cây Lạc		
		DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)
1	Hợp Thành	126	53	668	50	38	190	8	13	10
2	Phủ Lý	110	53	583	12	39	47	8	15	12
3	Ôn Lương	147	54	794	10	39	39	8	14	11
4	Động Đạt	328	54	1.771	60	40	240	15	15	23
5	Thị trấn Đu	40	55	220	6	39	23	2	14	3
6	Phấn Mễ	395	55	2.173	62	40	248	15	14	21
7	Giang Tiên	22	53	117	4	33	13	2	15	3
8	Cổ Lũng	313	54	1.690	20	39	78	15	14	21
9	Sơn Cẩm	160	54	864	45	39	176	10	14	14
1	Tức Tranh	230	55	1.265	5	38	19	3	14	4
11	Vô Tranh	215	54	1.161	22	39	86	8	15	12
12	Phủ Đô	117	54	632	18	39	70	10	12	12
13	Yên Lạc	145	54	783	40	38	152	15	14	21
14	Yên Đỗ	159	54	859	43	38	163	4	14	6
15	Yên Ninh	159	53	843	65	38	247	10	12	12
16	Yên Trạch	245	53	1.299	42	38	160	6	15	9
	Cộng	2.911		15.720	504		1.951	139		194

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch kinh tế- xã hội huyện Phú Lương)

- Đối với các hộ di cư lâu đời, có tiềm lực kinh tế đã tương đối ổn định trong đời sống và sản xuất như xã Nghinh Tường thì cần: tập trung đẩy mạnh thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện đa dạng hoá cây trồng nhằm tránh rủi ro, chuyển đổi mạnh mẽ cây trồng vật nuôi, nếu được quy hoạch vùng nguyên liệu thì bông có thể trở thành cây hàng hoá cao trên địa bàn huyện.

- Đảm bảo an ninh lương thực và tăng khối lượng nông sản hàng hoá trên cơ sở hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi và đưa các giống mới năng suất cao vào sản xuất từng bước nâng cao hệ số sử dụng ruộng đất, đặc biệt đối với các hộ nghèo đói.

- Hiện nay quyết định 132/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/10/2002 đã giải quyết được cơ bản vấn đề ruộng đất cho đồng bào các dân tộc ít người, tuy nhiên trong thực hiện còn nhiều bất cập mà cần phải thực hiện linh hoạt hơn mới tạo điều kiện cho nông dân có đất với qui mô đủ lớn để có thể đầu tư lâu dài và ổn định hơn.

3.2.2. Nhóm giải pháp về vốn

Trong năm 2007 hoạt động tín dụng ngân hàng ổn định và đạt mức tăng trưởng khá. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 109.591 triệu đồng, tăng 38,2% so với năm 2006; trong đó vốn có kỳ hạn là 91.988 triệu đồng, vốn không kỳ hạn là 17.603 triệu đồng. Tổng dư nợ ngân hàng là 168.070 triệu đồng; trong đó dư nợ của ngân hàng nông nghiệp 116.552 triệu đồng tăng 17% so cùng kỳ, Ngân hàng chính sách xã hội là 51.518 triệu đồng tăng 43% so cùng kỳ. Nhìn chung các nguồn vốn cho vay đều được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Giải pháp về vốn cần tập trung vào các nội dung sau:

- Nhà nước cần tập trung vốn cho vùng cao thông qua các chương trình, dự án cụ thể, ưu tiên tập trung cho chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi và cơ cấu kinh tế nông nghiệp phát triển nông thôn. Tăng cường khuyến nông, khuyến lâm phát triển kinh tế trang trại và khai thác các tài nguyên khác của vùng một cách hợp lý

- Cần có một cơ chế cho các nông hộ vay vốn phù hợp với điều kiện thực tế của vùng, cụ thể phải là:

+ Cho vay đúng đối tượng: Đó là những đối tượng phải có nhu cầu thực sự để phát triển sản xuất, kiểm soát việc sử dụng vốn đúng mục đích và có hiệu quả, đặc biệt ưu tiên cho các hộ nghèo đói, tập trung chủ yếu ở các xã đồng bào dân tộc tại chỗ như Yên Ninh và Động Đạt.

+ Áp dụng những hình thức thế chấp và lãi suất phù hợp: đối với những hộ giàu và trung bình cần có tài sản thế chấp hoặc vật tư đảm bảo một cách phù hợp, đối với nhóm hộ nghèo cần thực hiện chế độ tín dụng tài trợ, sử dụng hình thức cho vay thông qua các cơ sở quần chúng, như hội Phụ nữ, hội Nông dân... và cần có sự ưu đãi về lãi suất cho các hộ nông dân trong nhóm hộ này.

+ Tăng nguồn vốn cho vay: Phát triển mạnh mẽ hơn nữa quy trình cho vay đối với các hộ nông dân của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn. củng cố và phát triển các hợp tác xã tín dụng, tăng cường vốn vay dài hạn và trung hạn thông qua các chương trình phát triển kinh tế.

+ Cần có sự hướng dẫn và giúp đỡ các nông hộ sử dụng vốn vay có hiệu quả, với một mức vốn vay cụ thể đối với từng loại hộ mới mang lại hiệu quả tối ưu.

+ Phải ưu tiên vốn cho phát triển một cách có trọng điểm, căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và kế hoạch dài hạn của địa phương và của vùng.

3.2.3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Các giải pháp dạy nghề nông, du nhập nghề mới tạo nguồn nhân lực ngày càng có chất lượng phù hợp với yêu cầu phát triển một nền nông nghiệp chuyên canh đi đôi với phát triển tổng hợp, thâm canh dựa trên nền tảng kỹ thuật và công nghệ hiện đại phải được thực hiện từ chính qui hoạch đã xác định với cách làm nhất quán và có hệ thống.

Cùng với các giải pháp đó phải hết sức coi trọng việc cung cấp cho nông dân những tri thức cần thiết, tối thiểu về các "luật chơi" trên thị trường trong nước và quốc tế của thời hội nhập. Có thể nói rằng, khi Việt Nam đã là thành viên của W.T.O thì cái cần nhất nhưng cũng đang là cái thiếu nhất của các hộ nông dân chính là thiếu hiểu biết hoặc chưa hề có hiểu biết về các "luật chơi" này. Cũng cần nhấn mạnh thêm rằng: Hiểu biết luật lệ, ý thức pháp luật của con người Việt Nam nói chung của người nông dân nói riêng còn rất hạn chế. Từ đó, các tổ Chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, ngoài "khuyến" về phương diện kỹ thuật, công nghệ còn phải bổ sung thêm nội dung "khuyến" "luật chơi" nữa.

Bảng 3.2. Dự kiến đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho hộ nông dân đến năm 2015

<i>(ĐVT:%)</i>	
Chỉ tiêu	Năm 2010
1. Đào tạo kỹ thuật nông lâm nghiệp	
- Trình độ trung cấp	8,0
- Trình độ sơ cấp	16,0
2. Bồi dưỡng kiến thức khuyến nông lâm	
- Chủ hộ nông dân	60,0
- Chủ hộ trang trại	85,0
- Lao động của hộ	20
3. Bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế	
- Cán bộ huyện	100,0
- Chủ hộ trang trại	100,0
- Chủ hộ nông dân	60,0

(Nguồn: Phiếu điều tra và tính toán)

Trong năm 2007, huyện Phú Lương đã tổ chức được 41 lớp dạy nghề ngắn hạn cho trên 1.500 học viên; tư vấn dạy nghề, giải quyết việc làm trên 500 lượt người; triển khai nhiều chương trình, dự án thu hút, giải quyết việc làm cho 1.781 lao động, đạt 118% kế hoạch. Tiềm năng con người có ý nghĩa quyết định đến mọi hoạt động, có con

người, có tri thức là có tất cả. Vì vậy trong giải pháp này cần giải quyết những vấn đề sau:

- Nâng cao trình độ dân trí, đào tạo chủ hộ, trước tiên là phổ cập giáo dục cho các thành viên trong gia đình. Những yếu kém của nền giáo dục dân tộc bản địa có những nguyên nhân khách quan là do sự chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế - xã hội nhưng chủ yếu vẫn là do chủ quan, một mặt huyện chưa chú ý đầu tư đúng mức, mặt khác các cấp chưa quan tâm đến giáo dục, đồng bào còn có tính tự ti, bảo thủ. Nên từng bước thay thế trường học tranh tre, nứa tạm bợ bằng các nhà kiên cố, khung gỗ, mái ngói, ít nhất mỗi xã có một trường cấp 1, cấp 2. Nâng cao trình độ dân trí bằng cách tập trung xoá nạn mù chữ đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp việc bồi dưỡng nâng cao trình độ dân trí, khả năng nhận thức và quản lý cho chủ hộ là việc cấp bách và phải coi như là cuộc Cách mạng văn hoá trong nông thôn vùng cao, vùng sâu.

Đây là những giải pháp tổng hợp lâu dài mà huyện cần phối hợp với Tỉnh nghiên cứu kết hợp với trung tâm giáo dục, trung tâm nghiên cứu khoa học kỹ thuật để biên soạn các tài liệu tập huấn ngắn ngày hoặc dài ngày nhằm tạo kiến thức cho nông hộ, chủ hộ. Thực tế cho thấy có nhiều người sản xuất giỏi nhưng trình độ văn hoá thấp đã làm hạn chế đến sản xuất và nuôi dạy con cái. Trong nền kinh tế thị trường, việc bồi dưỡng cách thức khối lượng giàu cho nông hộ là hết sức cần thiết, là nội dung chiến lược trong công cuộc xoá đói giảm nghèo.

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm: về tổ chức mạng lưới khuyến nông cơ sở, để tạo điều kiện cho dân miền núi có thể tiếp cận tốt với khuyến nông, việc lập mạng lưới khả năng là cần thiết, đặc biệt là từ huyện tới thôn bản. Trạm khuyến nông cần thực hiện tốt 3 chức năng: xây dựng mạng lưới cơ sở, phổ biến kỹ thuật và phục vụ hỗ trợ xây dựng mô hình thật tốt và chuyển giao cho đội ngũ nông dân giỏi trước, làm theo khẩu

hiệu: làm cho người giàu thì giàu hơn, người nghèo thành khá, xoá dần hộ nghèo đói, hình thành vùng sản xuất hàng hoá, tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích và giá trị sản xuất, giải quyết việc làm. Tổ chức khuyến nông cơ sở ở thôn, bản, nhân sự phải do chính người dân bầu ra là những người nông dân giỏi trong hoạt động được bà con suy tôn. Đào tạo đội ngũ khuyến nông phải tận tụy, sát thực tiễn, dám làm, đổi mới suy nghĩ và có phương cách chỉ đạo tập trung, được nông dân tín nhiệm. Nội dung hoạt động của khuyến nông nên thu hẹp trong thực hiện chương trình sản xuất một số cây con với các loại giống mới, có hiệu quả kinh tế cao.

- Kết hợp với các giải pháp khác để tạo việc làm và giảm nhẹ cường độ lao động cho người nông dân, đây cũng là một vấn đề rất đáng quan tâm để xoá đói giảm nghèo và giảm áp lực cho các vùng thành thị.

3.2.4. Nhóm giải pháp về khoa học kỹ thuật

Trong điều kiện sản xuất phát triển theo hướng hàng hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng có vai trò quan trọng và là động lực thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển. Khoa học kỹ thuật là chìa khóa phát triển nông nghiệp hiện đại.

Ngày nay ứng dụng khoa học kỹ thuật được thừa nhận là một trong những biện pháp kinh tế nhất trong sản xuất nông nghiệp. Người nông dân tiến hành sản xuất kinh doanh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thì mới tăng nhanh được năng suất, nâng cao được chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường và đảm bảo có lợi.

Thay đổi chế độ canh tác còn lạc hậu, giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, đặc biệt là những giống cây con đặc sản (chẳng hạn như: lúa, ngô năng suất cao, lợn hướng nạc và vịt siêu trứng...). Thay đổi giống đi đôi với cải tiến hệ thống canh tác, công nghệ sau thu hoạch. Đây mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất cho các hộ nông dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số có một ý nghĩa to lớn trong phát triển kinh tế nông dân

huyện Phú Lương và vùng đồi núi. Trong sản xuất nông nghiệp, giống là tiền đề, là yếu tố quyết định năng suất cây trồng, vật nuôi và chất lượng sản phẩm. Cần cải tiến khâu chọn tạo và làm giống. Tăng cường đưa giống mới có năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt phù hợp với nhu cầu thị trường và thị hiếu người tiêu dùng. Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông trong vùng đặc biệt là áp dụng khuyến nông tự nguyện. Phổ biến rộng khắp tới các hộ nông dân hệ thống canh tác khoa học, phù hợp như hệ thống canh tác trên đất dốc, hệ thống canh tác nông, lâm kết hợp. Trong chăn nuôi cần chú ý phổ biến tới các hộ nông dân về kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh. Nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh trong hộ nông dân, giúp hộ nông dân nắm bắt được những nhu cầu của thị trường một cách kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ.

Cần có chính sách hỗ trợ ưu đãi tín dụng trong việc triển khai những quy trình kỹ thuật mới đối với một số loại cây trồng vật nuôi ở vùng đồi núi. Thực tế điều tra kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương cho thấy tỷ lệ lao động được tập huấn kỹ thuật còn thấp. Để phát triển kinh tế hộ nông dân trong thời hội nhập phải coi trọng các biện pháp sau:

- Tổ chức tốt các hoạt động khuyến nông, truyền bá tri thức, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp. Với địa vị tự chủ trong sản xuất kinh doanh, các hộ tự lựa chọn và quyết định phương án sản xuất và tự chịu trách nhiệm kết quả sản xuất của mình, nhiều hộ ngày càng có nhu cầu hiểu biết kỹ thuật sản xuất mới như tiến bộ canh tác trên đất đồi dốc, kỹ thuật trồng cây ăn quả, cây dài ngày, trồng rừng. Cần chuyển giao quy trình tới từng hộ nông dân bằng nhiều hình thức khác nhau, đồng thời giúp cho nông dân nắm được các thông tin về thị trường, giá cả nông sản phẩm để nông dân quyết định cơ cấu sản xuất của mình. Xây dựng mô hình trình diễn và làm điểm cho từng vùng, từng thôn bản, để tiếp nhận chuyển giao khoa học kỹ thuật từ các

viện nghiên cứu, trại thực nghiệm, các tổ chức khuyến nông cấp trên đến các hộ nông dân.

- Tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn kiến thức tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh cho các chủ hộ sản xuất hàng hóa, đặc biệt là chủ trang trại. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tổ chức biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật sản xuất trồng trọt, chăn nuôi phù hợp với vùng đồi núi, các tài liệu hướng dẫn về tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh được phổ biến rộng rãi nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hóa với quy mô ngày càng lớn hơn.

- Mở rộng hệ thống dịch vụ nhất là dịch vụ khoa học kỹ thuật để cung cấp vật tư và hướng dẫn đồng bào sản xuất, qua đó tận mua, trao đổi sản phẩm cho đồng bào, như hướng dẫn đồng bào dùng phân bón, cải tạo đất, bảo vệ thực vật, trồng lúa nước và chăn nuôi trong chuồng, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc ít người đang có tập quán sản xuất truyền thống.

- Đưa giống lúa cạn có năng suất cao, thông qua các tổ chức đào tạo cán bộ, những nông hộ có năng lực, trình độ làm công tác khuyến nông tại chỗ. Qua các tổ chức đoàn thể, chính quyền vận động nông dân thực hiện các biện pháp "gom vốn" để hỗ trợ vật tư đất tiền cho sản xuất cũng như làm cầu nối trung gian với thị trường.

- Củng cố, xây dựng, bổ sung cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống nhất là giao thông, điện thắp sáng trong các vùng sâu của huyện.

- Hướng dẫn nông dân làm kinh tế vườn, hướng kinh tế vườn vào sản xuất hàng hoá, tổng kết những mô hình tốt ngay trên buôn, xã để nông dân rút kinh nghiệm làm theo, từ đó nhân rộng cho các hộ khác. Đối với những hộ nông dân có điều kiện nên hướng họ phát triển kinh tế trang trại.

- Cần có sự hỗ trợ của kỹ thuật chăn nuôi, dịch vụ thú y trên địa bàn để sản xuất ngành chăn nuôi của các nông hộ đem lại hiệu quả kinh

tế cao, nhất là chăn nuôi đại gia súc đang rất thích hợp với điều kiện tự nhiên của vùng.

3.2.5. Nhóm giải pháp xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn

Cơ sở hạ tầng là tiền đề để các nông hộ phát triển sản xuất hàng hoá, cơ sở của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Bao gồm điện, đường, trường, trạm, giáo dục, y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Năm qua huyện Phú Lương đã xây dựng một số trường chuẩn quốc gia, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, trụ sở UBND các xã, thị trấn; khởi công xây dựng trụ sở xã Hợp Thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng các công trình: Trụ sở xã Yên Ninh; nhà hiệu bộ các trường: Tức Tranh, Phú Đô, Dương Tự Minh; các chợ: Hợp Thành, Ôn Lương, hoành chính hồ sơ và phê duyệt trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, 5 trụ sở các xã, các công trình trường học, trạm xá, hồ Nậm Dắt vốn OFID.

Tổ chức đấu thầu xây dựng trung tâm dạy nghề, quy hoạch các khu dân cư nông thôn, quy hoạch chi tiết khu bãi san Thác Lở để giao đất cho các tổ chức đơn vị. Về giao thông, huyện đã nghiệm thu bàn giao đường Phú Thành-Làng mới, đường làng nghề Ôn Lương, giám sát đôn đốc đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thi công đường Yên Ninh-Yên Trạch-Phú Tiến, tiếp tục thi công đường 2 đầu cầu Bến Giềng, triển khai thi công đường giao thông nông thôn Tức Tranh đoạn Quốc lộ 3- Phấn Mễ - Tức Tranh, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn, làm mới 4.230m đường, sửa sang và phát quang 359.444m, lắp đặt 627 tầm công các loại. Trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010, huyện cần tập trung giải quyết các vấn đề có liên quan đến hạ tầng nông thôn như sau:

- Việc trước tiên quan trọng là phải chỉ đạo thực hiện giải phóng mặt bằng một số điểm phức tạp thuộc gói thầu số 7, 8 Dự án nâng cấp quốc lộ 3, tuyến tránh thành phố Thái Nguyên, chi trả tiền và giải quyết những vướng mắc về đền bù, bồi thường cho các hộ dân, đôn đốc thi

công các cống rãnh thoát nước thuộc gói thầu số 1,2 Dự án 5. Thực hiện các bước giải phòng mặt bằng dự án cải tạo, nâng cấp đường 268, đường 263, công trình đường điện 220KV và giải phóng mặt bằng để giao đất cho công ty cổ phần Ban Tích và công ty Phát triển Nông thôn Miền núi thuê sử dụng khai thác khoáng sản. Triển khai công tác giải phòng mặt bằng Dự án năng lượng Nông thôn II (REII) tại xã Động Đạt, Yên Lạc; chỉ đạo các xã Túc Tranh, Phân Mễ, Sơn Cẩm, Vô Tranh làm tốt công tác tuyên truyền trong nhân dân tự giải phóng mặt bằng để bàn giao cho đơn vị thi công đường giao thông nông thôn Túc Tranh, đường Bến Giềng-Vô Tranh đã có 90% các hộ cam kết hiến đất giải phòng mặt bằng để thi công công trình đúng tiến độ đề ra.

- Cần tập trung hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn với quan điểm Nhà nước và nhân dân cùng làm, giao thông nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng tư việc mở rộng thị trường và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Nhanh chóng hoàn thiện mạng lưới điện quốc gia đến các cụm dân cư. Nhu cầu của người dân có điện là hoàn toàn chính đáng, Lênin đã nói: "Chủ nghĩa xã hội là chính quyền Xô viết cộng với điện khí hoá toàn quốc". Điều đó có nghĩa là kinh tế nông hộ phát triển, điện cần đi trước một bước, đối với đồng bào các dân tộc ở huyện Phú Lương.

- Mở rộng các hệ thống thông tin liên lạc: kinh tế càng phát triển, yêu cầu lượng thông tin càng nhiều, cần sớm trang bị thông tin điện thoại, đặc biệt là các xã ở vùng đặc biệt khó khăn.

3.2. 6. Nhóm giải pháp về chính sách

- Nhà nước và Chính quyền các cấp có chính sách trợ giá đầu vào cho sản xuất. Cung cấp các giống mới, vật tư nông nghiệp với giá ưu tiên hoặc ủng hộ cho các hộ nghèo, hình thức này cần được khuyến khích duy trì để thâm canh tăng năng suất đến chừng mực nào đó thì thôi trợ cấp, nông dân

vẫn tiếp tục sử dụng để tăng sản lượng. Đây là mặt tích cực của chính sách hỗ trợ đầu vào, đặc biệt đối với kinh tế tiểu nông như hiện nay, tác động nhanh đến việc gia tăng sản lượng, giúp nông dân chuyển sang sản xuất hàng hoá thích ứng với thị trường.

- Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất thông qua hình thức:

+ Liên doanh liên kết với các công ty, nông, lâm trường ở địa bàn để hỗ trợ nông dân trong khâu làm đất, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật, ngược lại nông dân có thể giúp các công ty, nông, lâm trường khâu lao động (thu hái chè...) trong lúc thời vụ căng thẳng.

+ Đầu tư vốn, kỹ thuật, vật tư, hỗ trợ lương thực cho tới khi thu hoạch thì truy thu vào sản phẩm của các nông hộ.

- Công tác qui hoạch kế đó là chương trình và kế hoạch để từ qui hoạch trên bản đồ, từng bước thành qui hoạch trong thực tế sản xuất kinh doanh.

- rà soát lại hệ thống cơ chế, chính sách đã có đối với kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đối với nông dân để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đáp ứng đòi hỏi của luật lệ W.T.O, đáp ứng đòi hỏi của sự phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng xã hội mới ở nông thôn.

- Làm tròn vai trò "bà đỡ" cho các hình thức liên kết, liên hợp, hợp tác giữa cán bộ nông dân. Từ đó, mở đường và thúc đẩy kinh tế hợp tác phát triển thay thế dần tình trạng hộ phân tán, đơn lẻ hiện nay.

- Thực sự là "tư lệnh" của "4 nhà" trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp đóng vai trò là người mở đường và tổ chức thị trường cho các hàng hóa nông nghiệp.

- Có chính sách trợ giá đối với các sản phẩm do các nông hộ sản xuất ra như: đảm bảo tiêu thụ sản phẩm với giá cả ổn định và đảm bảo có lợi cho

họ, miễn thuế vài năm đầu cho các dịch vụ thương nghiệp nhằm tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp do nhân dân địa phương làm ra.

- Cần giải quyết tốt các chế độ chính sách ở vùng sâu, vùng xa, cấp phát đủ số lượng, đúng đối tượng trong các chương trình xoá đói giảm nghèo.

- Đối với hộ định canh định cư: hiện nay ở huyện Phú Lương đã cơ bản định canh định cư, đối với các hộ này cần tập trung thu hút các dự án đầu tư như dự án nâng cao năng lực cộng đồng.

- Ở huyện Phú Lương hiện nay, hộ nghèo còn chiếm một phần khá lớn nguyên nhân cơ bản là do:

+ Thiếu vốn sản xuất, thiếu ruộng đất canh tác, đầu tư manh mún, hiệu quả kinh tế thấp, một số lao động không có việc làm.

+ Trình độ dân trí thấp, thiếu kinh nghiệm sản xuất, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật.

+ Do đông nhân khẩu vì sinh đẻ nhiều, sinh đẻ không có kế hoạch, năng suất lao động thấp.

+ Một số hộ do lười biếng, chi tiêu không có kế hoạch, phong tục tập quán lạc hậu.

Ngoài ra có nguyên nhân dẫn đến đói nghèo là do hai cuộc kháng chiến kéo dài đã làm ảnh hưởng về mọi mặt đời sống kinh tế, văn hoá - xã hội của đồng bào vùng sâu vùng xa, vùng căn cứ cách mạng mà Nhà nước chưa thật sự quan tâm một cách thoả đáng để khắc phục, phương hướng sản xuất còn lạc hậu, tâm lý thụ động trông chờ ỉ lại Nhà nước, cam chịu bằng lòng với cuộc sống đang còn nặng nề. Bên cạnh đó còn có các yếu tố tác động của thị trường, của cơ chế kinh tế nhiều thành phần tạo ra sự phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn.

Do đó, về mặt chính sách cần có một giải pháp chính cho hộ đói nghèo, đặc biệt đối với xã Yên Ninh như sau:

- Tiếp tục triển khai chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý theo từng vùng chuyên canh. Phát triển chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm (trâu, bò, gia cầm, thủy sản...) và mở rộng mạng lưới dịch vụ hàng hoá.

- Tăng cường công tác dạy nghề và giải quyết việc làm. Phát triển tốt các nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ, đan lát, dệt thổ cẩm, mây tre đan của đồng bào.

- Tiếp tục vận động nhân dân và các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh tham gia đóng góp quỹ xoá đói giảm nghèo.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động và hợp tác lao động trong và ngoài huyện.

- Tiếp tục củng cố các tổ tương trợ hợp tác, hình thành các nhóm hộ giúp nhau, trao đổi học tập lẫn nhau trong sản xuất để tự vươn lên.

- Triển khai cuộc vận động xoá đói giảm nghèo gắn với thực hiện công trình dân số kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo, xoá mù chữ và các chính sách xã hội khác.

3.2.7. Giải pháp phát triển kinh tế hộ nông dân toàn diện và bền vững

Thực chất khủng hoảng môi trường hiện nay là khủng hoảng về mô hình phát triển. Do đó phải thay đổi mô hình phát triển từ trước đến nay dựa trên cơ sở lạm dụng tài nguyên thiên nhiên bằng kiểu phát triển bền vững, sao cho "sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm phương hại đến khả năng của các thế hệ tương lai, đáp ứng nhu cầu bản thân của họ" [21]. Như vậy quan điểm tổng quát của phát triển bền vững phải làm sao xây dựng được mối quan hệ cộng sinh hài hoà lâu dài giữa con người và tự nhiên, nghĩa là làm sao nâng cao chất lượng sống của mỗi người thuộc các thế hệ trong khuôn khổ chịu đựng của hệ sinh thái. Muốn vậy cần phải thực hiện những vấn đề sau đây:

1. Cần giải quyết vấn đề suy thoái đất nông nghiệp và lâm nghiệp bằng việc phát triển nhiều mô hình kinh tế nông lâm kết hợp.

2. Tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái, mục tiêu phát triển của xã hội loại người mà nhiều nước đang hướng tới đó là sự phồn vinh về kinh tế, sự công bằng về xã hội và sự trong sạch của môi trường sinh thái. Điều này được ghi rõ trong báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ VIII: "Tăng cường kinh tế gắn liền với sự tiến bộ công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái".

Tóm lại: Kinh tế hộ trong nông nghiệp nông thôn Việt Nam hiện nay đã có những đóng góp xứng đáng làm thay đổi bộ mặt kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước ta sau 20 năm đổi mới. Song, chính nó đang ngày càng bộc lộ một cách rất đầy đủ và rõ ràng những hạn chế mà tự nó, riêng nó khó mà vượt qua được khi Việt Nam đã là thành viên của WTO. Bởi thế, Đảng và Nhà nước cần sớm hoạch định những chủ trương mới, ban hành những chính sách mới với những giải pháp mạnh và đồng bộ tạo bước đột phá để đưa nông nghiệp sớm trở thành một nền kinh tế hàng hóa lớn và hiện đại.

Trên đây là giải pháp rút ra từ thực tế, tuy nhiên muốn nâng cao đời sống các nông hộ nói chung phải áp dụng các biện pháp vĩ mô và vi mô một cách đồng bộ. Tất cả các giải pháp nói trên đều là nóng bỏng, bức xúc, đã và đang được đặt ra trước tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (đặc biệt đối với các nông hộ đồng bào dân tộc) của huyện Phú Lương. Mong muốn các cấp, các ngành tiếp tục nghiên cứu mô hình phát triển hệ thống sản xuất nông nghiệp cho các nông hộ tại địa bàn huyện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hợp tác hoá, dân chủ hoá, như chủ trương Đảng và Nhà nước đã vạch ra, nhằm đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho các nông hộ của huyện.

KẾT LUẬN

Thực hiện mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tôi rút ra những kết luận sau:

1. Trên cơ sở nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ có thể khẳng định rằng, kinh tế nông hộ là hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm, ngư nghiệp với mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hoá. Phát triển kinh tế nông hộ tại huyện Phú Lương có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Thực trạng kinh tế nông hộ tại huyện Phú Lương hiện nay còn mang tính chất thuần nông (thu nhập chủ yếu vẫn là trồng trọt 76%).

Nguồn gốc chủ nông hộ rất đa dạng (dân bản địa chiếm 74,6%, dân di dời và dân khai hoang chiếm 25,4%).

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ còn thấp.

Kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế và những ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến kinh tế hộ nông dân chưa có gì thể hiện qua việc phỏng vấn cho thấy 100% hộ được hỏi trả lời không biết những ảnh hưởng của hội nhập đến việc phát triển kinh tế của họ.

Nguồn thu nhập từ nông, lâm nghiệp là chủ yếu chiếm 83,9%, thu từ dịch vụ là 16,1%. Rừng là thế mạnh của vùng, nhưng chưa được chú ý khai thác, đất trồng đồi núi trọc vẫn còn nhiều, nguồn lợi thu nhập từ rừng chưa cao. Phát triển kinh tế nông hộ là một nhiệm vụ trọng yếu để đưa nông nghiệp, nông thôn tại huyện Phú Lương phát triển.

3. Để phát triển kinh tế nông hộ tại huyện Phú Lương hiện nay cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp.

+ Giải pháp chung: Cần tăng cường đầu tư vốn cho hộ nông dân, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp, hoàn thiện công tác quy hoạch sử dụng đất, xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế chủ yếu trong

nông thôn như: điện, đường, trường, trạm, chợ và phát triển cụm điểm dân cư nông thôn, đẩy mạnh phát triển hộ sản xuất theo mô hình kinh tế trang trại, hình thành các hình thức hợp tác đa dạng giữa các hộ nông dân.

+ Giải pháp cụ thể: Đối với các nông hộ vùng đồi núi cao, vùng sinh thái cần hoàn thiện công tác giao đất giao rừng và đẩy mạnh phát triển nghề rừng kết hợp với chăn nuôi đại gia súc trong các hộ nông dân, vùng đồi núi cao trung bình đẩy mạnh công tác khuyến nông, lâm, dịch vụ kỹ thuật, vùng đồi núi thấp cần đẩy mạnh đầu tư thâm canh, giải quyết việc chuyển đổi ruộng đất, khắc phục ruộng đất manh mún.

Đối với những hộ nông dân nghèo, cần tổ chức hướng dẫn việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của hộ theo hướng hàng hoá. Phổ biến kỹ thuật đầu tư thâm canh giống mới, đẩy mạnh hoạt động khuyến nông xây dựng mô hình trình diễn, nâng cao kiến thức quản lý và khả năng nắm bắt thị trường.

Đối với cán bộ, chủ trang trại, chủ hộ phải bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, thăm quan học hỏi các mô hình kinh tế điển hình.

Đối với hộ nông dân người dân tộc thiểu số, cần có những giải pháp riêng, ưu tiên, đồng thời nâng cao năng lực quản lý cộng đồng trong đồng bào dân tộc.

4. Thực hiện những giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm thúc đẩy kinh tế nông hộ của huyện Phú Lương phát triển cần phải đi đôi với việc giải quyết các vấn đề xã hội, gắn với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. Trong quá trình phát triển, có thể sẽ nảy sinh những vấn đề mới cần giải quyết, khi đó cần phải bổ sung thêm các giải pháp mới để có thể tiếp tục đưa kinh tế huyện Phú Lương phát triển bền vững và đúng hướng trong những năm tiếp theo với một cơ cấu các ngành kinh tế hợp lý là: Dịch vụ- Nông Lâm nghiệp- Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tuấn Anh, Trần Thị Vân Anh, (1997), *Kinh tế hộ lịch sử và triển vọng phát triển*, NXB KHXH, Hà Nội.
2. Lê Hữu Ảnh (1998), *Sự phân hoá giàu nghèo trong quá trình biến đổi xã hội nông thôn*, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2000), *Một số chủ trương, chính sách mới về công nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuỷ lợi và phát triển nông thôn*, NXB Nông nghiệp.
4. Đỗ Kim Chung (1998), *Thực trạng biến đổi xã hội nông thôn giữa các vùng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
5. Nguyễn Sinh Cúc (2000), *Những thành tựu nổi bật của nông nghiệp nước ta*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 260.
6. Nguyễn Sinh Cúc (2001), *Phân tích điều tra nông thôn năm 2000*.
7. Phạm Văn Đình (1998), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với vấn đề dân số lao động và việc làm ở nông thôn*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Trần Đức (1997), *Trang trại Việt Nam và thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Trần Đức (1998), *Kinh tế trang trại vùng đồi núi*, NXB Thống kê, Hà Nội.
10. Frankellis (1993), *Kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Thị Hằng (1997), *Vấn đề xoá đói giảm nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Huân (1993), *Kinh tế hộ, khái niệm vị trí, vai trò, chức năng*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế.

13. Nguyễn Văn Huân (1999), *Kinh tế nông hộ - vị trí vai trò trong quá trình phát triển kinh tế xã hội nông thôn Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
14. Lê Mạnh Hùng (1998), *Thực trạng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
15. Lê Du Phong (1998), *Phân hoá giàu nghèo, phân tầng xã hội ở nông thôn trong quá trình đẩy nhanh xã hội hoá và xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
16. Đỗ Thanh Phương (1998), *Đặc điểm và định hướng phát triển kinh tế nông hộ Tây Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
17. Chu Hữu Quý (1996), *Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Đỗ Quang Quý (2001), *Nghiên cứu kinh tế nông hộ theo hướng sản xuất hàng hóa vùng ven, tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
19. Lê Đình Thắng (1993), *Phát triển kinh tế hộ theo hướng sản xuất hàng hoá*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Minh Thọ (2000), *Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân vùng cao Bắc Thái*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế Nông nghiệp.
21. Nguyễn Văn Tiêm (1993), *Giàu nghèo trong nông thôn hiện nay*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Tiêm (1995), *Giàu nghèo trong nông thôn hiện nay*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
23. Tổng cục Thống kê (2002), *Niên giám thống kê năm 2002*, NXB Thống kê, Hà Nội.

24. Lê Trọng (1995), *Kinh tế hợp tác của nông dân trong kinh tế thị trường*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
25. Đào Thế Tuấn (1997), *Kinh tế hộ nông dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
26. UBND tỉnh Thái Nguyên (2001), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001 - 2010*.
27. Phạm Văn Vang (1996), *Kinh tế miền núi của các dân tộc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Trần Đức Viên (1995), *Nông nghiệp trên đất dốc, thách thức và tiềm năng*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
29. Trịnh Xuân Vũ (1991), *Hộ gia đình là đối tượng phục vụ của chính sách nông nghiệp*, *Tập san Chính sách phát triển nông nghiệp ở Việt Nam*, Hà Nội.
30. Chu Văn Vũ (1995), *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội Hà Nội.
31. Mai Văn Xuân (1996), *Nghiên cứu kinh tế nông hộ theo hướng sản xuất hàng hoá trên các vùng sinh thái huyện Hương Trà tỉnh Thừa thiên Huế*. Luận án phó tiến sĩ Kinh tế, Hà Nội.
32. Từ Thị Xuyên (2000), *Những giải pháp phát triển kinh tế hộ nông dân vùng gò đồi tỉnh Hà Tây*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế.
33. Đặng Thọ Xương (1996), *Kinh tế VAC trong quá trình phát triển Nông nghiệp, nông thôn*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

PHIẾU ĐIỀU TRA HỘ NÔNG DÂN

PHẦN I. NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỘ ĐƯỢC PHỎNG VẤN

A. Những thông tin về người được phỏng vấn

- Tuổi.....Giới tính: Nam: Nữ:

- Trình độ văn hóa:

+ Thất học + Sơ cấp

+ Cấp I + Trung cấp

+ Cấp II + Đại học

+ Cấp III + Trên đại học

B. Thông tin về hộ

1. Nhân khẩu.....người, trong đó nam.....,nữ.....

2. Lao động.....người, trong đó nam....., nữ.....

3. Loại hộ theo hướng sản xuất

- Cây hàng năm - Cây ăn quả

- Cây CNDN - Cây lâm nghiệp

- Chăn nuôi ĐGS - Chăn nuôi lợn

- Chăn nuôi GC - Thủy sản

4. Sản xuất kinh doanh khác:.....

5. Phân loại theo nghề nghiệp

- Hộ thuần nông, lâm - Hộ NN kiêm TTCN

- Hộ NN kiêm dịch vụ - Hộ khác.....

6. Năm thành lập hộ

7. Nguồn gốc thành lập hộ

- Bản địa - Định canh ĐC

- Di rời lòng hồ - Xây dựng kinh tế

8. Những tài sản chủ yếu của gia đình

a. Nhà ở

- Kiên cố - Bán kiên cố
 - Nhà tạm, loại khác

b. Đất đai

Loại đất	Diện tích	Cửa nhà	Đi thuê	Đấu thầu
- Đất cây hàng năm				
- Đất cây lâu năm				
- Đất cây ăn quả				
- Đất lâm nghiệp				
- Đất ao hồ đầm				
- Đất thổ cư				
+ Đất xây dựng				
+ Đất vườn				
- Đất khác				

c. Chăn nuôi

Loại	Đơn vị	Số lượng	Giá trị
- Trâu			
- Bò			
- Lợn thịt			
- Lợn nái			
- Dê			
- Gà			
- Gia cầm khác			
- Cá			
Tổng cộng			

d. Thiết bị sản xuất nông nghiệp

Loại đất	Đơn vị	Số lượng	Giá trị
- Máy kéo nhỏ			
- Dàn cày bừa			
- Máy bơm nước			
- Dàn tưới nước			
- Tuốt lúa động cơ			
- Tuốt lúa thủ công			
- Hòm quạt thóc			
- Máy xay xát			
- Máy nghiền thức ăn			
- Bình bơm TTS động cơ			
- Bình bơm TTS bằng tay			
- Rơ moóc			
- Xe bò			
- Xe cải tiến			
- Thuyền			
- Mô tơ thuyền			
- Lưới đánh cá			
- Máy cưa gỗ			
- Thiết bị khác			

e. Tiền Giá trị

- Tiền gửi, cho vay

- Tiền mặt

- Giá trị tiền khác

PHẦN II: KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA HỘ

A. Ngành trồng trọt

1.1. Kết quả sản xuất ngành trồng trọt

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (kg/ha)	Sản lượng (kg)	Đơn giá (đ/kg)	Giá trị (1000đ)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
	Tổng cộng					

1.2. Chi phí cho sản xuất ngành trồng trọt

(Cây trồng.....)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ/kg)	Giá trị (1000đ)
1	Giống				
2	Phân chuồng				
3	Phân đạm				
4	Phân lân				
5	Phân Kali				
6	Phân N P K				
7	Phân khác				
8	Thuốc BVTV				
	Tổng cộng				

1.3. Thu nhập ngành trồng trọt

TT	Cây trồng	Tổng thu	Chi phí					Thu nhập
			Vật tư	Khấu hao	Khoản nộp	Thuê	LĐGD	
1								
2								
3								
4								
5								
	Tổng số							

Ghi chú: Nếu không xác định được khấu hao vườn cây? Xin ông bà cho biết cây trồng.

- trồng được năm
- trồng được năm
- trồng được năm

B. Ngành chăn nuôi

1.4. Sản phẩm từ chăn nuôi

TT	Vật nuôi	Số lượng (con)	Tổng Tr. lượng (kg)	Đơn giá (đ/kg)	Giá trị (1000đ)	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
	Tổng cộng					

1.5. Chi phí sản xuất cho một chu kỳ sản phẩm

TT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng (kg)	Đơn giá (đ/kg)	Giá trị (1000đ)
1	Giống				
2	Thức ăn tinh				
3	Thức ăn xanh				
4	Thuốc thú y				
5	Chất khoáng				
	Tổng cộng				

1.6. Thu nhập từ chăn nuôi

TT	Vật nuôi	Tổng thu	Chi phí					Thu nhập
			Vật tư	Khấu hao	Đi thuê	LĐGD	Chi khác	
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
	Tổng số							

Ông (bà) muốn mở rộng diện tích là do?

- Có vốn - Có lao động
 - Sản xuất có lãi - ý kiến khác

1.16. Vốn sản xuất của hộ thiếu hay đủ

- Đủ - Thiếu

Ông (bà) cần thêm bao nhiêu?.....đ

Ông (bà) ay dùng vào việc gì?

- Mở rộng quy mô SX - Đầu tư thâm canh
 - Chi tiêu

Mục đích khác.....

Ông (bà) muốn vay từ đâu?

- Từ ngân hàng, tín dụng - Từ các dự án
 - Từ các hội - Từ phần khác.....

Theo Ông (bà) lãi suất bao nhiêu thì phù hợp?.....% tháng

1.17. Lao động sản xuất của hộ có thiếu hay đủ hay thừa?

- Đủ - Thiếu

Ông (bà) cần thuê mướn thêm bao nhiêu công?.....công

Ông (bà) thuê những công việc gì vào thời điểm nào, trình độ nào?

- Trồng - Chăm sóc
 - Thu hoạch - Chế biến
 - Thường xuyên - Kỹ thuật
 - Thời vụ - Phổ thông

Lao động khác.....

Theo Ông (bà) giá tiền công là bao nhiêu cho công việc?

Kỹ thuật.....đ/công Phổ thông.....đ/công

Lao động khác.....đ/công Thừa lao động

Ông (bà) có số lao động thừa là bao nhiêu?.....công

Thời điểm nào?....., tháng mấy?.....

Ông (bà) có ý định sử dụng lao động thừa như thế nào?

- Mở rộng sản xuất - Mở rộng NN

1.18. Ông (bà) cho biết phương thức tiêu thụ những sản phẩm?

Chỉ tiêu	Các sản phẩm hàng hóa chủ yếu				
	Quả	Mía	Chè	Lợn
1. Bán cho các đối tượng					
- Tư thương					
- Nhóm hộ chế biến					
- Nhà máy chế biến					
2. Hình thức bán					
- Tại nhà					
- Tại chợ					
- Tại điểm thu gom					
- Tại vườn					
3. Phương thức bán					
- Bán buôn					
- Bán lẻ					
4. Thông tin giá cả					
- Biết trước khi bán					
- Biết sau khi bán					

1.19. Ông (bà) cho biết ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến sản xuất?

Chỉ tiêu	Xã	Xã	Xã

1. Vị Trí địa lý thuận lợi			
2. Đất đai ổn định lâu dài			
3. Vốn sản xuất			
4. Công cụ sản xuất			
5. Kết cấu hạ tầng			
6. Kỹ thuật canh tác			
7. Thị Trường tiêu thụ sản phẩm			
9. Ảnh hưởng chính sách trợ giá NN			
10. Ảnh hưởng của hội nhập kinh tế QT			

Xin chân thành cảm ơn Ông (bà) !

Xác nhận của chủ hộ

(Ký , ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

(Ký , ghi rõ họ tên)